

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG
HAGIANG STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH HÀ GIANG NĂM 2017

HÀ GIANG, 5-2018

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Hà Giang xuất bản hàng năm, nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin về tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh. Nội dung cuốn “Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang năm 2017” bao gồm số liệu chính thức các năm 2010, 2014, 2015, 2016 và số liệu sơ bộ năm 2017.

Trong lần xuất bản này, thực hiện quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”. Các chỉ tiêu giá trị sản xuất (GO), giá trị tăng thêm (VA) được tính theo phương pháp giá cơ bản thay cho phương pháp giá sản xuất trước đây, nhằm thống nhất chung toàn quốc và đảm bảo tính so sánh quốc tế. Vì vậy toàn bộ số liệu giá trị sản xuất (GO), giá trị tăng thêm (VA) của tỉnh Hà Giang từ năm 2010, 2014 đến năm 2017 được hiệu chỉnh lại theo kết quả rà soát, tính toán lại do Tổng cục Thống kê cung cấp cho các tỉnh/thành phố. Đề nghị các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng theo số liệu đã hiệu chỉnh.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-): Không có hiện tượng phát sinh.

(...): Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những sơ suất. Cục Thống kê tỉnh Hà Giang rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân về nội dung cũng như hình thức để Niên giám Thống kê tỉnh Hà Giang ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng thông tin thống kê./.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG

FOREWORD

The Statistical Yearbook, which is published by Ha Giang Statistic Department, aims to satisfy the demand of information reseaching about the Province's economic and social situation. The content of "Ha Giang Statistical Department Yearbook 2017" includes the official statistics during the stage of 2010, 2014, 2015, 2016 and the preliminary statistics of 2017.

In this edition, we compiled according to the enforcement of the Prime Minister's 715/QĐ-TTg policy on 22/5/2015 which approved project "Innovating the compiling process of total producing statistics in Municipalities". The targets of producing value (GO), added value (VA) are calculated according to the Basic Price method instead of the Produced price method, in order to have a national unified method and have a easier comparation with international organizations. As a result, all of the statistics about the producing value (GO) and added value (VA) of Ha Giang Province from 2010, 2014 to 2017 were adjusted according to investigating results which were provided by The Central Statistic Department. We firmly propone every organizations, individuals to use corrected statistics.

Some signs:

(-): No problem occurred

(...): Problem occurred without any statistic

The compiling process may inevitably make negligence, The Ha Giang Department of Statistics wishes to receive comments from organizations, individuals about the content and form so that the Ha Giang Statistical Yearbook will have better response to the requirements of people who use statistical information./

HAGIANG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC CONTENTS

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU - <i>FOREWORD</i>	3
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ GIANG NĂM 2017	6
I ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU <i>ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE</i>	14
II DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG - <i>POPULATION AND LABOUR</i>	29
III TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM <i>NATIONNAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET AND INSURANCE</i>	63
IV ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG - <i>INVESTMENT AND CONSTRUCTION</i>	90
V DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ <i>ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT</i>	106
VI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN <i>AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING</i>	183
VII CÔNG NGHIỆP - <i>INDUSTRY</i>	281
VIII THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - <i>TRADE AND TOURISM</i>	292
IX CHỈ SỐ GIÁ - <i>PRICE</i>	302
X VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG <i>TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS</i>	320
XI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ <i>EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY</i>	337
XII Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG <i>HEALTH, SPORT, LIVING STANDARD SOCIAL ORDER, SAFETY AND ANVIRONMENT</i>	372

TỔNG QUAN

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ GIANG NĂM 2017

Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 trên địa bàn tỉnh, ngay từ đầu năm các cấp, các ngành, các địa phương đã triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết nhiệm vụ năm 2017 của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; tập trung nguồn lực, đề ra những giải pháp thiết thực, đồng thời ra sức thi đua phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ còn gặp nhiều khó khăn và thách thức, ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả thực hiện nhiệm vụ, như: Thiên tai, giá các mặt hàng nông sản, đặc biệt giá lợn hơi giảm sâu so năm trước phần nào đã ảnh hưởng đến sản xuất của ngành nông nghiệp; nợ đọng vốn đầu tư XD CB chưa được giải quyết triệt để; thu hút đầu tư và sản xuất hàng hóa còn hạn chế... vẫn là thách thức tới mục tiêu tăng trưởng kinh tế của tỉnh... Tuy có những khó khăn nhưng với sự quyết tâm, sáng tạo trong lãnh đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền, sự nỗ lực phấn đấu của các ngành, của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, kết quả phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 của tỉnh đạt được nhiều thành tựu, tiến bộ quan trọng.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2017 ước đạt 7,36%, vượt mục tiêu 7,0% mà Nghị quyết đề ra và là mức tăng cao nhất trong 3 năm gần đây (năm 2015 tăng 5,3%; năm 2016 tăng 6,56%); trong đó khu vực nông lâm nghiệp thủy sản tăng 3,48%, đóng góp 1,08 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng; khu vực công nghiệp - XD CB tăng 13,85%, đóng góp 2,76 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,13%; đóng góp 3,14 điểm phần trăm.

Cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - XD CB và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm nghiệp - thủy sản, cụ thể: Năm 2017 nhóm ngành nông lâm nghiệp thủy sản chiếm tỷ trọng 30,86%, giảm 2,25% so với năm 2016; nhóm ngành công nghiệp - XD CB chiếm 22,48%, tăng 1,1%; nhóm ngành dịch vụ chiếm 46,66%, tăng 1,15%.

Tổng sản phẩm bình quân đầu người năm 2017 ước đạt 22,35 triệu đồng/người/năm, tăng 7,66% bằng 1,59 triệu đồng so với năm 2016.

2. Thu chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước địa phương năm 2017 ước đạt 12.208 tỷ đồng, trong đó: Thu NSNN trên địa bàn ước 1.956 tỷ đồng, tăng 5,1% so với năm 2016 (thu nội địa 1.626 tỷ đồng, tăng 7,23%; thuế xuất nhập khẩu 216 tỷ đồng, tăng 6,86%; thu quản lý qua ngân sách 40 tỷ đồng, giảm 71,9% so với năm 2016); thu bổ sung từ Ngân sách Trung ương 9.634 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch; thu chuyển nguồn 624 tỷ đồng, tăng 5,7% so với năm 2016; thu cấp dưới chuyển lên và kết dư ngân sách 36,1 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2017 ước 12.007 tỷ đồng, đạt 100% dự toán địa phương giao, trong đó chi cân đối ngân sách 8.284 tỷ đồng, đạt 100% dự toán; chi chương trình mục tiêu 2.200 tỷ đồng; chi từ nguồn thu chuyển nguồn 623,7 tỷ đồng; chi trả nợ gốc tiền vay 237,6 tỷ đồng;... Các khoản chi bổ sung ngoài dự toán như chi khắc phục thiên tai, hỗ trợ hộ nghèo, cứu đói giáp hạt được triển khai kịp thời, góp phần thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội.

3. Đầu tư

Tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến đầu tư vào địa bàn tỉnh năm 2017, đã trao quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 18 dự án với tổng mức vốn đầu tư đăng ký 8.416 tỷ đồng; ký biên bản ghi nhớ với các nhà đầu tư đối với 17 dự án, với tổng số vốn dự kiến 7.667 tỷ đồng. Trong đó có một số nhà đầu tư lớn đang tập trung triển khai nghiên cứu và xây dựng dự án đầu tư vào các lĩnh vực trồng và chế biến dược liệu, chè; chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa; chế biến gỗ; phát triển thương mại, du lịch.

Tổng mức thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh năm 2017 ước 7.094,6 tỷ đồng, tăng 9,24% so với năm 2016, trong đó: Vốn nhà nước 1.410,6 tỷ đồng, chiếm 19,88% tổng vốn đầu tư, giảm 21,10%; vốn ngoài nhà nước 5.684 tỷ đồng, chiếm 80,12%, tăng 20,77%. Thực hiện vốn đầu tư phát triển năm 2017 tăng khá chủ yếu từ nguồn vốn ngoài Nhà nước được thực hiện từ một số dự án lớn được triển khai trong lĩnh vực thủy điện và vốn đầu tư xây dựng nhà cửa trong dân cư do giá nguyên vật liệu trong năm ổn định đã kích thích người dân đầu tư.

4. Chỉ số giá

Năm 2017 là năm thành công trong kiểm soát lạm phát của Chính phủ, đóng góp quan trọng vào ổn định kinh tế vĩ mô. Đối với tỉnh Hà Giang giá các mặt hàng

thiết yếu cơ bản ổn định, một số nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng cao hơn như thuốc và dịch vụ y tế; dịch vụ giao thông; dịch vụ giáo dục nhưng vẫn trong giới hạn cho phép. Chỉ số giá tiêu dùng chung toàn tỉnh tháng 12/2017 giảm 0,01% so với tháng 12 năm trước, tăng 2,05% so với kỳ gốc 2014.

Tính chung cả năm 2017, chỉ số giá tiêu dùng bình quân tăng 1,06% so với năm 2016; trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ, các nhóm có chỉ số giá tăng cao hơn mức bình quân chung gồm: đồ uống thuốc lá tăng 1,86%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,01%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 31,05%; dịch vụ giao thông tăng 6,91%; dịch vụ giáo dục tăng 6,88%. Các nhóm hàng hóa còn lại chỉ số giá tăng thấp hơn so với chỉ số chung, riêng nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chỉ số giá giảm sâu so với năm 2017, giảm 3,41%.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2017 tăng 0,12% so với tháng cùng kỳ, tăng 7,32% so với kỳ gốc 2014.

5. Hoạt động tín dụng

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh đảm bảo cân đối đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế, cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Mặt bằng lãi suất trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, lãi suất cho vay giảm 0,5%/năm so với thời điểm cuối năm 2016. Hoạt động huy động vốn và hoạt động tín dụng có nhiều khởi sắc, tiền gửi tiết kiệm chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn huy động tại địa phương.

Tổng nguồn vốn hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đến 31/12/2017 đạt 17.625 tỷ đồng (riêng nguồn vốn huy động tại địa phương 9.558 tỷ đồng, tăng 18,8% so với thời điểm 31/12/2016). Tổng dư nợ đến 31/12/2017 ước đạt 17.176 tỷ đồng, tăng 17,06% so với thời điểm 31/12/2016. Tổng nợ xấu toàn tỉnh ước tính đến 31/12/2017 là 137 tỷ đồng, chiếm 0,79%/tổng dư nợ.

6. Kết quả sản xuất kinh doanh ở một số ngành lĩnh vực

6.1. Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới

Trên cơ sở Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt, các huyện/thành phố xây dựng kế hoạch, triển khai các chương trình, dự án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và bền

vững, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Qua đó đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong sản xuất nông nghiệp, bước đầu khai thác được tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng bước gắn kết giữa sản xuất với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm và thị trường tiêu thụ.

- Lĩnh vực trồng trọt: Thực hiện chuyển đổi cơ cấu giống theo hướng chọn lọc, thay thế bằng các giống mới có năng suất và chất lượng cao hơn; tạo điều kiện để người dân tổ chức lại sản xuất; đẩy mạnh cơ giới hóa, đầu tư có thu hồi; tăng cường công tác dự báo để có kế hoạch phòng chống kịp thời sâu bệnh gây hại cây trồng;...Do đó an ninh lương thực được đảm bảo, tổng sản lượng lương thực ước đạt 39,8 vạn tấn, đạt 99,8% kế hoạch; giá trị thu hoạch bình quân đạt 43 triệu đồng/ha đất trồng cây hàng năm, tăng 1,2 triệu đồng so với năm 2016. Bên cạnh đó, đã tập trung phát triển cây cam, chè theo hướng VietGAP (hiện nay toàn tỉnh có 3.750 ha chè; 1.230 ha cam đạt tiêu chuẩn VietGAP); phát triển rau, hoa ứng dụng công nghệ cao; đã cấp giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn cho 03 chuỗi sản phẩm tại huyện Quán Bạ và Đồng Văn.

- Lĩnh vực chăn nuôi: Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết 209 (năm 2015) của HĐND tỉnh về khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa, mở rộng mô hình chăn nuôi theo quy mô gia trại phù hợp với điều kiện miền núi đang mở ra hướng phát triển cho ngành chăn nuôi của tỉnh. Đến cuối năm 2017 toàn tỉnh có 836 gia trại gồm 425 gia trại chăn nuôi lợn, 211 gia trại chăn nuôi gia cầm, 146 gia trại chăn nuôi trâu bò, 54 gia trại chăn nuôi dê. Cùng với phát triển đàn đại gia súc, các cơ quan chức năng tích cực triển khai kế hoạch bảo toàn giống ong nội tại 04 huyện vùng cao nguyên đá.

- Lĩnh vực lâm nghiệp: Công tác chăm sóc, bảo vệ, phát triển rừng được quan tâm, trong năm 2017 đã trồng mới được 9562,5 ha rừng, bằng 115,4% kế hoạch, tỷ lệ che phủ rừng năm 2017 đạt 55,5%, tăng 0,4% so với năm 2016; tình hình khai thác, vận chuyển và mua bán lâm sản trái phép tuy còn diễn biến phức tạp nhưng đã giảm so với các năm trước cả về số vụ và mức độ vi phạm.

- Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới được quan tâm chỉ đạo quyết liệt; đến hết năm 2017 toàn tỉnh có 23 xã đạt chuẩn nông thôn mới (tăng 07 xã so với năm 2016). Triển khai và nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế có hiệu quả, nâng cao thu nhập cho người dân; cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư, đã nâng cấp và mở mới được 397,8 km đường giao thông nông thôn, 75,7 km đường bê tông

nông thôn; làm mới, cải tạo và nâng cấp 6,6 km kênh mương; xây dựng mới 28 nhà văn hóa thôn; cải tạo, nâng cấp 127 phòng học; nhân dân hiến 163,6 nghìn m² đất, đóng góp 106.532 ngày công lao động... Tổng nguồn vốn thực hiện của Chương trình trong năm 2017 khoảng 3.014 tỷ đồng, trong đó huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân 25,4 tỷ đồng.

6.2. Sản xuất công nghiệp

Năm 2017 toàn tỉnh có thêm 05 nhà máy thủy điện đi vào hoạt động, đưa tổng số nhà máy thủy điện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh ở thời điểm 31/12/2017 là 28 nhà máy với tổng công suất thiết kế đạt 560 MW. Công tác khuyến công tiếp tục được quan tâm, đã thực hiện 19 đề án khuyến công nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tập trung vào các lĩnh vực chế biến chè, sản xuất gạch không nung, sản xuất dăm gỗ, sản xuất rượu, chế tác đồ lưu niệm...

6.3. Thương mại - dịch vụ

Các hoạt động xúc tiến thương mại được tổ chức thường xuyên, góp phần kích cầu tiêu dùng. Thực hiện cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam", các doanh nghiệp kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh đã thực hiện nhiều đợt bán hàng khuyến mãi, đưa hàng Việt về nông thôn, tạo điều kiện cho người dân khu vực nông thôn có cơ hội tiếp cận nhiều chủng loại, mặt hàng Việt với giá cả hợp lý, đảm bảo chất lượng.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ thị trường xã hội năm 2017 đạt 8.431 tỷ đồng, tăng 11,7% so với năm 2016. Chỉ số giá tiêu dùng chung toàn tỉnh tháng 12/2017 tăng 0,23% so với tháng trước, giảm 0,03% so với tháng 12 năm trước và tăng 2,03% so với kỳ gốc 2014.

Hoạt động du lịch diễn ra sôi động, công tác xúc tiến quảng bá du lịch được đổi mới cả về nội dung và hình thức; chất lượng dịch vụ du lịch được nâng cao. Tổ chức các hội nghị xúc tiến và quảng bá du lịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, xây dựng chương trình tour, tuyến du lịch gắn trên địa bàn các huyện, thành phố và tổ chức nhiều hoạt động xúc tiến du lịch phong phú, đa dạng đã thu hút được đông đảo lượng du khách trong nước và quốc tế đến với Hà Giang. Ước năm 2017 lượng khách du lịch đến Hà Giang ước đạt 1.023.653 lượt, trong đó khách quốc tế là 169.689 lượt, khách nội địa 853.964 lượt.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Y tế, dân số, xóa đói giảm nghèo, lao động việc làm

Ngành Y tế đã quan tâm đầu tư nâng cấp các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện, các phòng khám đa khoa khu vực, các trạm y tế xã. Đặc biệt quan tâm đầu tư nâng cấp trang thiết bị tại các cơ sở y tế; khuyến khích thành lập các cơ sở khám chữa bệnh theo yêu cầu. Mạng lưới khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền được củng cố và phát triển; chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân từng bước được nâng lên. Tính đến 31/12/2017 tỷ lệ xã có bác sỹ đến công tác đạt 100% (bác sỹ thường trú 57,4%; bác sỹ luân phiên 42,6%); bình quân có 10,9 bác sỹ/vạn dân (tăng 2,7 bác sỹ/vạn dân so với năm 2015) vượt so với mục tiêu nghị quyết; có 30,5 giường bệnh/vạn dân (tăng 1,3 giường bệnh/vạn dân so với năm 2015). Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế năm 2017 đạt 94,9%.

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2017 ước 833.692 người, trong đó: Dân số thành thị 125.248 người, chiếm 15,02%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2017 ước 15,17‰, giảm 0,55‰; mức giảm tỷ suất sinh ước 0,65‰ so với năm 2016; tỷ lệ sinh con thứ 3 giảm còn 15,8%. Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em được triển khai thực hiện tốt từ cơ sở; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng còn 22,3%; giảm 0,2% so với năm 2016.

Công tác giảm nghèo được triển khai đồng bộ, cùng với sự tham gia tích cực, trách nhiệm của nhiều tổ chức, cá nhân, sự nỗ lực vươn lên thoát nghèo của nhân dân trong tỉnh, năm 2017 có 10.276 hộ thoát nghèo, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 38,7% xuống còn 34,2% (giảm 4,6% so với năm 2016); riêng các huyện, xã 30a tỷ lệ giảm nghèo đạt trên 6%. Các chương trình đào tạo nghề và giải quyết việc làm được thực hiện hiệu quả, năm 2017 toàn tỉnh đã giải quyết việc làm mới cho 16.653 lao động, đạt 102,8% kế hoạch, tăng 1,44% so với năm 2016 (trong đó 4.251 lao động đi làm việc ngoài tỉnh; 599 lao động đi XKLD). Giải quyết cho 1.500 dự án vay vốn quỹ quốc gia về việc làm, với tổng số tiền 32.500 triệu đồng đạt 120,3% kế hoạch năm. Duy trì đào tạo trình độ Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề cho 1.794 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 49,5%, trong đó qua đào tạo nghề đạt 40%.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách xã hội, tính đến 15/12/2017 toàn tỉnh đã có 20.378 lượt đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội tại cộng đồng.

7.2. Giáo dục đào tạo

Các nhà trường đẩy mạnh các hoạt động đổi mới giáo dục, tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học, chú trọng các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm thực tế và đổi mới phương pháp thi, kiểm tra theo hướng đánh giá thực chất năng lực người học. Tổ chức thành công kỳ thi THPT Quốc gia năm 2017, tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm học 2016 - 2017 đạt 90,21% (tăng 0,06% so với năm học 2015 - 2016). Đã công nhận mới 03 trường đạt chuẩn Quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn lên 165/644 trường (Mầm non 60 trường, Tiểu học 56 trường, THCS 46 trường, THPT 03 trường), dự kiến đến hết năm học 2017 - 2018 toàn tỉnh có 180/644 trường đạt chuẩn Quốc gia, đạt tỷ lệ 28,4% và tăng 2,78% so với năm học 2016 – 2017. Tỷ lệ huy động trẻ 0 - 2 tuổi đi nhà trẻ đạt 32,6%, trẻ 3 - 5 tuổi đi mẫu giáo đạt 96,6%, trẻ 5 tuổi đi mẫu giáo đạt 99,5%; trẻ 6 - 14 tuổi đến trường đạt 98,5%. 11/11 huyện, thành phố được công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

7.3. Thông tin truyền thông

Hoạt động của các cơ quan báo chí có nhiều đổi mới, nội dung tuyên truyền bám sát các nhiệm vụ chính trị của tỉnh. Chương trình phát thanh, truyền hình ngày càng nâng cao về nội dung và chất lượng, phản ánh sinh động, toàn diện và kịp thời tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, gắn với xây dựng nông thôn mới chuyển biến tích cực; tỷ lệ hộ gia đình văn hóa toàn tỉnh ước đạt 61%, tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa đạt 41%. Phong trào thể dục, thể thao quần chúng phát triển rộng khắp; thể thao thành tích cao đạt được nhiều thành tích đáng phấn khởi, văn học nghệ thuật có bước phát triển đáng kể cả về chiều rộng và chiều sâu, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hoá và tinh thần của nhân dân, góp phần giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

7.4. Tình hình tai nạn giao thông

Năm 2017 công tác tuyên truyền pháp luật về trật tự an toàn giao thông cho nhân dân, phòng tránh tai nạn khi tham gia giao thông tiếp tục được quan tâm. Lực lượng chức năng tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát trên các tuyến và địa bàn trọng điểm, tập trung xử lý đối với các lỗi là nguyên nhân trực tiếp gây TNGT. Tình trạng TNGT được cải thiện (giảm cả 3 tiêu chí so với năm 2016), theo báo cáo của Ban ATGT - Công an tỉnh, tính từ 16/12/2016 đến 15/12/2017 toàn tỉnh xảy ra 35 vụ

tai nạn giao thông đường bộ, giảm 16 vụ so với cùng kỳ; tai nạn đã làm chết 42 người, giảm 11 người; bị thương 17 người, giảm 28 người so với năm 2016.

8. Cải cách hành chính

Tăng cường rà soát, đơn giản hóa các thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực, chú trọng cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục. Năm 2017 đã thực hiện cắt giảm được 598 thủ tục hành chính, tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết trung bình đạt khoảng 30%, có thủ tục hành chính cắt giảm nhiều nhất từ 15 ngày làm việc xuống còn 7 ngày làm việc. Thực hiện tốt cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Toàn tỉnh có 20 sở, ngành thực hiện giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính tại Trung tâm hành chính công của tỉnh; có 100% huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn thực hiện cơ chế một cửa (có 05/11 đơn vị hành chính cấp huyện thành lập Trung tâm giải quyết TTHC công). Một số đơn vị đã triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 với tổng số 87 dịch vụ công.

Khái quát lại, tỉnh Hà Giang triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2017 trong điều kiện có những khó khăn, thách thức, nhưng dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, điều hành sáng tạo của Ủy ban nhân dân tỉnh cùng với sự cố gắng của cộng đồng doanh nghiệp và toàn thể nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đã có những chuyển biến rõ rệt: Tăng trưởng kinh tế vượt mục tiêu nghị quyết; các chỉ tiêu về thu ngân sách trên địa bàn, tỷ lệ giảm nghèo vượt chỉ tiêu kế hoạch giao; giáo dục đào tạo, văn hóa, y tế có chuyển biến tích cực, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được vẫn còn những hạn chế như: Quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, chưa có nhiều các mô hình sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao; Cơ sở hạ tầng phục vụ cho các hoạt động dịch vụ du lịch chưa đáp ứng được yêu cầu, sản phẩm phục vụ khách du lịch còn chưa phong phú; tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em, tình trạng tảo hôn, sinh con thứ ba còn cao; công tác đào tạo nghề chưa thực sự có cách tiếp cận hiệu quả; trật tự, an toàn giao thông còn diễn biến phức tạp...Để thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 cần phải có giải pháp quyết liệt để khắc phục các mặt hạn chế nêu trên, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, tăng trưởng cao và bền vững, tạo tiền đề phát triển cho các năm tiếp theo./.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2017 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2017 by district</i>	19
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2016) <i>Land use (As of 31/12/2016)</i>	20
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2016) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2016)</i>	21
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2016) <i>Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2016)</i>	22
5 Biến động diện tích đất phân theo loại đất <i>Change of land area by types of land</i>	23
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Mean air temperature at Hà Giang station</i>	24
7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Monthly sunshine duration at Hà Giang station</i>	25
8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Monthly rainfall at Hà Giang .station</i>	26
9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Monthly mean humidity at Hà Giang station</i>	27
10 Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	28

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ, ... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2 (\geq)$

0,2 calo/cm² phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ, ... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m³/s. Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- Relative *humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1. SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CÓ ĐẾN 31/12/2017
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
Number of administrative units as of 31st december 2017 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	195	5	13	177
Thành phố Hà Giang	8	5	-	3
Huyện Bắc Quang	23	-	2	21
Huyện Quang Bình	15	-	1	14
Huyện Vị Xuyên	24	-	2	22
Huyện Bắc Mê	13	-	1	12
Huyện Hoàng Su Phì	25	-	1	24
Huyện Xín Mần	19	-	1	18
Huyện Quản Bạ	13	-	1	12
Huyện Yên Minh	18	-	1	17
Huyện Đồng Văn	19	-	2	17
Huyện Mèo Vạc	18	-	1	17

2. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT (TÍNH ĐẾN 31/12/2016) *Land use (As of 31/12/2016)*

	Tổng số <i>Total - Ha</i>	Cơ cấu <i>Structure - %</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	792.948,34	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	645.361,33	81,39
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	197.894,65	24,96
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	160.966,13	20,30
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	34.138,56	4,31
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	126.827,57	15,99
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	36.928,52	4,66
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	445.398,19	56,17
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	212.343,30	26,78
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	186.019,89	23,46
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	47.035,00	5,93
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	1.866,73	0,24
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>		
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	201,76	0,03
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	32.539,50	4,10
Đất ở - <i>Homestead land</i>	7.096,29	0,89
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	999,74	0,13
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	6.096,55	0,77
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	16.655,25	2,10
Đất xây dựng trụ sở cơ quan - <i>Land used by offices</i>	169,11	0,02
Đất quốc phòng - <i>Security</i>	1.392,16	0,18
Đất an ninh - <i>Defence land</i>	114,31	0,01
Đất xây dựng công trình sự nghiệp - <i>Non-profit agencies</i>	634,99	0,08
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	2.402,60	0,30
Đất có mục đích công cộng <i>Public land</i>	11.942,11	1,51
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	18,18	0,00
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	344,05	0,04
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	8.419,49	1,06
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	6,24	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	115.047,51	14,51
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	2.033,77	0,26
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	101.394,53	12,78
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	11.619,21	1,47

3. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ (TÍNH ĐẾN 31/12/2016) *Land use by province by types of land and by district (As of 31/12/2016)*

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	792.948,34	197.894,64	445.398,19	16.655,25	7.096,29
Thành phố Hà Giang	13.345,89	1.742,02	9.365,90	672,68	373,8
Huyện Bắc Quang	110.564,45	23.807,04	72.276,32	2.289,99	1.278,82
Huyện Quang Bình	79.178,28	14.344,57	50.163,44	1.626,06	644,16
Huyện Vị Xuyên	147.840,93	22.796,93	103.149,40	4.142,45	1.157,95
Huyện Bắc Mê	85.606,47	12.380,38	51.269,78	2.654,99	352,06
Huyện Hoàng Su Phì	63.238,03	17.679,86	33.192,40	939,74	627,76
Huyện Xín Mần	58.702,22	26.100,34	28.644,60	805,51	542,64
Huyện Quản Bạ	54.223,84	11.387,81	31.449,30	1.042,26	451,38
Huyện Yên Minh	77.658,79	25.113,30	27.874,61	875,60	547,36
Huyện Đồng Văn	45.171,22	16.552,43	18.337,19	579,10	605,42
Huyện Mèo Vạc	57.418,21	25.989,96	19.675,25	1.026,87	514,94

**4. CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT
VÀ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ (TÍNH ĐẾN 31/12/2016)**
Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2016)

Đơn vị tính - Unit: %					
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	24,96	56,17	2,10	0,89
Thành phố Hà Giang	100,00	13,05	70,18	5,04	2,80
Huyện Bắc Quang	100,00	21,53	65,37	2,07	1,16
Huyện Quang Bình	100,00	18,12	63,36	2,05	0,81
Huyện Vị Xuyên	100,00	15,42	69,77	2,80	0,78
Huyện Bắc Mê	100,00	14,46	59,89	3,10	0,41
Huyện Hoàng Su Phì	100,00	27,96	52,49	1,49	0,99
Huyện Xín Mần	100,00	44,46	48,80	1,37	0,92
Huyện Quản Bạ	100,00	21,00	58,00	1,92	0,83
Huyện Yên Minh	100,00	32,34	35,89	1,13	0,70
Huyện Đồng Văn	100,00	36,64	40,59	1,28	1,34
Huyện Mèo Vạc	100,00	45,26	34,27	1,79	0,90

5. BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT

Change of land area by types of land

	Đơn vị tính – Unit: Ha				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT					
- TOTAL AREA	791.488,92	791.488,92	792.948,34	792.948,34	792.948,34
<i>Trong đó - Of which</i>					
Đất sản xuất nông nghiệp	153.076,40	155.561,78	198.623,12	198.600,29	197.894,64
<i>Agricultural production land</i>					
Đất lâm nghiệp	524.367,83	561.765,93	436.765,07	436.752,19	445.398,19
<i>Forestry land</i>					
Đất chuyên dùng	12.292,67	13.889,76	16.464,67	16.496,26	16.655,25
<i>Specially used land</i>					
Đất ở	6.688,75	6.925,64	7.080,07	7.084,86	7.096,29
<i>Homestead land</i>					

6. NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH TẠI TRẠM QUAN TRẮC HÀ GIANG

Mean air temperature at Hagiang station

	Đơn vị tính - Unit: °C				
	2010	2014	2015	2016	2017
Bình quân năm - Average	23,7	23,3	24,0	23,9	23,4
Tháng 1 - January	17,9	14,7	16,3	16,8	18,3
Tháng 2 - February	19,8	17,3	18,9	16,0	18,2
Tháng 3 - March	21,7	20,8	22,3	20,2	21,0
Tháng 4 - April	24,1	25,5	24,3	26,0	24,0
Tháng 5 - May	28,0	28,0	28,9	27,7	27,0
Tháng 6 - June	28,4	28,6	29,0	28,8	27,2
Tháng 7 - July	28,4	28,4	28,5	28,8	27,6
Tháng 8 - August	29,9	27,7	27,6	28,5	27,5
Tháng 9 - September	27,4	27,8	27,3	27,5	27,6
Tháng 10 - October	24,2	24,6	24,8	26,4	24,8
Tháng 11 - November	19,6	20,9	22,9	21,1	20,6
Tháng 12 - December	17,5	15,8	17,7	18,6	16,4

7. SỐ GIỜ NẮNG TẠI TRẠM QUAN TRẮC HÀ GIANG

Monthly sunshine duration at Hagiang station

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.632,5	1.324,9	1.449,5	1.507,2	1.210,2
Tháng 1 - <i>January</i>	54,2	96,8	83,7	68,9	38,2
Tháng 2 - <i>February</i>	113,9	68,3	89,3	89,9	45,3
Tháng 3 - <i>March</i>	70,3	43,6	69,3	59,8	67,9
Tháng 4 - <i>April</i>	112,3	83,6	111,1	140,9	98,7
Tháng 5 - <i>May</i>	143,0	163,4	214,9	143,0	194,1
Tháng 6 - <i>June</i>	103,2	115,2	158,5	183,1	115,1
Tháng 7 - <i>July</i>	168,9	190,7	163,4	172,4	139,9
Tháng 8 - <i>August</i>	196,8	156,5	150,9	173,5	120,4
Tháng 9 - <i>September</i>	348,6	170,5	118,9	142,6	157,6
Tháng 10 - <i>October</i>	141,3	121,7	142,6	147,2	94,1
Tháng 11 - <i>November</i>	113,6	65,2	99,4	83,2	51,7
Tháng 12 - <i>December</i>	66,4	49,4	47,5	102,7	87,2

8. LƯỢNG MƯA TẠI TRẠM QUAN TRẮC HÀ GIANG

Monthly rainfall at Hagiang stations

	Đơn vị tính - Unit: Mm				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.550,1	2.126,7	2.382,3	1.721,6	2.805,6
Tháng 1 - <i>January</i>	61,4	30,8	57,7	52,4	102,2
Tháng 2 - <i>February</i>	2,7	11,9	16,9	5,5	10,8
Tháng 3 - <i>March</i>	4,5	78,1	60,4	33,2	182,7
Tháng 4 - <i>April</i>	101,4	168,5	58,9	127,0	110,5
Tháng 5 - <i>May</i>	140,5	150,2	188,3	313,3	141,6
Tháng 6 - <i>June</i>	393,5	239,6	358,3	203,9	537,4
Tháng 7 - <i>July</i>	738,8	570,6	388,6	303,4	462,1
Tháng 8 - <i>August</i>	420,2	352,2	429,2	261,7	572,5
Tháng 9 - <i>September</i>	302,8	308,9	438,5	142,1	375,5
Tháng 10 - <i>October</i>	179,5	24,6	133,5	115,7	210,0
Tháng 11 - <i>November</i>	58,6	176,1	187,5	128,4	48,3
Tháng 12 - <i>December</i>	146,2	15,2	64,5	35,0	52,0

9. ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH TẠI TRẠM QUAN TRẮC HÀ GIANG

Monthly mean humidity at Hagiang station

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	2017
Bình quân năm - Average	85	79	85	84	84
Tháng 1 - <i>January</i>	83	79	81	85	86
Tháng 2 - <i>February</i>	82	74	79	76	80
Tháng 3 - <i>March</i>	78	81	81	82	84
Tháng 4 - <i>April</i>	81	80	80	81	78
Tháng 5 - <i>May</i>	82	74	79	80	78
Tháng 6 - <i>June</i>	84	79	83	82	85
Tháng 7 - <i>July</i>	85	78	82	84	87
Tháng 8 - <i>August</i>	84	80	85	84	89
Tháng 9 - <i>September</i>	86	77	86	84	88
Tháng 10 - <i>October</i>	81	76	83	81	88
Tháng 11 - <i>November</i>	85	86	86	86	85
Tháng 12 - <i>December</i>	86	84	85	82	84

10. MỨC NƯỚC CỦA SÔNG CHÍNH TẠI TRẠM QUAN TRẮC

Water level of main river at the stations

Đơn vị tính: Cm - Units: Cm

	2010	2014	2015	2016	2017
Mức nước sông Lô					
<i>Water level of Lô river</i>					
Trạm quan trắc Hà Giang					
<i>- Hà Giang station</i>					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	10105	10346	9817	9910	10164
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	9264	9255	9270	9255	9255

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số trung bình và mật độ dân số năm 2017 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2017 by district</i>	44
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn - <i>Average population by sex and by residence</i>	45
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	46
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	47
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	48
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	49
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	50
18 Dân số trung bình phân theo dân tộc <i>Average population by ethnicity</i>	51
19 Số hộ phân theo huyện/thành phố <i>Number of households by district</i>	52
20 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	53
21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	53
22 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	54
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Child mortality rate by sex</i>	54

Biểu Table		Trang Page
24	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	55
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i> Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence	56
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh ra phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	56
27	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	57
28	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	58
29	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	59
30	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	60
31	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	61
32	Số lao động được tạo việc làm mới trong năm <i>Number of employees having jobs in year</i>	61
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	62

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

- P_{tb} : Dân số trung bình;
- P_0 : Dân số đầu kỳ;
- P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

- P_{tb} : Dân số trung bình;
- $P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;
- n : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

- P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;
- P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;
- P_{tb} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;
- t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số được xác định bằng số nam tính trên 100 nữ của tập hợp dân số, theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$\text{CBR}(\text{‰}) = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

B: Tổng số sinh trong năm;

P: Dân số trung bình (hoặc dân số giữa năm).

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó tuân theo các tỷ suất sinh đặc trưng của một năm đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu chị ta trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,..., cho đến 49 tuổi).

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Trong đó:

B_x : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ (x) tuổi,

x : Là khoảng tuổi 1 năm;

W_x : Là số phụ nữ (x) tuổi có đến giữa năm tính toán.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x=15 tới x=49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15-19, 20-24,..., 45-49. Khi đó:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

B_i : Là số trẻ sinh ra sống đã đăng ký trong năm của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Là khoảng 5 độ tuổi liên tiếp;

W_i : Là số phụ nữ thuộc cùng nhóm tuổi (i) có đến giữa năm tính toán.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng mạnh đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong kỳ. Công thức tính:

$$CDR(\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR : Tỷ suất chết thô;

D : Tổng số người chết trong năm;

P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR : Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong năm;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

${}_5q_0$: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (còn gọi là U5MR);

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong năm;

B : Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trung bình trong kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong kỳ.

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

- NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;
- B : Số sinh trong năm;
- D : Số chết trong năm;
- P_{tb} : Dân số trung bình (hoặc dân số có đến ngày 1 tháng 7) của năm;
- CBR : Tỷ suất sinh thô;
- CDR : Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là "tỷ lệ tăng dân số") là tỷ lệ mà theo đó dân số được tăng lên (hay giảm đi) trong một thời kỳ (thường tính cho một năm lịch) do tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Trong đó:

- GR: Tỷ lệ tăng dân số chung;
- CBR: Tỷ suất sinh thô;
- CDR: Tỷ suất chết thô;
- IMR: Tỷ suất nhập cư;
- OMR: Tỷ suất xuất cư.
- Hay: $GR = NIR + NMR$

Trong đó:

- NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;
- NMR: Tỷ suất di cư thuần.

Tỷ suất nhập cư là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IMR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

- IMR : Tỷ suất nhập cư;
- I : Số người nhập cư trong năm;
- P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Tỷ suất xuất cư là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OMR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

- OMR : Tỷ suất xuất cư;
- O : Số người xuất cư trong năm;
- P_{tb} : Dân số trung bình (hay dân số có đến giữa năm).

Tỷ suất di cư thuần là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{NMR (\%o)} = \frac{I - O}{P_b} \times 1000$$

Trong đó:

NMR : Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong năm;

O : Số người xuất cư trong năm;

P_b : Dân số trung bình (hay dân số giữa năm).

Hoặc : $\text{NMR} = \text{IMR} - \text{OMR}$

Trong đó:

NMR : Tỷ suất di cư thuần;

IMR : Tỷ suất nhập cư;

OMR : Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống, biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì.

$$e_0 = \frac{T_0}{I_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

I_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống (hay còn gọi là Bảng chết) là một bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm (t) biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là tỷ lệ số lao động đang làm việc đã qua đào tạo chiếm trong tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100\%$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong thời kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period, calculated by several the following methods:

If data is available at two time points (the beginning and the end of the short period, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the beginning of the period;

P_1 : Population at the end of the period.

If data is available at evenly distributed time points, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,..., n;

n: Number of evenly distributed time points.

If data is available at different times, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State.

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State.

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population is determined by the number of males per 100 females of the population set, by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population (\%)} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate is one of the indicators measuring the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can significantly affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the year.

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

B: Total live births in the year;

P: Average population (or mid-year population).

Total fertility rate (TFR) is the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) follow age-specific fertility rates observed in a given year during the reproductive period (in other words, if she experienced age-specific fertility rates of women aged 15, 16, 17, ..., up to 49).

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

Where:

B_x : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

W_x : Number of women aged (x) in the middle of the calculation year.

Age-specific fertility rates are accumulated from $x=15$ to $x=49$.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case that the age-specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49. Then:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

B_i : Number of live births registered in the year of women in the age group (i);

i : Consecutive 5-year age intervals;

W_i : Number of women in the same age group (i) in the middle of the calculation year.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can significantly affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the year.

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the year;

P_{tb}: Average population (or mid-year population).

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the year on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the year;

B: Total of live births in the year.

Under-five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the year on average.

$${}_5q_0 = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

{}_5q_0: Under five mortality rate (also known as U5MR);

{}_5D_0: Number of deaths under age 5 in the year;

B: Total of live births in the year.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the year;

D: Number of deaths in the year;

P_{tb}: Average population (or population as of July) of the year.

CBR: Crude birth rate

CDR: Crude death rate

Total growth rate of population (referred to as "population growth rate") is the rate that the population is increased (or decreased) in one period (usually for one calendar year) due to natural increase and net migration, are expressed as a percentage compared to the average population (or mid-year population).

$$\text{GR} = \text{CBR} - \text{CDR} + \text{IMR} - \text{OMR}$$

Where:

GR: Total growth rate of population;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

Or: $GR = NIR + NMR$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

NMR: Net-migration rate.

In-migration rate is the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IMR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IMR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

Out-migration rate is the number out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OMR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OMR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

Net-migration rate is the difference between number of immigrants and number of out-migrants of a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NMR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NMR: Net-migration rate;

I: Number of immigrants in the year;

O: Number of out-migrants in the year;

P_{tb} : Average population (or mid-year population).

Or: $NMR = IMR - OMR$

Where:

NMR: Net-migration rate;

IMR: In-migration rate;

OMR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth is the key statistical indicator of the Life table that represents the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth;

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table
who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table
(the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table (also called the Mortality table) is a statistical table that includes the indicators showing the mortality of the population at different ages and the viability of population moving from one age to the next. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over is the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) is the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy includes persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families' general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

11. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ TRUNG BÌNH VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2017
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Area, population and population density in 2017 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	7.929,4834	833.692	105
Thành phố Hà Giang	133,4590	56.425	423
Huyện Bắc Quang	1.105,6446	113.352	103
Huyện Quang Bình	791,7826	64.395	81
Huyện Vị Xuyên	1.478,4092	108.326	73
Huyện Bắc Mê	856,0646	55.759	65
Huyện Hoàng Su Phì	632,3804	66.559	105
Huyện Xín Mần	587,0222	65.806	112
Huyện Quản Bạ	542,2385	52.152	96
Huyện Yên Minh	776,5879	91.652	118
Huyện Đồng Văn	451,7122	77.170	171
Huyện Mèo Vạc	574,1823	82.096	143

12. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam- <i>Male</i>	Nữ- <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Năm	Người - <i>Persons</i>				
2010	737.768	369.144	368.624	105.186	632.582
2014	792.472	397.687	394.785	118.772	673.700
2015	806.702	406.199	400.503	120.937	685.765
2016	820.427	413.044	407.383	122.993	697.434
2017	833.692	420.217	413.475	125.248	708.444
	Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>				
Năm					
2010	101,48	101,35	101,62	114,56	99,59
2014	101,73	101,81	101,66	101,62	101,75
2015	101,80	102,14	101,45	101,82	101,79
2016	101,70	101,69	101,72	101,70	101,70
2017	101,62	101,74	101,50	101,83	101,58
Năm	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,00	50,04	49,96	14,26	85,74
2014	100,00	50,18	49,82	14,99	85,01
2015	100,00	50,35	49,65	15,00	85,00
2016	100,00	50,35	49,65	14,99	85,01
2017	100,00	50,40	49,60	15,02	84,98

13. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Pers.					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	737.768	792.472	806.702	820.427	833.692
Thành phố Hà Giang	48.733	53.097	54.240	55.360	56.425
Huyện Bắc Quang	105.635	109.951	110.830	112.186	113.352
Huyện Quang Bình	57.297	61.921	62.302	63.546	64.395
Huyện Vị Xuyên	96.996	103.542	105.512	106.967	108.326
Huyện Bắc Mê	48.597	53.341	54.043	54.840	55.759
Huyện Hoàng Su Phì	60.445	64.122	64.991	65.798	66.559
Huyện Xín Mần	59.196	62.976	63.841	64.732	65.806
Huyện Quản Bạ	45.426	49.246	50.204	51.188	52.152
Huyện Yên Minh	78.725	84.770	87.832	89.764	91.652
Huyện Đồng Văn	65.421	72.272	73.895	75.500	77.170
Huyện Mèo Vạc	71.297	77.234	79.012	80.546	82.096

14. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NAM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Pers.					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	369.144	397.687	406.199	413.044	420.217
Thành phố Hà Giang	23.573	26.074	26.674	27.280	27.858
Huyện Bắc Quang	53.137	55.737	56.152	56.818	57.400
Huyện Quang Bình	28.871	31.573	31.539	32.187	32.626
Huyện Vị Xuyên	49.067	52.082	53.024	53.708	54.431
Huyện Bắc Mê	24.113	26.781	27.251	27.582	28.114
Huyện Hoàng Su Phì	31.157	32.604	33.062	33.475	33.864
Huyện Xín Mần	29.861	31.918	32.437	32.840	33.346
Huyện Quản Bạ	22.762	24.759	25.300	25.798	26.313
Huyện Yên Minh	38.604	41.552	43.988	44.942	45.866
Huyện Đồng Văn	32.559	35.864	36.676	37.508	38.593
Huyện Mèo Vạc	35.440	38.743	40.096	40.906	41.806

15. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NỮ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Pers.					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	368.624	394.785	400.503	407.383	413.475
Thành phố Hà Giang	25.160	27.023	27.566	28.080	28.567
Huyện Bắc Quang	52.498	54.214	54.678	55.368	55.952
Huyện Quang Bình	28.426	30.348	30.763	31.359	31.769
Huyện Vị Xuyên	47.929	51.460	52.488	53.259	53.895
Huyện Bắc Mê	24.484	26.560	26.792	27.259	27.645
Huyện Hoàng Su Phì	29.288	31.518	31.929	32.323	32.695
Huyện Xín Mần	29.335	31.058	31.404	31.892	32.460
Huyện Quản Bạ	22.664	24.487	24.904	25.390	25.839
Huyện Yên Minh	40.121	43.218	43.844	44.821	45.786
Huyện Đồng Văn	32.862	36.408	37.219	37.992	38.577
Huyện Mèo Vạc	35.857	38.491	38.916	39.640	40.290

16. DÂN SỐ TRUNG BÌNH THÀNH THỊ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Pers.					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	105.186	118.772	120.937	122.993	125.248
Thành phố Hà Giang	37.118	40.412	41.279	42.157	42.976
Huyện Bắc Quang	16.460	16.880	17.072	17.269	17.447
Huyện Quang Bình	-	6.052	5.940	6.180	6.413
Huyện Vị Xuyên	12.340	13.196	13.657	13.814	14.019
Huyện Bắc Mê	6.698	7.399	7.433	7.496	7.579
Huyện Hoàng Su Phì	3.554	3.806	3.949	3.963	4.048
Huyện Xín Mần	4.262	4.440	4.541	4.610	4.668
Huyện Quản Bạ	5.476	5.929	6.042	6.150	6.191
Huyện Yên Minh	6.083	6.390	6.374	6.371	6.500
Huyện Đồng Văn	8.237	8.814	8.995	9.241	9.550
Huyện Mèo Vạc	4.958	5.454	5.655	5.742	5.857

17. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NÔNG THÔN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Pers.					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	632.582	673.700	685.765	697.434	708.444
Thành phố Hà Giang	11.615	12.685	12.961	13.203	13.449
Huyện Bắc Quang	89.175	93.071	93.758	94.917	95.905
Huyện Quang Bình	57.297	55.869	56.362	57.366	57.982
Huyện Vị Xuyên	84.656	90.346	91.855	93.153	94.307
Huyện Bắc Mê	41.899	45.942	46.610	47.344	48.180
Huyện Hoàng Su Phì	56.891	60.316	61.042	61.835	62.511
Huyện Xín Mần	54.934	58.536	59.300	60.122	61.138
Huyện Quản Bạ	39.950	43.317	44.162	45.038	45.961
Huyện Yên Minh	72.642	78.380	81.458	83.393	85.152
Huyện Đồng Văn	57.184	63.458	64.900	66.259	67.620
Huyện Mèo Vạc	66.339	71.780	73.357	74.804	76.239

18. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO DÂN TỘC

Average population by ethnicity

ĐVT: Người - Unit: Pers.

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	743.441	792.472	806.702	820.427	833.692
1. Dân tộc Mông	236.714	255.329	262.738	268.857	274.086
2. Dân tộc Tày	173.406	184.274	187.422	190.259	193.146
3. Dân tộc Dao	112.335	119.133	120.592	122.158	123.930
4. Dân tộc Kinh	99.900	103.783	104.243	105.250	106.359
5. Dân tộc Nùng	72.639	77.448	78.668	79.952	81.162
6. Dân tộc Giấy	15.521	16.630	16.793	16.878	17.184
7. Dân tộc La Chí	12.306	13.090	13.157	13.386	13.578
8. Dân tộc Hoa Hán	7.355	8.305	8.527	8.737	8.975
9. Dân tộc Pà Thẻn	5.842	6.337	6.269	6.395	6.489
10. Dân tộc Cờ Lao	2.358	2.468	2.538	2.644	2.700
11. Dân tộc Lô Lô	1.461	1.586	1.623	1.663	1.715
12. Dân tộc Bố Y	823	901	920	948	961
13. Dân tộc Phù lá	805	852	849	846	854
14. Dân tộc Pu Páo	584	663	668	696	733
15. Dân tộc Mường	477	545	552	564	581
16. Dân tộc Sán Chay	614	686	706	742	779
17. Dân tộc Thái	112	159	159	174	181
18. Dân tộc Sán Dìu	60	73	78	83	88
19. Các dân tộc còn lại	129	210	200	195	191

19. SỐ HỘ PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ

Number of households by district

ĐVT: Hộ - Unit: Households					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	157.812	168.827	172.529	175.688	178.566
Thành phố Hà Giang	13.813	14.565	14.749	14.967	15.215
Huyện Bắc Quang	25.255	26.219	26.605	26.935	27.014
Huyện Quang Bình	12.193	13.341	13.282	13.414	13.763
Huyện Vị Xuyên	21.227	22.842	23.192	23.662	24.282
Huyện Bắc Mê	9.736	10.511	10.610	10.678	10.738
Huyện Hoàng Su Phì	12.241	12.769	13.107	13.456	13.612
Huyện Xín Mần	11.414	12.573	12.806	12.944	13.016
Huyện Quản Bạ	9.783	10.696	11.017	11.366	11.569
Huyện Yên Minh	14.888	15.741	16.820	17.320	17.869
Huyện Đồng Văn	13.554	14.794	15.160	15.462	15.679
Huyện Mèo Vạc	13.708	14.776	15.181	15.484	15.809

20. TỶ SỐ GIỚI TÍNH CỦA DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN *Sex ratio of population by residence*

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females.*

	Tổng số	Chia ra - Of which	
	<i>Total</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Năm 2014	100,74	100,53	100,77
Năm 2015	101,42	99,86	101,70
Năm 2016	101,39	99,95	101,65
Năm 2017	101,63	100,32	101,86

21. TỶ SUẤT SINH, TỶ SUẤT CHẾT VÀ TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN CỦA DÂN SỐ *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
Toàn tỉnh- <i>Whole province</i>			
Năm 2010	25,12	6,49	18,63
Năm 2014	22,57	5,71	16,86
Năm 2015	21,73	5,52	16,21
Năm 2016	21,11	5,39	15,72
Năm 2017	20,46	5,20	15,17

22. TỔNG TỶ SUẤT SINH PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN *Total fertility rate by residence*

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Năm 2014	2,51	1,46	2,67
Năm 2015	2,93	2,69	2,94
Năm 2016	2,42	2,62	2,38
Năm 2017	2,49	2,40	2,51

23. TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ EM DƯỚI MỘT TUỔI PHÂN THEO GIỚI TÍNH *Infant mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Năm 2014	34,16	37,81	30,31
Năm 2015	33,59	37,20	29,78
Năm 2016	32,99	36,56	29,23
Năm 2017	32,50	36,04	28,77

24. TỶ SUẤT CHẾT CỦA TRẺ EM DƯỚI NĂM TUỔI PHÂN THEO GIỚI TÍNH *Under five mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Năm 2014	52,72	65,15	39,54
Năm 2015	51,58	64,08	39,79
Năm 2016	50,83	62,95	37,99
Năm 2017	50,05	62,04	37,34

25. TỶ SUẤT NHẬP CƯ, XUẤT CƯ VÀ DI CƯ THUẦN PHÂN THEO GIỚI TÍNH

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số	Phân theo giới tính - By sex	
	<i>Total</i>	Nam - Male	Nữ - Female
Tỷ suất nhập cư - In-migration rate			
Năm 2014	1,44	0,97	1,90
Năm 2015	1,13	1,12	1,15
Năm 2016	0,19	0,17	0,21
Năm 2017	0,09	0,00	0,19
Tỷ suất xuất cư - Out-migration rate			
Năm 2014	2,07	1,36	2,78
Năm 2015	2,66	1,16	4,18
Năm 2016	2,72	2,10	3,36
Năm 2017	1,79	1,94	1,63
Tỷ suất di cư thuần - Net-migration rate			
Năm 2014	-0,64	-0,39	-0,18
Năm 2015	-1,53	-0,04	-3,04
Năm 2016	-2,53	-1,93	-3,14
Năm 2017	-1,69	-1,94	-1,44

26. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH RA PHÂN THEO GIỚI TÍNH

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số	Phân theo giới tính - By sex	
	<i>Total</i>	Nam - Male	Nữ - Female
Năm 2014	67,23	64,36	70,26
Năm 2015	67,38	64,52	70,42
Năm 2016	67,55	64,48	70,59
Năm 2017	67,68	64,81	70,72

27. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2010	2014	2015	2016	2017
	Người - Persons				
TỔNG SỐ - TOTAL	459.072	505.280	512.122	524.812	530.804
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	235.600	252.685	255.719	268.454	269.439
Nữ - Female	223.472	252.595	256.403	256.358	261.365
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	62.708	71.002	71.957	73.415	74.531
Nông thôn - Rural	396.364	434.278	440.165	451.397	456.273
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	51,32	50,01	49,93	51,15	50,76
Nữ - Female	48,68	49,99	50,07	48,85	49,24
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	13,66	14,05	14,05	13,99	14,04
Nông thôn - Rural	86,34	85,95	85,95	86,01	85,96

**28. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC TẠI THỜI ĐIỂM 1/7
HÀNG NĂM PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN**
Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2010	2014	2015	2016	2017
Người - Persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	454.545	503.780	510.112	523.482	528.667
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	233.514	251.979	254.845	267.719	268.502
Nữ - Female	221.031	251.801	255.267	255.763	260.165
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	60.862	69.731	70.220	72.085	72.996
Nông thôn - Rural	393.683	434.049	439.892	451.397	455.671
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	51,37	50,02	49,96	51,14	50,79
Nữ - Female	48,63	49,98	50,04	48,86	49,21
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	13,39	13,84	13,77	13,77	13,81
Nông thôn - Rural	86,61	86,16	86,23	86,23	86,19

29. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC TẠI THỜI ĐIỂM 1/7 HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

*Employed population aged 15 and over
as of annual 1 July by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Persons</i>				
Năm 2010	454.545	38.349	415.994	202
Năm 2014	503.780	39.256	464.488	36
Năm 2015	510.112	33.919	475.806	387
Năm 2016	523.482	34.302	488.628	552
Năm 2017	528.667	45.863	482.720	84
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%				
Index (Previous = 100) %				
Năm 2010	104,79	106,56	104,62	133,77
Năm 2014	101,29	106,94	100,85	69,23
Năm 2015	101,26	86,40	102,44	1.075,0
Năm 2016	102,62	101,13	102,69	142,64
Năm 2017	100,99	133,70	98,79	15,22
Cơ cấu - <i>Structure</i> - (%)				
Năm 2010	100,00	8,44	91,52	0,04
Năm 2014	100,00	7,79	92,20	0,01
Năm 2015	100,00	6,65	93,27	0,08
Năm 2016	100,00	6,55	93,34	0,11
Năm 2017	100,00	8,67	91,31	0,02

**30. TỶ LỆ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC TẠI THỜI ĐIỂM
1/7 HÀNG NĂM TRONG NỀN KINH TẾ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO PHÂN THEO
GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN**
*Percentage of trained employed population aged 15 and over
as of annual 1 July by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Năm 2010	10,7	10,3	11,1	43,3	5,6
Năm 2014	9,6	9,1	10,0	43,7	4,1
Năm 2015	9,2	9,0	9,4	42,5	3,9
Năm 2016	9,8	9,2	10,4	44,7	4,2
Năm 2017	12,0	11,8	12,1	51,3	5,7

31. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN *Unemployment rate by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Năm 2010	1,00	0,88	1,10	3,10	0,67
Năm 2014	0,33	0,30	0,37	1,91	0,06
Năm 2015	0,43	0,36	0,51	2,66	0,07
Năm 2016	0,28	0,29	0,26	2,00	0,00
Năm 2017	0,44	0,37	0,52	2,20	0,14

32. SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM MỚI TRONG NĂM *Number of employees having jobs in year*

Đơn vị tính: người - Unit: Persons

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn- <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Năm 2010	15.087	8.706	6.381	2.653	12.434
Năm 2014	15.893	8.148	7.745	6.217	9.676
Năm 2015	16.371	8.393	7.978	4.518	11.853
Năm 2016	16.417	8.215	8.202	4.523	11.894
Năm 2017	16.653	8.277	8.376	8.077	8.576

33. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM PHÂN THEO NGHỀ NGHIỆP VÀ THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM NĂM 2017 *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm 2017
	528.667
TỔNG SỐ - TOTAL	
Phân theo nghề nghiệp - By occupation	
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	7.192
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao - <i>High level professionals</i>	25.481
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung - <i>Mid-level professionals</i>	8.145
Nhân viên - <i>Clerks</i>	2.526
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	22.245
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	7.756
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	12.634
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	5.075
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	436.944
Khác - <i>Other</i>	669
Phân theo vị thế việc làm - By status in employment	
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	70.596
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	2.209
Tự làm - <i>Own account worker</i>	298.992
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	156.842
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	28
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế - <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	68
35 Giá trị tăng thêm (VA) theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế - <i>Value added (VA) at current prices by economic sector</i>	69
36 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế - <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	70
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	71
38 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kind of economic activity</i>	73
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity</i>	75
40 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	77
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	79
42 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	80
43 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	82
44 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	84
45 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	86
46 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	88

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (Thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the final price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident,

occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance is a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

34. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ *Gross domestic product at current prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm (SP) trừ trợ cấp SP <i>Products taxes subsidies on production</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i> s					
Năm 2010	7.853.010	2.650.630	1.476.071	3.192.511	533.798
Năm 2014	14.688.580	4.599.654	3.554.067	5.807.775	727.084
Năm 2015	15.435.598	4.918.758	3.286.191	6.432.203	798.446
Năm 2016	17.033.733	5.367.338	3.509.014	7.334.402	822.979
Sơ bộ 2017	18.634.384	5.475.819	3.988.693	8.278.093	891.779
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
Năm 2010	100,00	33,75	18,80	40,65	6,80
Năm 2014	100,00	31,31	24,20	39,54	4,95
Năm 2015	100,00	31,87	21,29	41,67	5,17
Năm 2016	100,00	31,51	20,60	43,06	4,83
Sơ bộ 2017	100,00	29,39	21,41	44,42	4,79

35. GIÁ TRỊ TĂNG THÊM (VA) THEO GIÁ HIỆN HÀNH
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
Value added (VA) at current prices by economic sector

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>		
	<i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
Năm 2010	7.319.212	2.650.630	1.476.071	3.192.511
Năm 2014	13.961.496	4.599.654	3.554.067	5.807.775
Năm 2015	14.637.152	4.918.758	3.286.191	6.432.203
Năm 2016	16.210.754	5.367.338	3.509.014	7.334.402
Sơ bộ 2017	17.742.605	5.475.819	3.988.693	8.278.093
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
Năm 2010	100,00	36,21	20,17	43,62
Năm 2014	100,00	32,95	25,46	41,60
Năm 2015	100,00	33,60	22,45	43,94
Năm 2016	100,00	33,11	21,65	45,24
Sơ bộ 2017	100,00	30,86	22,48	46,66

36. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH 2010
PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ
Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số	Chia ra - <i>Of which</i>			
	<i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm (SP) trừ trợ cấp SP <i>Products taxes subsidies on production</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dongs</i>					
Năm 2010	7.853.010	2.650.630	1.476.071	3.192.511	533.798
Năm 2014	10.260.766	3.220.875	2.337.057	4.187.167	515.667
Năm 2015	10.824.618	3.435.948	2.155.399	4.664.856	568.415
Năm 2016	11.561.833	3.600.644	2.331.586	5.062.028	567.575
Sơ bộ 2017	12.412.860	3.722.405	2.624.028	5.455.255	611.172
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%					
<i>Index (Previous year=100) - %</i>					
Năm 2010	-	-	-	-	-
Năm 2014	106,23	105,38	109,48	105,95	99,89
Năm 2015	105,50	106,68	92,23	111,41	110,23
Năm 2016	106,81	104,79	108,17	108,51	99,85
Sơ bộ 2017	107,36	103,38	112,54	107,77	107,68

37. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	7.853.010	14.688.580	15.435.598	17.033.733	18.634.384
Phân theo loại hình kinh tế - Byownership					
Nhà nước - State	2.329.988	3.858.690	4.192.308	4.866.965	5.223.217
Ngoài Nhà nước - Non-State	4.989.224	10.102.806	10.444.844	11.343.312	12.519.388
Tập thể - <i>Collective</i>	62.039	108.695	242.339	308.877	308.877
Tư nhân - <i>Private</i>	1.444.168	3.021.441	2.860.216	3.257.290	3.257.290
Cá thể - <i>Household</i>	3.483.017	6.972.670	7.342.289	8.953.221	8.960.221
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	477	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - Products taxes subsidies on production	533.798	727.084	798.446	822.979	891.779
Phân theo ngành kinh tế cấp 1 By kind of economic activity					
1. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	2.650.630	4.599.654	4.918.758	5.367.338	5.475.819
2. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	226.753	895.813	367.594	460.806	527.537
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	158.654	232.770	292.651	330.788	322.448
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	74.262	1.104.490	1.252.569	1.278.885	1.522.896
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	19.817	31.594	32.139	32.278	33.647
6. Xây dựng- <i>Construction</i>	996.584	1.289.400	1.341.237	1.406.257	1.582.166
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	245.804	497.224	659.745	790.107	913.735
8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	115.702	195.921	224.283	226.977	249.973
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	121.213	219.705	305.511	364.029	401.477

**37. (TIẾP THEO) TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Gross domestic product at current prices by ownership
and by kind of economic activity**

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	265.131	309.016	478.199	495.984	527.132
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	485.930	650.345	621.002	677.108	756.371
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	492.266	1.070.648	1.025.250	1.230.027	1.352.584
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ- <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.706	9.556	11.168	11.537	11.002
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.494	5.443	57.118	63.972	65.649
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	441.180	656.600	658.749	727.417	806.653
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	786.490	1.809.152	2.020.010	2.277.686	2.563.056
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	113.999	178.123	188.675	268.731	401.911
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	44.026	57.795	62.512	69.860	79.408
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	65.503	139.781	109.651	119.339	136.102
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	4.068	8.466	10.330	11.628	13.039
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>		-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Products taxes subsidies on production</i>	533.798	727.084	798.446	822.979	891.779

38. CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế - By ownership					
Nhà nước - State	29,67	26,27	27,16	28,57	28,03
Ngoài Nhà nước - Non-State	63,53	68,78	67,67	66,60	67,18
Tập thể - Collective	0,79	0,74	1,57	1,66	1,62
Tư nhân - Private	18,39	20,57	18,53	17,48	17,48
Cá thể - Household	44,35	47,47	47,57	48,04	48,09
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment sector					
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - Products taxes subsidies on production	6,80	4,95	5,17	4,83	4,79
Phân theo ngành kinh tế cấp 1					
By kind of economic activity					
1. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	33,75	31,31	31,87	31,51	29,39
2. Khai khoáng- Mining and quarrying	2,89	6,10	2,38	2,71	2,83
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	2,02	1,58	1,90	1,94	1,73
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK Electricity, gas and water supply	0,95	7,52	8,11	7,51	8,17
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	0,25	0,22	0,21	0,19	0,18
6. Xây dựng- Construction	12,69	8,78	8,69	8,26	8,49
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3,13	3,39	4,27	4,64	4,90
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	1,47	1,33	1,45	1,33	1,34
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1,54	1,50	1,98	2,14	2,15

**38. (TIẾP THEO) CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
(Cont.) **Structure of gross domestic product at current prices
by ownership and by kind of economic activity**

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3,38	2,10	3,10	2,91	2,83
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	6,19	4,43	4,02	3,98	4,06
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,27	7,29	6,64	7,22	7,26
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,09	0,07	0,07	0,07	0,06
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,06	0,04	0,37	0,38	0,35
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	5,62	4,47	4,27	4,27	4,33
16. Giáo dục và đào tạo- <i>Education and training</i>	10,02	12,32	13,09	13,37	13,75
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,45	1,21	1,22	1,58	2,16
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,56	0,39	0,40	0,41	0,43
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,83	0,95	0,71	0,70	0,73
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình- <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	0,05	0,06	0,07	0,07	0,07
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	3,38	2,10	3,10	2,91	2,83
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Products taxes subsidies on production</i>	6,80	4,95	5,17	4,83	4,79

39. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH 2010
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Gross domestic product at constant 2010 prices
by ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	7.853.010	10.260.766	10.824.618	11.561.833	12.412.860
Phân theo ngành kinh tế cấp 1 By kind of economic activity					
1. Nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	2.650.630	3.220.875	3.435.948	3.600.644	3.722.405
2. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	226.753	466.450	207.503	277.419	313.484
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	158.654	173.063	214.924	242.862	248.574
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	74.262	724.790	708.736	744.468	885.917
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply;</i> <i>sewerage, waste management and</i> <i>remediation activities</i>	19.817	20.816	20.917	20.874	20.415
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	996.584	951.938	1.003.319	1.045.963	1.155.638
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade;</i> <i>repair of motor vehicles and motorcycles</i>	245.804	341.227	448.989	531.773	600.553
8. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	115.702	135.915	157.248	163.999	176.391
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	121.213	154.979	212.456	246.207	268.603

39. (TIẾP THEO) TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(Cont.) *Gross domestic product at constant 2010 prices
by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dongs					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	265.131	305.790	470.390	499.183	530.138
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	485.930	598.904	549.586	616.731	671.814
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	492.266	507.840	540.715	556.967	587.573
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.706	7.746	8.666	8.880	9.178
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.494	44.511	46.980	49.149	50.172
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	441.180	522.521	552.132	594.445	645.924
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	786.490	1.308.609	1.401.132	1.495.527	1.591.136
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	113.999	133.656	141.340	153.912	163.979
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	44.026	48.864	51.026	55.334	58.908
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	65.503	71.122	77.855	83.252	93.755
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình- <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	4.068	5.483	6.341	6.669	7.131
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Products taxes subsidies on production</i>	533.798	515.667	568.415	567.575	611.172

40. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (NĂM TRƯỚC =100)
Index of gross domestic product at constant 2010 prices
by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	-	106,23	105,50	106,81	107,36
Phân theo ngành kinh tế cấp 1					
<i>By kind of economic activity</i>					
1. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	-	105,38	106,68	104,79	103,38
2. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	120,28	44,49	133,69	113,00
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-	104,83	124,19	113,00	102,35
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	-	93,50	97,79	105,04	119,00
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	125,53	100,49	99,79	97,80
6. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	120,50	105,40	104,25	110,49
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	109,89	131,58	118,44	112,93
8. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	106,32	115,70	104,29	107,56
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	110,99	137,09	115,89	109,10

**40. (TIẾP THEO) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ (NĂM TRƯỚC =100)
(Cont.) Index of gross domestic product at constant 2010
Prices by kind of economic activity (Previous year = 100)**

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	104,04	153,83	106,12	106,20
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	-	105,69	91,77	112,22	108,93
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	101,23	106,47	103,01	105,50
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	105,13	111,88	102,47	103,36
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	104,69	105,55	104,62	102,08
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	106,24	105,67	107,66	108,66
16. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	106,83	107,07	106,74	106,39
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	106,23	105,75	108,90	106,54
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	104,16	104,42	108,44	106,46
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	105,40	109,47	106,93	112,62
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình- <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	-	103,57	115,65	105,18	106,92
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - <i>Products taxes subsidies on production</i>	-	99,89	110,23	99,85	107,68

41. TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

Gross domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
Năm 2010	10.644	546
Năm 2014	18.535	873
Năm 2015	19.069	847
Năm 2016	20.762	926
Sơ bộ 2017	22.352	982
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
Năm 2010	-	-
Năm 2014	112,65	111,64
Năm 2015	102,88	97,02
Năm 2016	108,88	109,38
Sơ bộ 2017	107,66	106,01

42. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	5.974.848	9.612.386	10.355.151	10.783.378	12.208.402
A. Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	1.520.175	1.821.672	2.196.523	2.492.555	2.512.301
1. Thu nội địa - Domestic revenue	475.969	1.084.091	1.298.328	1.516.935	1.626.734
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	247.400	798.021	889.345	957.543	1.023.035
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	935	1.650	1.985	1.789	709
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	15.004	35.959	45.383	50.474	53.486
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	23.219	42.967	63.114	73.078	77.280
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	32.433	44.188	109.609	165.626	168.407
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	19.345	52.337	58.313	73.585	100.324
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	71.963	54.569	70.365	116.029	115.234
Thu khác - <i>Other revenue</i>	65.670	54.400	60.214	78.811	88.259
2. Thu hải quan - Customs revenue	317.105	181.512	174.705	202.414	216.303
Trong đó- <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	11.560	17.220	15.261	23.577	14.680
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	19.934	10.834	13.477	7.348	12.604
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	1.679	90	0	32	34
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	283.932	152.848	145.828	171.432	188.909

42. (TIẾP THEO) THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Cont.) *State budget revenue in local area*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
3. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	-	7.495	14.617	12.620	23.910
<i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>					
4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-				
<i>Income from financial reserves</i>					
5. Thu kết dư ngân sách năm trước	14.214	30.005	23.272	20.583	21.627
<i>Revenue from budget balance of previous year</i>					
6. Thu chuyển nguồn - Income from resource transference	662.887	368.569	535.601	590.003	623.727
7. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	50.000	150.000	150.000	150.000	-
<i>Income from mobilized investme in accordance with Clause 3 Article of State Budget Law</i>					
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	259.876	153.332	165.550	142.247	58.540
<i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>					
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết	5.744	7.930	8.400	19.910	19.929
<i>VAT on lottery activities</i>					
Thuế thu nhập DN từ hoạt động xổ số kiến thiết	211	508	100	99	500
<i>Business income tax on lottery activities</i>					
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết	7.570	10.685	10.828	11.278	11.024
<i>Excise tax on lottery activities</i>					
C. Thu trợ cấp từ trung ương	4.190.905	7.631.364	7.982.144	8.139.563	9.634.459
<i>Subsidies from Central budget</i>					
D. Thu khác- Others	3.892	6.018	10.934	9.011	3.102

43. CƠ CẤU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Structure of state budget revenue in local area

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	25,44	18,95	21,21	23,11	20,58
1. Thu nội địa - Domestic revenue	7,97	11,28	12,54	14,07	13,32
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ <i>Revenue from business enterprises and individuals</i>	4,14	8,30	8,59	8,88	8,38
Thuế sử dụng đất nông nghiệp - <i>Agricultural land use tax</i>	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01
Thuế thu nhập cá nhân - <i>Personal income tax</i>	0,25	0,37	0,44	0,47	0,44
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	0,39	0,45	0,61	0,68	0,63
Thu phí xăng dầu - <i>Fuel charge</i>	0,54	0,46	1,06	1,54	1,38
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	0,32	0,54	0,56	0,68	0,82
Các khoản thu về nhà, đất - <i>Land revenue</i>	1,20	0,57	0,68	1,08	0,94
Thu khác - <i>Other revenue</i>	1,10	0,57	0,58	0,73	0,72
2. Thu hải quan - Customs revenue	5,31	1,89	1,69	1,88	1,77
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế xuất khẩu - <i>Export tax</i>	0,19	0,18	0,15	0,22	0,12
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	0,33	0,11	0,13	0,07	0,10
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu <i>Excise tax on imports</i>	0,03	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu <i>VAT on imports</i>	4,75	1,59	1,41	1,59	1,55

43. (TIẾP THEO) CƠ CẤU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Cont.) *tructure of state budget revenue in local area*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
3. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	-	0,08	0,14	0,12	0,20
4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>					
5. Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	0,24	0,31	0,22	0,19	0,18
6. Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	11,09	3,83	5,17	5,47	5,11
7. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN <i>Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	0,84	1,56	1,45	1,39	-
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	4,35	1,60	1,60	1,32	0,48
Trong đó - Of which:					
1. Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	0,10	0,08	0,08	0,18	0,16
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	0,13	0,11	0,10	0,10	0,09
C. Thu trợ cấp từ trung ương <i>Subsidies from Central budget</i>	70,14	79,39	77,08	75,48	79,32
D. Thu khác- Others	0,07	0,06	0,11	0,08	0,03

44. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

State budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	5.630.022	9.391.268	10.135.023	10.529.172	12.007.693
I. Chi cân đối ngân sách	5.261.786	9.226.064	9.967.125	10.374.460	11.949.071
<i>Balance of budget expenditure</i>					
1. Chi đầu tư phát triển	1.543.867	2.146.269	2.337.973	2.660.079	2.752.377
<i>Expenditure on development investment</i>					
Trong đó: Chi đầu tư XDCB	381.303	2.092.684	2.308.726	2.642.824	2.742.876
<i>Of which: Capital expenditure</i>					
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	69.409	107.830	183.681	148.527	145.225
<i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>					
3. Chi thường xuyên - Frequent expenditure	2.961.611	6.435.164	6.854.268	6.940.927	7.506.490
Trong đó:					
Chi quốc phòng - <i>Spending on defence</i>	37.694	164.970	154.052	160.113	155.763
Chi an ninh - <i>Spending on securities</i>	25.451	78.418	81.138	88.614	88.341
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.157.597	2.917.253	2.977.758	3.009.308	3.325.179
<i>Spending on education, training and vocational training</i>					
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	158.970	813.578	825.455	878.646	883.831
<i>Spending on health, population and family planning</i>					
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	8.368	13.271	26.826	18.778	22.534
<i>Spending on science and technology</i>					
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	12.027	33.149	35.739	37.888	51.184
<i>Spending on environment protection</i>					
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	36.857	63.553	75.947	78.252	66.365
<i>Spending on culture and information</i>					

44. (TIẾP THEO) CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Cont.) *State budget expenditure*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	23.967	54.431	53.153	55.404	46.125
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	6.054	15.600	12.670	12.928	16.211
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	45.343	116.576	165.346	235.348	338.413
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	225.274	637.330	735.668	659.315	775.111
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	484.664	1.413.724	1.583.742	1.562.984	1.609.649
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	14.712	8.708	9.674	4.295	5.109
Chi khác ngân sách - <i>Other expenditure out of budget</i>	22.954	104.603	117.100	139.054	181.331
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
<i>Additional expenditure for financial reserves</i>					
5. Chi chuyển nguồn	665.899	535.601	590.003	623.727	1.543.779
<i>Expenditure for resource transference</i>					
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	364.819	153.501	162.629	145.701	58.540
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>					
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>					
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên	4.317	11.703	5.269	9.011	62
<i>Expenditure for superior budget remittance</i>					

45. CƠ CẤU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Structure of local budget expenditure

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Chi cân đối ngân sách - Balance of budget expenditure	93,46	98,24	98,34	98,53	99,51
1. Chi đầu tư phát triển	27,42	22,85	23,07	25,26	22,92
<i>Expenditure on development investment</i>					
Trong đó: Chi đầu tư XDCB	6,77	22,28	22,78	25,10	22,84
<i>Of which: Capital expenditure</i>					
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1,23	1,15	1,81	1,41	1,21
<i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>					
3. Chi thường xuyên - Frequent expenditure	52,60	68,52	67,63	65,92	62,51
Trong đó:					
Chi quốc phòng - <i>Spending on defence</i>	0,67	1,76	1,52	1,52	1,30
Chi an ninh - <i>Spending on securities</i>	0,45	0,84	0,80	0,84	0,74
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	20,56	31,06	29,38	28,58	27,69
<i>Spending on education, training and vocational training</i>					
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	2,82	8,66	8,14	8,34	7,36
<i>Spending on health, population and family planning</i>					
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	0,15	0,14	0,26	0,18	0,19
<i>Spending on science and technology</i>					
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,21	0,35	0,35	0,36	0,43
<i>Spending on environment protection</i>					
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0,65	0,68	0,75	0,74	0,55
<i>Spending on culture and information</i>					

45. (TIẾP THEO) CƠ CẤU CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Cont.) *Structure of local budget expenditure*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	0,43	0,58	0,52	0,53	0,38
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	0,11	0,17	0,13	0,12	0,14
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	0,11	0,17	0,13	0,12	0,14
Chi sự nghiệp kinh tế - <i>Spending on economic activities</i>	4,00	6,79	7,26	6,26	6,46
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Spending on administrative management, Party, unions</i>	8,61	15,05	15,63	14,84	13,41
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	0,26	0,09	0,10	0,04	0,04
Chi khác ngân sách - <i>Other expenditure out of budget</i>	0,41	1,11	1,16	1,32	1,51
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01
<i>Additional expenditure for financial reserves</i>					
5. Chi chuyển nguồn					
<i>Expenditure for resource transference</i>	11,83	5,70	5,82	5,92	12,86
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	6,48	1,63	1,60	1,38	0,49
<i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>					
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
<i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>					
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên	0,08	0,12	0,05	0,09	0,00
<i>Expenditure for superior budget remittance</i>					

46. BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ VÀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

Chỉ tiêu	2010	2014	2015	2016	2017
Số người tham gia bảo hiểm (Người)					
<i>Number of insured persons (Person)</i>					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	39.384	44.741	45.114	46.761	46.368
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	697.766	750.889	763.076	785.007	823.077
Bảo hiểm thất nghiệp – <i>Unemployment insurance</i>	29.152	32.434	34.470	34.999	34.636
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm (Người/lượt người)					
<i>Number of beneficiary persons (Person)</i>					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người)	49.401	168.833	172.680	180.077	187.870
<i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous.persons)</i>	1.465	2.517	1.974	2.846	3.309
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)					
<i>Number of social insurance recipients (Person)</i>					
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người)	667.255	715.007	684.125	773.222	875.741
<i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>					
Bảo hiểm thất nghiệp – <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)	...	946	1.567	1.835	1.987
<i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>					
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người)	...	...	...	178	98
<i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>					

46. (TIẾP THEO) **BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ VÀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**
 (Cont) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

Chỉ tiêu	2010	2014	2015	2016	2017
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	492	1.088	1.039	1.182	1.325
Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i>	196	504	517	556	611
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	265	546	493	594	678
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	31	38	29	32	36
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	488,2	972,2	1.027,8	1.272,5	1.561,7
Bảo hiểm xã hội <i>Social insurance</i>	301	577	629	683	760
Bảo hiểm y tế <i>Health insurance</i>	187	393	395	584	795
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	0,2	2,2	3,8	5,5	6,7

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu	Trang
47 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Social development investment at current prices</i>	93
48 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of social development investment at current prices</i>	94
49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Social development investment at constant 2010 prices</i>	95
50 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Social development investment at current prices by kind of economic activity</i>	96
51 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of social development investment at current prices by kind of economic activity</i>	98
52 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Social development investment at constant prices by kind of economic activity</i>	100
53 Giá trị xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Construction output value at current prices by ownership</i>	102
54 Giá trị xây dựng theo giá so sánh phân theo loại công trình <i>Construction output value at constant 2010 prices by types of work</i>	103
55 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	104
56 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành của hộ dân cư <i>Self-built houses completed of households</i>	105

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa} \\ \text{bàn so với tổng sản phẩm} \\ \text{trên địa bàn (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn} \\ \text{trong năm tính theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính} \\ \text{theo giá hiện hành} \end{array}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards in locality in a given period, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

In the locality, investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of investment} \\ \text{in the locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality at current prices in the} \\ \text{year}}{\text{GRDP at current prices in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment, detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

47. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Social development investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.545.286	4.795.200	5.664.862	6.494.458	7.094.614
Phân theo cấp quản lý- By management level					
Nhà nước- State	3.268.318	2.999.100	2.807.982	1.787.952	1.410.669
Ngoài nhà nước- Non-state	1.276.968	1.796.100	2.856.880	4.706.506	5.683.945
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	3.480.674	3.986.500	4.100.469	5.277.882	6.067.497
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	321.949	525.900	839.833	557.071	491.090
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	160.370	207.100	552.598	570.194	457.500
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	299.510	55.700	118.974	5.166	9.226
Vốn đầu tư khác - Others	282.783	20.000	52.988	84.145	69.301
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.268.318	2.999.100	2.807.982	1.787.952	1.410.669
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.746.353	2.045.300	1.693.887	1.287.866	1.046.272
Vốn vay - Loan	508.365	889.800	811.974	386.442	175.294
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	13.600	43.000	16.526	10.773	15.487
Vốn huy động khác - Others	-	21.000	285.595	102.871	173.616
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	1.276.968	1.793.000	2.856.880	4.706.506	5.683.945
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	836.608	501.400	912.990	2.417.953	3.274.098
Vốn của dân cư - Capital of households	440.360	1.291.600	1.943.890	2.288.553	2.409.847
Vốn khu vực ĐT trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	-	3.100	0	50	-
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

Ghi chú: Vốn đầu tư thực hiện năm 2016, 2017 phân theo nguồn vốn áp dụng theo quy định mới.

48. CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH

Structure of social development investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Nhà nước- State	71,91	62,54	49,57	27,53	19,88
Ngoài nhà nước- Non-state	28,09	37,46	50,43	72,47	80,12
Phân theo khoản mục đầu tư					
By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	76,58	83,14	72,38	81,27	85,52
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	7,08	10,97	14,83	8,58	6,92
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	3,53	4,32	9,75	8,78	6,45
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	6,59	1,16	2,10	0,08	0,13
Vốn đầu tư khác - Others	6,22	0,42	0,94	1,30	0,98
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	71,91	62,54	49,57	27,53	19,88
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	60,42	42,65	29,90	19,83	14,75
Vốn vay - Loan	11,18	18,56	14,33	5,95	2,47
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	0,30	0,90	0,29	0,17	0,22
Vốn huy động khác - Others		0,44	5,04	1,58	2,45
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	28,09	37,39	50,43	72,47	80,12
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	18,41	10,46	16,12	37,23	46,15
Vốn của dân cư - Capital of households	9,70	26,94	34,31	35,24	33,97
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	-	0,06	0,00	0,00	-
Foreign invested sector					
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

49. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH 2010

Social development investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.545.286	3.944.040	4.237.629	4.830.389	5.189.536
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Nhà nước- State	3.268.318	2.469.183	2.100.525	1.329.827	1.031.870
Ngoài nhà nước- Non-state	1.276.968	1.474.857	2.137.104	3.500.562	4.157.666
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	3.480.674	3.328.192	3.048.597	3.827.667	4.340.064
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	321.949	388.261	647.021	512.202	457.381
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	160.370	166.667	413.374	424.094	334.650
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	299.510	44.825	88.999	3.842	6.749
Vốn đầu tư khác - Others	282.783	16.095	39.638	62.585	50.692
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.268.318	2.469.183	2.100.525	1.329.827	1.031.870
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.746.353	1.684.904	1.267.121	957.877	765.322
Vốn vay - Loan	508.365	731.783	607.401	287.424	128.223
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	13.600	35.271	12.362	8.013	11.328
Vốn huy động khác - Others	-	17.226	213.641	76.512	126.997
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	1.276.968	1.472.320	2.137.104	3.500.562	4.157.666
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	836.608	411.724	682.967	1.798.403	2.394.922
Vốn của dân cư - Capital of households	440.360	1.060.596	1.454.137	1.702.159	1.762.744
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	-	2.537	0	-	-
Nguồn vốn khác - Others	-	-	-	-	-

50. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *Social development investment at current prices by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.545.286	4.795.200	5.664.862	6.494.458	7.094.614
Phân ngành kinh tế cấp VSIC 2007					
<i>By kind of economic activity</i>					
1. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	698.172	511.100	797.832	915.155	497.267
2. Khai khoáng- Mining and quarrying	42.186	69.600	81.122	46.772	61.400
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	55.037	34.600	185.609	391.675	108.369
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK Electricity, gas and water supply	626.517	595.400	373.086	1.683.700	3.089.924
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	204.481	193.100	163.385	109.018	72.246
6. Xây dựng- Construction	55.219	207.600	291.882	103.264	102.034
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	85.055	86.200	170.331	195.341	147.480
8. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.136.961	1.140.700	1.397.206	1.004.344	832.991
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	14.263	33.600	59.659	27.859	117.591

Ghi chú: Vốn đầu tư thực hiện năm 2016, 2017 phân theo ngành kinh tế áp dụng theo phương án mới

**50. (TIẾP THEO) VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Social development investment at current prices
by kind of economic activity**

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. Dongs				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.787	2.400	3.278	-	-
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	-	4.800	16	817	-
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	1.700	-	833	55.683
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	19.268	10.900	11.446	15.123	24.594
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	1.200	1.456	432	12.297
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	266.126	417.800	222.255	204.447	139.880
16. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	276.554	277.500	155.290	205.660	173.697
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	134.901	146.300	170.907	88.505	72.246
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	19.160	44.600	21.909	4.059	13.834
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	27.610	33.873	-	305	29.205
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	877.989	982.227	1.558.193	1.497.149	1.543.876
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

51. CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Structure of social development investment at current prices by kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007					
<i>By kind of economic activity</i>					
1. Nông, lâm, thủy sản - Agriculture, forestry, fishery	5,68	10,66	14,08	14,09	7,01
2. Khai khoáng - Mining and quarrying	0,93	1,45	1,43	0,72	0,87
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1,21	0,72	3,28	6,03	1,53
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - Electricity, gas and water supply	13,79	12,42	6,59	25,94	43,56
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	4,50	4,03	2,88	1,68	1,02
6. Xây dựng - Construction	18,34	4,33	5,15	1,59	1,44
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1,87	1,80	3,01	3,01	2,08
8. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	25,02	23,79	24,66	15,47	11,75
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	0,31	0,70	1,05	0,43	1,66
10. Thông tin và truyền thông Information and communication	0,13	0,05	0,06	-	-

**51. (TIẾP THEO) CƠ CẤU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Structure of social development investment at current
prices by kind of economic activity**

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	-	0,10	0,00	0,01	-
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	0,04	0,00	0,01	0,76
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,42	0,23	0,20	0,23	0,35
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	0,03	0,03	0,01	0,17
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	5,85	8,70	3,92	3,15	1,97
16. Giáo dục và đào tạo- <i>Education and training</i>	6,08	5,79	2,74	3,17	2,45
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,97	3,05	3,02	1,36	1,02
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,42	0,93	0,39	0,05	0,19
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12,48	0,71	27,51	-	0,41
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	-	20,47	-	23,05	21,76
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

52. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *Social development investment at constant 2010 prices by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.545.286	3.944.040	4.237.629	4.830.389	5.189.536
Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007					
<i>By kind of economic activity</i>					
1. Nông, lâm, thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	258.349	420.108	481.798	680.666	363.739
2. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	42.186	57.246	60.684	34.788	44.913
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	55.037	28.458	138.846	291.316	79.269
4. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	626.517	489.715	279.089	1.252.287	2.260.204
5. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	204.481	158.824	122.221	81.084	52.846
6. Xây dựng- <i>Construction</i>	833.208	170.750	218.344	76.805	74.635
7. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	85.055	70.899	127.417	145.289	107.878
8. Vận tải, kho bãi – <i>Transportation and storage</i>	1.136.961	938.223	1.045.187	747.002	609.312
9. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	14.263	27.906	44.628	20.721	86.015
10. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.787	1.974	2.452	-	-

52. (TIẾP THEO) VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ SO SÁNH 2010 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Social development investment at constant 2010 prices
by kind of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
11. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	-	3.948	12	608	-
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	1.398	-	620	40.731
13. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ- <i>Professional, scientific and technical activities</i>	19.268	8.965	8.562	11.248	17.990
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	987	1.089	321	8.995
15. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo XH bắt buộc - <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>	266.126	343.639	166.259	152.062	102.319
16. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	276.554	228.243	116.165	152.964	127.055
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	134.901	120.331	127.848	65.827	52.846
18. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	19.160	36.683	16.389	3.019	10.119
19. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	567.433	27.860	-	227	21.363
20. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households of own use</i>	-	807.883	1.280.639	1.113.536	1.129.306
21. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

53. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ *Construction output value at current prices by ownership*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ- TOTAL	2.835.915	3.834.175	4.202.895	4.607.660	5.184.026
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	76.526	74.573	56.550	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	2.835.915	3.757.649	4.128.322	4.551.110	5.184.026
Trong đó: Khu vực hộ dân cư	472.883	1.359.428	1.368.937	1.567.008	1.667.008
<i>Of which: Households</i>					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign investment sector</i>					
Phân theo loại công trình- <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở - <i>House for living</i>	351.315	1.090.592	1.151.346	1.338.821	1.448.229
Công trình nhà không để ở - <i>House not for living</i>	422.019	770.901	855.376	907.473	983.056
Công trình kỹ thuật dân dụng	1.757.714	1.490.300	1.667.942	1.810.716	2.155.871
<i>Civil technical building</i>					
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	304.867	482.382	528.231	550.650	596.870
<i>Specialized building</i>					
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ- TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	-	2,00	2,00	0,93	-
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	98,00	98,00	99,07	100,00
Trong đó: Khu vực hộ dân cư	16,57	35,46	35,46	34,43	32,15
<i>Of which: Households</i>					
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo loại công trình- <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở - <i>House for living</i>	12,39	28,44	28,44	27,71	27,94
Công trình nhà không để ở - <i>House not for living</i>	14,88	20,11	20,11	19,67	18,96
Công trình kỹ thuật dân dụng	61,98	38,87	38,87	40,62	41,59
<i>Civil technical building</i>					
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	10,75	12,58	12,58	12,00	11,51
<i>Specialized building</i>					

54. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG THEO GIÁ SO SÁNH 2010
PHÂN THEO LOẠI CÔNG TRÌNH
Construction output value at constant 2010 prices by types of work

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
	Triệu đồng - Mill. Dongs				
TỔNG SỐ- TOTAL	2.835.915	2.830.694	3.143.997	3.427.143	3.786.495
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	351.315	805.162	861.270	995.805	1.059.617
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	422.019	569.141	639.868	674.972	719.267
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	1.757.714	1.100.258	1.247.713	1.346.797	1.577.373
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	304.867	356.133	395.146	409.569	430.238
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year=100) - %</i>				
TỔNG SỐ- TOTAL	-	111,32	111,07	109,01	110,49
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	-	109,02	106,97	115,62	106,41
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	-	106,70	112,43	105,49	106,56
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	-	118,01	113,40	107,94	117,12
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	-	105,23	110,95	103,65	105,05

55. DIỆN TÍCH SÀN XÂY DỰNG NHÀ Ở HOÀN THÀNH TRONG NĂM
PHÂN THEO LOẠI NHÀ
Area of housing floors constructed in the year by types of house

	ĐVT: Nghìn m ² - Unit: Thous.m ²				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	382,964	520,845	533,916	547,456	614,427
Nhà ở chung cư - Apartment					
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house					
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	379,476	510,653	513,364	526,058	591,163
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	3,488	10,192	20,552	21,398	23,264
Nhà biệt thự <i>Villa</i>					

56. NHÀ TỰ XÂY, TỰ Ở HOÀN THÀNH CỦA HỘ DÂN CƯ

Self-built houses completed of households

	2010	2014	2015	2016	2017
	M²				
TỔNG SỐ- TOTAL	382,964	520,845	533,916	547,456	614,427
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng	379,476	510,653	513,364	526,058	591,163
<i>Under 4 floors</i>					
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	48,211	162,307	178,960	187,475	217,267
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	132,546	191,458	191,069	202,097	218,422
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	157,680	110,869	114,519	119,171	139,669
Nhà khác - <i>Others</i>	41,039	46,019	28,815	17,315	15,805
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	3,488	10,192	20,552	21,398	23,264
<i>Over 4 floors</i>					
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>					
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ- TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng	99,09	98,04	96,15	96,09	96,21
<i>Under 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	12,59	31,16	33,52	34,24	35,36
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	34,61	36,76	35,79	36,92	35,55
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	41,17	21,29	21,45	21,77	22,73
Nhà khác - <i>Others</i>	10,72	8,84	5,40	3,16	2,57
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	0,91	1,96	3,85	3,91	3,79
<i>Over 4 floors</i>					
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL
BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu Table		Trang Page
57	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	117
58	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	119
59	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of enterprises in 2016 by ownership</i>	123
60	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	124
61	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	125
62	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	127
63	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	131
64	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	132
65	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	134

Biểu Table		Trang Page
66	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	135
67	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	137
68	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	138
69	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	140
70	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	141
71	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	143
72	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December year 2016 by size of employees and types of enterprise</i>	144
73	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December year.2016 by size of employees and kinds of economic activity</i>	146
74	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December year 2016 by size of capital and types of enterprise</i>	148
75	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2016 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December year 2016 by size of capital and kinds of economic activity</i>	151
76	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	153

Biểu Table		Trang Page
77	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	155
78	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	156
79	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	157
80	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp - <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	158
81	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	160
82	Lợi nhuận trước thuế của Doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	161
83	Vốn đầu tư của các Doanh nghiệp đang hoạt động <i>Investment of acting enterprises</i>	162
84	Vốn đầu tư của các Doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Investment of acting enterprises by type of enterprise</i>	163
85	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of enterprises by type of enterprise</i>	164
86	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	165
87	Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	166
88	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	167

Biểu Table		Trang Page
89	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	168
90	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	172
91	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	173
92	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	177
93	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	178
94	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	182

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công – thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh – cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động: Là các khoản thu trực tiếp của người lao động không thông qua SXKD như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động: Là các khoản thu trực tiếp của người lao động không thông qua SXKD như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ so sánh giữa tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trong bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise are entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business - are also considered employees of the enterprise.

Annual average capital of the enterprise is the advance payments on all tangible and intangible assets served for production and business operations of the enterprise. The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees: are direct incomes which do not relate to production and business activities such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality(verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

57. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
Number of acting enterprises as of annual 31 December
by type of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Doanh nghiệp - Enterprise				
TỔNG SỐ - TOTAL	709	1.099	1.098	1.022	1.076
Doanh nghiệp Nhà nước	7	15	14	14	14
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - Central	4	9	9	9	7
Địa phương - Local	3	6	5	5	7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	701	1.082	1.082	1.006	1.059
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - Collective	213	362	342	292	265
Tư nhân - Private	39	37	35	35	34
Công ty TNHH - Limited Co.	365	540	556	532	592
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	3	2	2	2	2
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	81	141	147	145	166
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1	2	2	2	3
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài	-	1	1	1	1
<i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài	1	1	1	1	2
<i>Joint venture</i>					

57. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December
by type of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	0,99	1,36	1,28	1,37	1,30
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	0,56	0,82	0,82	0,88	0,65
Địa phương - <i>Local</i>	0,43	0,55	0,46	0,49	0,65
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,87	98,45	98,54	98,43	98,42
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	30,04	32,94	31,15	28,57	24,63
Tư nhân - <i>Private</i>	5,50	3,37	3,19	3,42	3,16
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	51,48	49,14	50,64	52,05	55,02
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,42	0,18	0,18	0,20	0,19
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	11,42	12,83	13,39	14,19	15,43
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,14	0,18	0,18	0,20	0,28
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài	-	0,09	0,09	0,10	0,09
<i>100% foreign capital</i>					
DN liên doanh với nước ngoài	0,14	0,09	0,09	0,10	0,19
<i>Joint venture</i>					

**58. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
*Number of acting enterprises as of annual 31st December
by kind of economic activity*

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	709	1.099	1.098	1.022	1.076
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	24	53	50	54	62
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	18	42	39	45	44
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	5	9	9	7	15
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1	2	2	2	3
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	57	123	106	73	74
B07. Khai thác quặng kim loại- <i>Mining of metal ores</i>	8	37	32	22	28
B08. Khai khoáng khác- <i>Others mining and quarrying</i>	49	86	74	51	45
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	98	165	168	149	138
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	13	35	40	38	40
C11. Sản xuất đồ uống- <i>Manufacture of beverages</i>	12	18	17	13	15
C13. Dệt- <i>Manufacture of textiles</i>	2	7	7	6	3
C14. Sản xuất trang phục- <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1	2	2	2	3
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	26	41	35	32	21
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2	3	2	2	2
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1	1	1	1	1
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	1	2	1	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	22	29	30	25	23
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	-	-	-	2
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị)- <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	13	16	20	15	16

58. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st December
by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise					
	2010	2013	2014	2015	2016
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1	2	2	3	2
C29. Sản xuất xe có động cơ- <i>Manufacture of motor vehicles</i>	1	1	1	1	1
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	4	9	9	10	8
C33. Sửa chữa bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - Electricity, gas and water supply	3	8	13	15	15
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3	8	13	15	15
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	3	3	3	3	4
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	1	1	1	1
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	2	2	2	2	3
F. Xây dựng- Construction	304	394	385	345	368
F41. Xây dựng nhà các loại- <i>Construction of buildings</i>	91	155	152	91	84
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	211	229	224	245	264
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	2	10	9	9	20
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	108	150	168	177	179
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	22	14	13	16	18

58. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st December
by kind of economic activity

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2010	2013	2014	2015	2016
G46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	40	37	46	52	54
G47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	46	99	109	109	107
H. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	47	69	56	55	58
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	47	68	53	53	54
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	-	1	3	2	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8	11	10	8	7
I55. Dịch vụ lưu trú- <i>Accommodation</i>	6	9	9	7	6
I56. Dịch vụ ăn uống- <i>Food and beverage service activities</i>	2	2	1	1	1
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	1	1	1	2
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1	1	1	1	2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	6	10	10	10	10
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	6	8	8	8	8
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, re-insurance and social insurance</i>	-	2	2	2	2
L. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- <i>Business property</i>	-	2	3	5	4
L68. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- <i>Business property</i>	-	2	3	5	4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	48	94	109	110	128
M69. Hoạt động pháp luật kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	1	1	-	2
M71. Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities Technical testing and analysis</i>	45	90	105	109	126

58. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31st December
by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1	2	2	1	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2	1	1	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	7	7	10	16
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	-	1	1	2	5
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator</i>	-	4	4	5	8
N80. Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	2	2	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình <i>Service activities related to buildings and works</i>	-	-	-	3	3
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Enducation and training</i>	-	2	2	1	4
P85. Giáo dục đào tạo - <i>Enducation and training</i>	-	2	2	1	4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	1	1	1	1
Q86. Hoạt động Y tế - <i>Human health activities</i>	1	1	1	1	1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1	3	3	2	3
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	1	1	1	1
R93. Hoạt động thể thao vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	-	2	2	1	2
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	3	3	3	3
S95. Sửa chữa máy vi tính đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Computer repair, personal belongings and family</i>	-	1	1	1	1
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-	2	2	2	2

**59. SỐ DOANH NGHIỆP NĂM 2016 ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO
THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ**
Number of enterprises in 2016 by ownership and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	Tổng số Total	Chia ra – Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-State	Khu vực đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
TỔNG SỐ - TOTAL	1.076	14	1.059	3
Thành phố Hà Giang	548	7	539	2
Huyện Bắc Quang	138	6	132	-
Huyện Quang Bình	47	-	47	-
Huyện Vị Xuyên	111	-	110	1
Huyện Bắc Mê	35	-	35	-
Huyện Hoàng Su Phì	39	-	39	-
Huyện Xín Mần	42	1	41	-
Huyện Quản Bạ	35	-	35	-
Huyện Yên Minh	27	-	27	-
Huyện Đồng Văn	23	-	23	-
Huyện Mèo Vạc	31	-	31	-

**60. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI
THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ**
Number of acting enterprises as of annual 31 December by district

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	709	1.099	1.098	1.022	1.076
Thành phố Hà Giang	365	525	541	505	548
Huyện Bắc Quang	89	133	128	120	138
Huyện Quang Bình	29	66	62	65	47
Huyện Vị Xuyên	45	109	106	113	111
Huyện Bắc Mê	43	54	47	36	35
Huyện Hoàng Su Phì	14	30	31	32	39
Huyện Xín Mần	25	33	48	52	42
Huyện Quản Bạ	13	31	33	34	35
Huyện Yên Minh	30	49	41	25	27
Huyện Đồng Văn	28	40	40	24	23
Huyện Mèo Vạc	28	29	21	16	31

**61. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM
31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**
***Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise***

	2010	2013	2014	2015	2016
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	33.115	32.144	33.663	34.843	27.223
Doanh nghiệp Nhà nước	1.448	1.577	1.956	1.479	1.431
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	1.077	849	1.291	829	719
Địa phương - <i>Local</i>	371	728	665	650	712
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	31.661	30.549	31.687	33.352	25.758
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	2.897	3.221	3.276	3.232	3.052
Tư nhân - <i>Private</i>	1.679	917	544	775	688
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	21.084	20.566	21.625	23.063	16.782
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước ≤ 50%	315	229	242	213	199
<i>Joint stock Co. having capital of State ≤ 50%</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	5.686	5.616	6.000	6.069	5.037
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6	18	20	12	34
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	13	15	7	5
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	6	5	5	5	29

61. (TIẾP THEO) TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	4,37	4,90	5,82	4,25	5,26
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	3,25	2,64	3,84	2,38	2,64
Địa phương - <i>Local</i>	1,12	2,26	1,98	1,87	2,62
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	95,61	95,04	94,13	95,72	94,62
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	8,75	10,02	9,73	9,28	11,21
Tư nhân - <i>Private</i>	5,07	2,85	1,62	2,22	2,53
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	63,67	63,98	64,24	66,19	61,65
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,95	0,71	0,72	0,61	0,73
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	17,17	17,47	17,82	17,42	18,50
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,02	0,06	0,06	0,03	0,12
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	0,04	0,04	0,02	0,02
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,02	0,02	0,02	0,01	0,11

**62. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM
31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ**
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	33.115	32.144	33.663	34.843	27.223
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	743	857	1.281	883	879
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	700	561	972	599	402
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	35	286	300	274	467
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	8	10	9	10	10
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	1.874	2.399	2.505	2.247	1.628
B07. Khai thác quặng kim loại- <i>Mining of metal ores</i>	1.062	1.612	1.878	1.656	1.008
B08. Khai khoáng khác- <i>Others mining and quarrying</i>	812	787	627	591	610
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng – <i>Mining support service activities</i>	-	-	-	-	10
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo -Manufacturing	2.259	2.218	2.360	2.751	3.196
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	665	816	756	693	598
C11. Sản xuất đồ uống- <i>Manufacture of beverages</i>	108	78	57	70	109
C13. Dệt- <i>Manufacture of textiles</i>	21	47	50	167	169
C14. Sản xuất trang phục- <i>Manufacture of wearing apparel</i>	65	18	21	47	66
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	296	472	652	795	675
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	125	102	77	60	71
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	34	38	38	36	36
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	3	4	3	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	616	404	450	480	714
C24. Sản xuất kim loại	-	-	-	151	512
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị)- <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>	101	118	123	141	161

62. (TIẾP THEO) TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2013	2014	2015	2016
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	10	24	34	29	10
C29. Sản xuất xe có động cơ- <i>Manufacture of motor vehicles</i>	185	50	50	35	30
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	33	48	48	44	39
C33. Sửa chữa bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	-	-	-	6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	956	547	1.288	1.036	836
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conitioning supply</i>	956	547	1.288	1.036	836
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	352	414	381	385	380
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	104	153	118	117	103
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	248	261	263	268	277
F. Xây dựng- <i>Construction</i>	23.105	20.744	20.809	22.595	13.916
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	5.389	5.242	5.109	3.127	2.303
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	17.683	15.269	15.368	19.133	11.053
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	33	233	332	335	560
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.932	1965	2.218	1.948	2.421
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	251	143	134	185	242

62. (TIẾP THEO) TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31
December by kinds of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2013	2014	2015	2016
G46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	713	591	949	588	750
G47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	968	1.231	1.135	1.211	1.429
H. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	847	1.247	1.008	1.092	1.754
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	847	1.242	987	1.078	1.567
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	-	5	21	14	187
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	33	61	47	55	62
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	16	57	45	52	59
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	17	4	2	3	3
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	50	1	3	3	7
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	50	-	3	3	7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	48	94	99	98	104
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	48	83	85	82	82
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, re - insurance and social insurance</i>	-	11	14	16	22
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Business property</i>	-	11	14	19	15
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Business property</i>	-	11	14	19	15
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	844	1.421	1.440	1.489	1.644
M69. Hoạt động pháp luật, kiểm toán và kế toán - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	-	6	6	-	6
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	819	1.400	1.424	1.486	1.638
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	12	10	3	-

62. (TIẾP THEO) TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2013	2014	2015	2016
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	25	3	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	24	102	99	201
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	-	4	40	10	30
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch <i>Travel agency, tour operator</i>	-	10	11	16	40
N80. Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	10	6	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình <i>Service activities related to buildings and works</i>	-	-	45	73	128
N82. Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng và cảnh quan – <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	-	-	-	3
P. Giáo dục và đào tạo- <i>Enducation and training</i>	-	42	20	27	57
P85. Giáo dục đào tạo- <i>Enducation and training</i>	-	42	20	27	57
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	40	31	38	29	55
Q86. Hoạt động Y tế- <i>Human health activities</i>	40	31	38	29	55
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	32	51	39	39	48
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	32	38	38	38	38
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	-	13	1	1	10
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	18	11	12	20
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Computer repair, personal belongings and family</i>	-	5	5	5	5
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	-	13	6	7	15

63. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI
THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of employees in enterprises as of annual
31 December by district

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	33.115	32.144	33.663	34.843	27.223
Thành phố Hà Giang	20.827	18.258	18.305	18.972	15.181
Huyện Bắc Quang	4.959	4.070	4.369	4.103	4.368
Huyện Quang Bình	299	717	625	727	555
Huyện Vị Xuyên	1.216	2.000	2.033	2.377	2.353
Huyện Bắc Mê	530	321	348	284	496
Huyện Hoàng Su Phì	1.661	1.834	2.588	1.948	1.017
Huyện Xín Mần	552	763	895	829	753
Huyện Quản Bạ	1.416	2.468	2.743	3.696	991
Huyện Yên Minh	650	646	622	548	397
Huyện Đồng Văn	274	402	381	415	510
Huyện Mèo Vạc	731	665	754	944	602

64. SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
Number of female employees in enterprises as of annual 31
December by type of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.657	7.047	7.248	7.067	6.599
Doanh nghiệp Nhà nước	527	594	1.105	547	557
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	305	280	799	240	211
Địa phương - <i>Local</i>	222	314	306	307	346
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	6.126	6.441	6.129	6.512	6.028
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	614	910	936	965	1.027
Tư nhân - <i>Private</i>	252	146	124	160	192
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	3.987	4.045	3.822	3.903	3.505
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50% <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	65	28	32	27	33
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.208	1.312	1.215	1.457	1.271
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4	12	14	8	14
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	8	10	4	3
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	4	4	4	4	11

64. (TIẾP THEO) SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI
THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual
31 December by type of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	7,92	8,43	15,25	7,74	8,44
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	4,58	3,97	11,03	3,40	3,20
Địa phương - <i>Local</i>	3,34	4,46	4,22	4,34	5,24
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	92,02	91,40	84,56	92,15	91,35
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	9,22	12,91	12,91	13,66	15,56
Tư nhân - <i>Private</i>	3,79	2,07	1,71	2,26	2,91
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	59,89	57,40	52,73	55,23	53,11
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,98	0,40	0,44	0,38	0,50
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	18,15	18,62	16,76	20,62	19,26
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,06	0,17	0,19	0,11	0,21
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	0,11	0,14	0,06	0,05
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,06	0,06	0,06	0,06	0,17

65. SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
HÀNG NĂM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	6.657	7.047	7.248	7.067	6.599
Phân theo ngành kinh tế cấp I					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	151	306	879	320	325
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	303	351	343	353	271
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.004	846	956	1.137	1.193
<i>Manufacturing</i>					
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - Electricity, gas and water supply	251	106	163	159	133
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	220	240	235	231	239
F. Xây dựng- Construction	3.721	3.851	3.335	3.597	2.765
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	670	732	751	726	914
H. Vận tải, kho bãi - Transport, storage	88	160	129	99	234
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22	31	22	24	29
<i>Accommodation and food service activities</i>					
J. Thông tin và truyền thông	6	-	1	-	1
<i>Information and communication</i>					
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	56	53	51	63
<i>Financial, bank and insurance activities</i>					
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	1	2	9	7
<i>Real estate activities</i>					
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	160	304	275	265	314
<i>Professional, scientific and technical activities</i>					
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	8	62	52	30
<i>Administrative and support service activities</i>					
P. Giáo dục và đào tạo- Education and training	-	7	5	4	25
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	22	18	19	21	29
<i>Human health and social work activities</i>					
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	19	14	14	20
<i>Arts, entertainment and recreation</i>					
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	-	11	4	5	7

66. VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN HÀNG NĂM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	11.971.698	26.806.099	28.414.169	30.159.907	35.832.737
Doanh nghiệp Nhà nước	1.331.053	1.637.698	2.288.500	1.619.018	1.587.324
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	1.261.843	1.494.470	1.496.531	1.512.965	1.397.868
Địa phương - <i>Local</i>	69.210	143.228	791.969	106.053	189.456
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	10.637.737	25.162.023	26.114.516	28.534.075	34.221.021
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	411.948	1.596.229	988.376	1.075.247	1.187.582
Tư nhân - <i>Private</i>	197.689	275.471	296.105	350.080	304.356
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.439.441	9.445.306	9.827.447	10.676.578	14.278.847
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	159.718	313.546	317.452	288.254	267.952
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	4.428.941	13.531.471	14.685.136	16.143.916	18.182.284
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.908	6.378	11.153	6.814	24.392
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	861	5.571	550	474
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2.908	5.517	5.582	6.264	23.918

66. (TIẾP THEO) VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN HÀNG NĂM CỦA
CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2010	2013	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	11,12	6,11	8,05	5,37	4,43
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	10,54	5,58	5,26	5,02	3,90
Địa phương - <i>Local</i>	0,58	0,53	2,79	0,35	0,53
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	88,86	93,87	91,91	94,61	95,50
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	3,44	5,95	3,48	3,57	3,31
Tư nhân - <i>Private</i>	1,65	1,03	1,04	1,16	0,85
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	45,44	35,24	34,59	35,40	39,85
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,33	1,17	1,12	0,96	0,75
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	37,00	50,48	51,68	53,53	50,74
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,02	0,02	0,04	0,02	0,07
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	0,00	0,02	0,00	0,00
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,02	0,02	0,02	0,02	0,07

67. VỐN SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN HÀNG NĂM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	11.971.698	26.806.099	28.414.169	30.159.907	35.832.737
Phân theo ngành kinh tế cấp I					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	82.161	416.267	477.587	516.894	562.831
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	609.603	3.323.748	2.787.401	2.207.450	2.503.670
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	736.692	800.703	904.695	1.304.184	2.443.770
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - Electricity, gas and water supply	1.264.284	4.149.557	10.495.939	12.591.186	12.429.828
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	61.912	67.131	64.456	64.041	68.787
F. Xây dựng- Construction	7.847.662	15.519.943	10.785.031	10.252.669	13.939.005
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	779.416	1.307.763	1.474.492	1.600.588	1.848.475
H. Vận tải, kho bãi - Transport, storage	242.242	407.476	397.681	463.156	651.591
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	42.293	43.934	54.326	118.001	157.003
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.978	9.043	4.179	7.841	13.106
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	96.274	254.952	343.346	432.260	451.091
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Business property</i>	-	13.101	19.788	38.358	27.575
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	189.231	420.984	515.716	488.619	610.436
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	5.215	25.202	7.101	36.190
P. Giáo dục và đào tạo- Enducation and training	-	42.935	39.742	41.099	45.831
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.296	5.776	5.713	6.217	20.648
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9.654	16.088	17.625	18.564	20.963
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	-	1.483	1.250	1.679	1.937

68. GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Triệu đồng - Mil. Dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.974.546	12.341.375	14.852.838	18.533.207	24.919.052
Doanh nghiệp Nhà nước	1.126.935	1.319.927	1.298.831	1.259.901	1.214.954
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	1.078.148	1.243.030	1.236.690	1.207.635	1.137.245
Địa phương - <i>Local</i>	48.787	76.897	62.141	52.266	77.709
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	5.847.356	10.020.678	13.553.362	17.272.679	23.686.889
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	169.838	276.106	276.177	328.552	401.384
Tư nhân - <i>Private</i>	53.400	48.300	63.571	101.077	82.030
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.876.501	2.153.187	2.496.771	5.149.104	6.939.747
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	19.153	114.049	127.676	142.680	116.815
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	3.728.464	8.429.036	10.589.167	11.551.266	16.146.913
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	255	770	645	627	17.209
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	32	32	32	130
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	255	738	613	595	17.079

**68. (TIẾP THEO) GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
DÀI HẠN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**

*(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of
enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2010	2013	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	16,16	10,70	8,74	6,80	4,88
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	15,46	10,07	8,32	6,52	4,56
Địa phương - <i>Local</i>	0,70	0,63	0,42	0,28	0,32
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	83,84	81,20	91,25	93,20	95,06
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	2,44	2,24	1,86	1,77	1,61
Tư nhân - <i>Private</i>	0,77	0,39	0,43	0,55	0,33
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	26,90	17,45	16,81	27,78	27,85
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,27	0,92	0,86	0,77	0,47
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	53,46	68,30	71,29	62,33	64,80
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,00	0,01	0,00	0,00	0,07
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	0,00	0,00	0,00	0,00
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,00	0,01	0,00	0,00	0,07

69. GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12 HÀNG NĂM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	6.974.546	12.341.375	14.852.838	18.533.207	24.919.052
Phân theo ngành kinh tế cấp I					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	77.731	252.586	284.573	309.747	328.636
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	347.076	1.545.916	1.328.369	1.455.106	1.335.536
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	321.385	355.795	412.600	737.994	1.494.299
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - Electricity, gas and water supply	1.118.315	3.288.698	9.620.578	12.282.385	12.049.482
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	47.676	47.139	38.660	37.948	35.914
F. Xây dựng- Construction	4.658.201	6.188.729	2.348.334	2.700.095	8.372.362
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	195.971	283.062	350.181	419.160	484.299
H. Vận tải, kho bãi - Transport, storage	136.579	199.409	286.918	355.614	445.561
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	17.863	24.548	36.326	58.316	107.855
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	505	-	-	6.104	6.213
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	3.684	27.180	5.208	13.268	45.805
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Business property</i>	-	5.116	5.433	14.865	5.431
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	44.119	74.738	80.927	92.682	116.010
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	585	6.734	3.192	15.545
P. Giáo dục và đào tạo- Education and training	-	38.721	37.272	35.993	42.648
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.572	3.623	3.661	3.765	26.372
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.869	4.830	6.364	6.088	6.044
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	700	700	883	1.040

**70. DOANH THU THUẦN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC
DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**
Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Triệu đồng - Mil. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	4.882.087	8.447.834	9.509.227	10.270.179	11.366.540
Doanh nghiệp Nhà nước- State owned enterprise	859.528	1.660.147	1.726.879	1.519.894	1.694.640
Trung ương - Central	780.011	1.476.260	1.552.869	1.344.554	1.209.789
Địa phương - Local	79.517	183.887	174.010	175.340	484.851
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước- Non-state enterprise	4.020.364	6.786.263	7.780.248	8.749.022	9.669.640
Tập thể - Collective	233.255	419.828	502.807	494.907	537.875
Tư nhân - Private	276.343	257.501	266.665	340.018	318.434
Công ty TNHH - Limited Co.	2.451.363	3.284.999	3.910.656	4.766.192	5.942.674
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	122.868	213.079	195.410	116.054	111.929
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	936.535	2.610.857	2.904.709	3.031.851	2.758.728
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.195	1.424	2.100	1.263	2.260
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	547	273	302	352
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	2.195	877	1.827	961	1.908

70. (TIẾP THEO) DOANH THU THUẦN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	17,61	19,65	18,16	14,80	14,91
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	15,98	17,47	16,33	13,09	10,64
Địa phương - <i>Local</i>	1,63	2,18	1,83	1,71	4,27
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	82,35	80,33	81,82	85,19	85,07
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	4,78	4,97	5,29	4,82	4,73
Tư nhân - <i>Private</i>	5,66	3,05	2,80	3,31	2,80
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	50,21	38,89	41,12	46,41	52,28
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	2,52	2,52	2,05	1,13	0,98
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	19,18	30,90	30,55	29,52	24,27
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,04	0,02	0,02	0,01	0,02
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	0,01	0,00	0,00	0,00
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,04	0,01	0,02	0,01	0,02

71. DOANH THU THUẦN SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	4.882.087	8.447.834	9.509.227	10.270.179	11.366.540
Phân theo ngành cấp I					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản - Agriculture, forestry, fishery	14.170	40.119	47.154	65.906	168.271
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	218.854	929.888	1.285.536	825.958	901.281
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	429.682	540.825	531.169	658.066	860.615
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - Electricity, gas and water supply	127.778	838.159	1.399.633	1.863.733	1.530.424
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	29.076	41.908	45.580	60.047	71.654
F. Xây dựng- Construction	1.984.336	2.498.428	2.460.437	2.989.497	3.419.348
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.759.848	2.916.198	3.201.088	3.260.259	3.627.212
H. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	151.066	394.395	243.106	216.413	322.135
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.085	4.344	1.781	2.568	4.800
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	34.550	-	-	656	1.242
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	15.465	42.812	47.622	54.829	65.592
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Business property</i>	-	328	447	488	1.847
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	62.184	123.427	154.926	179.372	241.154
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	3.354	6.836	6.581	53.215
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	5.886	7.826	5.209	10.423
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.256	4.593	4.070	4.443	7.498
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	50.737	61.622	69.936	72.762	77.154
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-	1.548	2.080	3.392	2.675

72. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2016 PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Number of acting enterprises as of 31/12/2016 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9 người	Từ 10 - 49 người	Từ 50 - 199 người	Từ 200 - 299 người	Từ 300 - 499 người	Từ 500 - 999 người	Từ 1000 - 4999 người
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>							
TỔNG SỐ - TOTAL	1.076	309	266	368	112	15	6	-	-
Doanh nghiệp Nhà nước- <i>State owned enterprise</i>	14	-	-	4	9	1	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	7	-	-	2	5	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	7	-	-	2	4	1	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước- <i>Non-state enterprise</i>	1.059	309	264	363	103	14	6	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	265	84	103	72	5	-	1	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	34	14	4	12	4	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	592	174	122	213	68	11	4	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	-	-	1	1	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	166	37	35	65	25	3	1	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	3	-	2	1	-	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1	-	1	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2	-	1	1	-	-	-	-	-

72. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2016 PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2016 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9 người	Từ 10 - 49 người	Từ 50 - 199 người	Từ 200 - 299 người	Từ 300 - 499 người	Từ 500 - 999 người	Từ 1000- 4999 người
Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)									
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	28,72	24,72	34,20	10,41	1,39	0,56	-	-
Doanh nghiệp Nhà nước- <i>State owned enterprise</i>	100,00	-	-	28,57	64,29	7,14	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	100,00	-	-	28,57	71,43	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	100,00	-	-	28,57	57,14	14,29	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước- <i>Non-state enterprise</i>	100,00	29,18	24,93	34,28	9,73	1,32	0,57	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	100,00	31,70	38,87	27,17	1,89	-	0,38	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	41,18	11,76	35,29	11,76	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100,00	29,39	20,61	35,98	11,49	1,86	0,68	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50% <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100,00	-	-	50,00	50,00	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100,00	22,29	21,08	39,16	15,06	1,81	0,60	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	100,00	-	66,67	33,33	-	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	100,00	-	50,00	50,00	-	-	-	-	-

73. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2016 PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Number of acting enterprises as of 31/12/2016 by size of employees and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise									
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9 người	Từ 10 - 49 người	Từ 50 - 199 người	Từ 200 - 299 người	Từ 300 - 499 người	Từ 500 - 999 người	Từ 1000- 4999 người
TỔNG SỐ - TOTAL	1.076	309	266	368	112	15	6	-	-
<i>Phân theo ngành cấp I - By secondary industrial activity</i>									
A. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	62	19	28	11	4	-	-	-	-
B. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	74	23	18	27	5	1	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo- <i>Manufacturing</i>	138	45	39	42	8	1	3	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	15	-	-	8	7	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	-	1	1	1	1	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	368	92	54	145	63	11	3	-	-
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	179	54	61	54	10	-	-	-	-
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	58	15	12	23	7	1	-	-	-

73. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2016 PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2016 by size of employees and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>							
		Dưới 5 người	Từ 5 - 9 người	Từ 10 - 49 người	Từ 50 - 199 người	Từ 200 - 299 người	Từ 300 - 499 người	Từ 500 - 999 người	Từ 1000 - 4999 người
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7	3	2	2	-	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	2	-	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	10	-	4	6	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản <i>Real estate activities</i>	4	3	1	-	-	-	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	128	41	39	43	5	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	16	9	3	3	1	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo- <i>Enducation and training</i>	4	1	2	1	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	-	-	-	1	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí- <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3	1	1	1	-	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác- <i>Other service activities</i>	3	1	1	1	-	-	-	-	-

74. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12/2016 PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
Number of acting enterprises as of 31/12/2016 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>									
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	1.076	88	66	400	172	262	60	13	15
Doanh nghiệp Nhà nước	14	-	-	-	-	9	2	3	-
<i>State owned enterprise</i>									
Trung ương - <i>Central</i>	7	-	-	-	-	2	2	3	-
Địa phương - <i>Local</i>	7	-	-	-	-	7	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.059	87	66	400	171	252	58	10	15
<i>Non-state enterprise</i>									
Tập thể - <i>Collective</i>	265	59	45	120	21	16	4	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	34	7	3	10	4	9	1	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	592	14	16	225	111	176	39	7	4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	2	-	-	-	1	-	-	1	-
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>									
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	166	7	2	45	34	51	14	2	11
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>									

74. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12/2016 PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2016 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3	1	-	-	1	1	-	-	-
<i>Foreign investment enterprise</i>									
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2	-	-	-	1	1	-	-	-
Cơ cấu - <i>Structure</i> (%)									
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	8,18	6,13	37,17	15,99	24,35	5,58	1,21	1,39
Doanh nghiệp Nhà nước	100,00	-	-	-	-	64,29	14,29	21,42	-
<i>State owned enterprise</i>									
Trung ương - <i>Central</i>	100,00	-	-	-	-	28,57	28,57	42,86	
Địa phương - <i>Local</i>	100,00	-	-	-	-	100,00	-	-	-

74. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THỜI ĐIỂM 31/12/2015 PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2015 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	100,00	8,22	6,23	37,77	16,15	23,8	5,48	0,94	1,41
<i>Non-state enterprise</i>									
Tập thể - <i>Collective</i>	100,00	22,26	16,98	45,28	7,92	6,04	1,52	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	20,59	8,82	29,41	11,76	26,47	2,95	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	100,00	2,36	2,7	38,01	18,75	29,73	6,59	1,18	0,68
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	100,00	-	-	-	50,00	-	-	50,00	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	100,00	4,22	1,2	27,11	20,48	30,72	8,43	1,2	6,64
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	33,33	-	-	33,33	33,33	-	-	-
<i>Foreign investment enterprise</i>									
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	100,00	100,00	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	100,00	-	-	-	50,00	50,00	-	-	-

75. SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2016 PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Number of acting enterprises as of 31/12/2016 by size of capital and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
TỔNG SỐ - TOTAL	1.076	88	66	400	172	262	60	13	15
<i>Phân theo ngành cấp I - By secondary industrial activity</i>									
A. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	62	30	8	17	1	4	1	1	-
B. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	74	6	7	23	10	16	9	2	1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo- <i>Manufacturing</i>	138	12	25	66	12	17	2	2	2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	15	-	-	-	-	1	2	3	9
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	1	-	1	-	2	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	368	5	3	111	79	129	33	5	3
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	179	10	10	63	34	57	5	-	-
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	58	7	1	23	10	13	4	-	-

75. (TIẾP THEO) SỐ DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2016 PHÂN THEO QUY MÔ VỐN VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2016 by size of capital and by kind of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 - dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ - dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ - dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ - dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ - dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ - dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7	2	-	1	1	2	1	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2	-	-	1	1	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	10	1	-	2	1	3	3	-	-
L. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản <i>Real estate activities</i>	4	1	-	1	1	1	-	-	-
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	128	4	7	84	20	13	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	16	6	3	4	2	1	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo- <i>Enducation and training</i>	4	1	1	1	-	1	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	-	-	-	-	1	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí- <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3	1	-	1	-	1	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác- <i>Other service activities</i>	3	1	1	1	-	-	-	-	-

76. TỔNG THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Triệu đồng - Mil. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.070.744	1.444.215	1.571.648	1.801.797	1.647.646
Doanh nghiệp Nhà nước	83.427	121.463	125.162	113.178	137.614
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - Central	70.472	74.397	73.791	76.670	83.596
Địa phương - Local	12.955	47.066	51.371	36.508	54.018
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	987.135	1.322.235	1.445.925	1.688.048	1.509.145
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - Collective	78.904	93.877	111.074	101.678	108.516
Tư nhân - Private	43.806	24.502	20.952	34.271	30.431
Công ty TNHH - Limited Co.	639.122	906.329	965.577	1.171.511	973.589
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	12.336	24.328	20.678	19.290	18.551
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	212.967	273.199	327.644	361.299	378.058
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	182	517	561	571	887
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	216	306	324	282
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	182	301	255	247	605

76. (TIẾP THEO) TỔNG THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	7,79	8,41	7,96	6,28	8,35
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	6,58	5,15	4,70	4,26	5,07
Địa phương - <i>Local</i>	1,21	3,26	3,27	2,03	3,28
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	92,19	91,55	92,00	93,69	91,59
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	7,37	6,50	7,07	5,64	6,59
Tư nhân - <i>Private</i>	4,09	1,70	1,33	1,90	1,85
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	59,69	62,76	61,44	65,02	59,09
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1,15	1,68	1,32	1,07	1,13
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	19,89	18,92	20,85	20,05	22,95
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,02	0,04	0,04	0,03	0,05
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,00	0,01	0,02	0,02	0,02
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,02	0,02	0,02	0,01	0,04

77. TỔNG THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

	ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill dong				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1070.744	1452.163	1571.648	1801.797	1647.646
Phân theo ngành cấp I					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản - Agriculture, forestry, fishery	23.599	43.319	45.813	39.277	51.734
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	63.083	92.184	125.348	133.239	99.679
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	63.132	76.415	86.819	108.000	141.050
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - Electricity, gas and water supply	57.885	47.579	87.498	83.456	85.251
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	10.243	22.182	27.269	24.629	29.279
F. Xây dựng- Construction	703.398	907.937	934.923	1.109.332	809.930
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	78.875	91.581	105.525	106.929	159.951
H. Vận tải, kho bãi - Transport, storage	29.690	65.759	43.176	60.568	108.067
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.057	1.081	859	1.419	2.046
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	847	-	40	141	417
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	1.965	7.677	9.827	11.600	13.022
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Business property</i>	-	220	438	1.156	1.082
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	33.278	86.817	92.228	109.890	124.245
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	334	3.611	3.848	8.786
P. Giáo dục và đào tạo - Enducation and training	-	1.568	1.678	1.110	2.679
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	723	2.058	1.564	2.133	3.556
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.969	4.780	4.741	4.741	6.430
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	672	291	330	442

**78. THU NHẬP BÌNH QUÂN MỘT THÁNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRONG DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**
*Average compensation per month of employees
in enterprises by types of enterprise*

	2010	2013	2014	2015	2016
	Nghìn đồng - <i>Thousand dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.917	4.027	4.113	4.394	5.017
Doanh nghiệp Nhà nước	4.865	6.191	5.856	6.390	7.909
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	5.509	6.688	5.790	6.669	9.569
Địa phương - <i>Local</i>	2.974	5.540	5.959	5.862	6.226
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	2.822	3.893	4.013	4.305	4.859
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	2.289	2.599	2.823	2.611	2.986
Tư nhân - <i>Private</i>	2.755	2.687	2.990	3.823	4.032
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.779	3.813	3.959	4.344	4.743
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	3.203	9.257	7.302	7.176	7.468
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	3.245	4.133	4.865	5.026	6.413
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.167	2.872	2.461	2.974	2.053
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	1.636	1.821	2.455	3.357
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2.167	5.017	4.250	4.117	1.739

**79. THU NHẬP BÌNH QUÂN MỘT THÁNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRONG DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
*Average compensation per month of employees
in enterprises by kinds of economic activity*

	ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2.917	4.027	4.113	4.394	5.017
Phân theo ngành kinh tế cấp I					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	2.626	6.400	3.595	3.732	4.996
B. Khai khoáng- <i>Mining and quarrying</i>	3.277	3.816	4.336	4.863	4.863
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.194	3.378	3.114	3.593	3.664
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	5.904	5.379	5.769	6.243	9.027
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2.474	4.621	5.710	5.387	6.321
F. Xây dựng- <i>Construction</i>	2.806	3.799	4.012	4.168	4.780
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.555	4.020	4.134	4.509	5.554
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	3.047	5.989	3.772	4.771	5.197
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.447	1.609	1.556	1.971	2.750
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.412	-	1.111	2.350	4.964
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	3.412	3.785	8.029	9.764	10.237
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Business property</i>	-	1.667	2.607	5.070	5.635
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3.424	5.587	5.103	6.495	6.423
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	1.792	3.040	3.239	3.833
P. Giáo dục và đào tạo- <i>Education and training</i>	-	3.039	6.992	3.426	3.917
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.410	5.359	3.342	5.734	6.735
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7.732	9.966	10.130	10.130	10.935
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	1.870	2.205	2.292	1.842

**80. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO
LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**
Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Triệu đồng - Mil. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	177.515	382.347	193.118	757.512	628.479
Doanh nghiệp Nhà nước	27.616	13.328	15.925	54.270	75.754
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - Central	25.685	11.809	13.791	50.564	62.207
Địa phương - Local	1.931	1.519	2.134	3.706	13.547
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	150.032	369.710	177.603	704.397	555.915
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - Collective	14.830	22.748	31.241	21.315	28.174
Tư nhân - Private	2.982	4.572	2.449	5.923	2.572
Công ty TNHH - Limited Co.	77.681	96.078	65.727	375.095	290.885
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	34.500	95.488	32.503	21.380	17.710
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	20.039	150.824	45.683	280.684	216.574
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	(133)	(690)	(410)	(1.155)	(3.190)
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	(5)	(201)	(202)	(156)
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	(133)	(685)	(209)	(953)	(3.034)

80. (TIẾP THEO) LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2010	2013	2014	2015	2016
	Cơ cấu – Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	15,56	3,49	8,25	7,16	12,05
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	14,47	3,09	7,14	6,68	9,90
Địa phương - <i>Local</i>	1,09	0,40	1,11	0,49	2,16
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	84,52	96,69	91,97	92,99	88,45
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	8,35	5,95	16,18	2,81	4,48
Tư nhân - <i>Private</i>	1,68	1,20	1,27	0,78	0,41
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	43,76	25,13	34,03	49,52	46,28
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	19,43	24,97	16,83	2,82	2,82
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	11,29	39,45	23,66	37,05	34,46
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	(0,07)	(0,18)	(0,21)	(0,15)	(0,51)
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	(0,00)	(0,10)	(0,02)	(0,03)
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	(0,07)	(0,18)	(0,11)	(0,13)	(0,48)

81. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng – Unit: Mill.dong

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	177.515	382.347	193.118	757.512	628.479
Phân theo ngành kinh tế cấp I					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	2.386	1.983	(5.484)	1.664	(1.073)
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	43.341	146.871	(98.532)	(96.233)	162.518
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	14.184	(12.965)	(1.392)	(24.578)	(36.589)
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - Electricity, gas and water supply	13.405	69.977	189.347	745.986	320.352
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	1.180	(2.991)	(339)	1.512	3.802
F. Xây dựng- Construction	58.928	131.839	72.528	83.300	116.948
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	32.396	20.270	17.895	26.043	41.176
H. Vận tải, kho bãi - Transport, storage	5.888	18.189	4.463	7.067	6.492
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	183	259	(208)	171	(2.907)
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	302	-	-	17	(46)
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	1.794	6.253	6.124	5.673	6.340
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Business property</i>	-	106	76	(1.829)	217
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.755	5.153	6.854	6.722	8.190
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	20	287	427	813
P. Giáo dục và đào tạo- Enducation and training	-	(3.858)	302	51	426
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	18	34	39	86	146
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	755	1.103	1.061	1.242	1.549
S. Hoạt động dịch vụ khác -Other service activities	-	104	97	191	125

82. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng – Unit: Mill.dong					
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	177.515	382.347	193.118	757.512	628.479
Thành phố Hà Giang	125.259	337.772	115.134	630.525	572.683
Huyện Bắc Quang	20.261	32.782	23.703	41.017	22.499
Huyện Quang Bình	882	2.784	27.503	73.250	40.942
Huyện Vị Xuyên	12.813	(21.864)	(1.333)	(26.218)	(45.433)
Huyện Bắc Mê	552	932	1.190	3.468	5.734
Huyện Hoàng Su Phì	2.771	22.918	12.811	8.649	1.962
Huyện Xín Mần	618	(11.671)	(4.567)	2.230	18.168
Huyện Quản Bạ	3.588	8.515	9.056	13.894	(2.317)
Huyện Yên Minh	4.010	4.044	2.855	2.393	4.626
Huyện Đồng Văn	2.962	2.397	3.018	3.708	4.130
Huyện Mèo Vạc	3.799	3.738	3.748	4.596	5.485

83. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG

Investment of acting enterprises

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	1439.117	1.730.612	1.440.693	946.624	2.559.118
Phân theo nguồn vốn					
<i>By Investment source</i>					
Vốn Nhà nước - <i>State budget</i>	38.504	-	69.824	9.597	-
Vốn ngoài Nhà nước – <i>Non-state</i>	1.400.613	1.730.612	1.367.769	937.027	2.559.118
Vốn vay - <i>Loan</i>	842.577	500.347	677.512	332.308	1.506.457
Vốn tự có của các doanh nghiệp	461.916	949.720	661.176	587.060	1.049.855
<i>Equity of enterprises</i>					
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	96.120	280.545	29.081	17.659	2.806
Vốn ĐT trực tiếp của nước ngoài	-	648	3.100	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Nguồn vốn khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khoản mục đầu tư					
<i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB - <i>Investment outlays</i>	1.086.384	1.344.538	972.011	475.090	2.072.993
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB	198.179	244.789	301.508	439.704	468.566
<i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>					
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	3.980	487	24.144	6.431	11.487
<i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>					
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	67.626	140.148	142.280	22.656	5.166
<i>Supplement for working capital</i>					
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	82.948	650	750	2.743	906

84. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP *Investment of acting enterprises by type of enterprise*

	2010	2013	2014	2015	2016
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.439.117	1.730.612	1.440.693	946.624	2.559.118
Doanh nghiệp Nhà nước	98.769	249.993	119.450	33.634	18.537
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	96.676	235.970	116.320	26.293	7.764
Địa phương - <i>Local</i>	2.093	14.023	3.130	7.341	10.773
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	1.340.308	1.479.971	1.318.143	912.990	2.540.581
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - <i>Collective</i>	54.535	33.381	72.571	65.668	77.103
Tư nhân - <i>Private</i>	26.914	3.907	10.686	18.549	7.227
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	215.226	257.654	391.165	337.450	778.339
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	1.207	5.500	137	384	270
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	1.042.426	1.179.529	843.584	490.939	1.677.642
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
<i>Foreign investment enterprise</i>	40	648	3.100	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	-	-	3.100	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	40	648	-	-	-

**85. TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA
DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP**
Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	210,61	388,53	441,41	531,91	915,37
Doanh nghiệp Nhà nước	778,20	836,99	1.004,78	851,86	849,02
<i>State owned enterprise</i>					
Trung ương - Central	101,06	1.464,11	957,93	1.256,64	1.581,70
Địa phương - Local	131,50	105,63	1.089,72	100,90	109,14
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	184,68	365,59	405,80	517,89	919,59
<i>Non-state enterprise</i>					
Tập thể - Collective	58,62	131,54	84,30	101,66	131,52
Tư nhân - Private	31,81	52,67	116,86	130,42	119,23
Công ty TNHH - Limited Co.	89,00	104,70	115,46	223,26	413,52
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	60,80	498,03	527,59	669,86	587,01
Joint stock Co. having capital of State					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	655,72	1.500,90	1.658,90	1.903,32	3.205,66
Joint stock Co. without capital of State					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	42,50	42,78	346,85	52,25	506,15
<i>Foreign investment enterprise</i>					
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	-	2,46	421,60	4,57	26,00
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	42,50	147,60	122,60	119,00	588,93

86. TRANG BỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH BÌNH QUÂN MỘT LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong					
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	210,61	388,53	441,41	531,91	915,37
<i>Phân theo ngành cấp I</i>					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	104,62	294,73	222,15	350,79	373,87
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	185,21	705,91	530,29	647,58	820,36
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	142,27	160,41	174,83	268,26	467,55
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK <i>Electricity, gas and water supply</i>	1.169,78	6.012,25	7.469,39	11.855,58	14.413,26
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	135,43	113,86	101,47	98,57	94,51
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	201,61	398,34	113,37	119,50	601,64
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	101,43	144,05	157,88	211,27	200,04
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	161,25	160,04	273,93	325,65	254,03
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	541,30	402,43	906,77	1.060,29	1.739,60
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10,10	-	-	2.034,67	887,57
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	76,75	289,15	52,61	135,39	440,43
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Business property</i>	-	465,09	388,07	782,37	362,07
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	75,76	52,60	56,20	62,24	70,57
H. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	24,38	66,02	32,24	77,34
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Enducation and training</i>	-	921,93	1.863,60	1.333,07	748,21
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	64,30	116,87	96,34	129,83	479,49
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	89,65	94,71	163,18	156,10	125,92
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	38,89	63,64	73,58	52,00

87. SỐ HỢP TÁC XÃ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	213	362	342	292	265
Thành phố Hà Giang	30	44	42	40	33
Huyện Bắc Quang	19	24	23	20	25
Huyện Quang Bình	20	54	50	52	38
Huyện Vị Xuyên	20	50	47	47	38
Huyện Bắc Mê	36	44	38	28	26
Huyện Hoàng Su Phì	-	6	6	6	11
Huyện Xín Mần	21	24	35	35	25
Huyện Quản Bạ	5	25	27	25	23
Huyện Yên Minh	22	40	30	14	15
Huyện Đồng Văn	21	29	29	15	12
Huyện Mèo Vạc	19	22	15	10	19

88. SỐ LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of employees in cooperatives by district

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2013	2014	2015	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	2.897	3.221	3.276	3.232	3.052
Thành phố Hà Giang	584	570	459	565	496
Huyện Bắc Quang	358	269	295	239	246
Huyện Quang Bình	189	457	406	331	236
Huyện Vị Xuyên	178	576	780	777	799
Huyện Bắc Mê	375	226	244	141	216
Huyện Hoàng Su Phì	-	54	46	26	52
Huyện Xín Mần	437	281	417	367	218
Huyện Quản Bạ	63	167	178	410	378
Huyện Yên Minh	211	294	229	119	124
Huyện Đồng Văn	146	134	106	107	78
Huyện Mèo Vạc	356	193	116	150	209

**89. SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
*Number of non-farm individual business establishments
by kind of economic activity*

	ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	14.607	19.426	20.089	21.195	23.367
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	120	36	30	47	29
B08. Khai khoáng khác- Others mining and quarrying	120	36	30	47	29
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	3.149	3.830	3.549	3.769	3.570
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm - Manufacture of food products	1.806	2.182	1.841	1.930	1.590
C11. Sản xuất đồ uống- Manufacture of beverages	262	358	448	477	444
C13. Dệt- Manufacture of textiles	9	15	19	19	24
C14. Sản xuất trang phục- Manufacture of wearing apparel	394	388	382	401	423
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	8	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	93	146	121	129	140
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2	-	2	2	1
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	5	16	65	72	82
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	3	-	1	1	4
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	9	-	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	51	70	59	64	110
C24. Sản xuất kim loại – Manufacture of basic metals	25	-	-	-	1
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị)- Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	220	314	338	387	436

89. (TIẾP THEO) SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity

	ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2010	2014	2015	2016	2017
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1	-	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	215	308	218	231	273
C32. Công nghiệp chế biến chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	15	33	46	47	30
C33. Sửa chữa bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	31	-	9	9	12
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK – <i>Electricity, gas and water supply</i>	1	-	-	-	-
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	-	-	-	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	1	-	-	-	-
F. Xây dựng- <i>Construction</i>	43	67	45	45	159
F41. Xây dựng nhà các loại- <i>Construction of buildings</i>	42	67	39	39	124
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-	-	-	-	3
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1	-	6	6	32
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7.978	10.581	11.124	11.840	13.314
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	752	996	1.059	1.093	1.167
G46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	43	252	325	347	394
G47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	7.183	9.333	9.740	10.400	11.753

89. (TIẾP THEO) SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity

	ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2010	2014	2015	2016	2017
H. Vận tải, kho bãi <i>Transport, storage</i>	601	943	680	730	837
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	598	941	680	730	836
H50. Vận tải đường thủy – <i>Water transport</i>	3	2	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	-	-	-	-	1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.678	2.592	2.715	2.747	3.054
I55. Dịch vụ lưu trú- <i>Accommodation</i>	267	521	292	225	265
I56. Dịch vụ ăn uống- <i>Food and beverage service activities</i>	1.411	2.071	2.423	2.522	2.789
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	72	77	103	104	102
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	1	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	61	77	102	103	102
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2	-	-	-	-
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	8	-	1	1	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, bank and insurance activities</i>	5	48	36	42	44
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	4	48	35	41	44
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, re-insurance and social insurance</i>	-	-	1	1	-
K66. Hoạt động tài chính khác – <i>Other financial activities</i>	1	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- <i>Business property</i>	43	3	693	659	1.015
L68. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- <i>Business property</i>	43	3	693	659	1.015
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	69	120	55	65	49
M69. Hoạt động pháp luật kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2	-	-	-	-

89. (TIẾP THEO) SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity

	ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2010	2014	2015	2016	2017
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	35	47	-	-	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác Other professional, scientific and technical activities	27	69	55	65	49
M75. Hoạt động thú y – Veterinnary activities	5	4	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	149	124	156	205	162
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)	43	28	65	89	66
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - Travel agency, tour operator	2	-	-	-	-
N82. Hoạt động tài chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác Office administrative and support activities; other business support service activities	104	96	91	116	96
P. Giáo dục và đào tạo - Enducation and training	2	1	7	7	11
P85. Giáo dục đào tạo - Enducation and training	2	1	7	7	11
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	31	65	57	65	80
Q86. Hoạt động Y tế - Human health activities	31	65	57	65	80
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	143	163	71	79	105
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	106	103	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	37	60	71	79	105
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	522	776	768	791	836
S95. Sửa chữa máy vi tính đồ dùng cá nhân và gia đình Computer repair, personal belongings and family	187	344	311	321	280
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	335	432	457	470	556

**90. SỐ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP
VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ**
*Number of non-farm individual business
Establishments by district*

	ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	14.607	19.426	20.089	21.195	23.367
Thành phố Hà Giang	3.256	4.286	4.365	4.210	4.622
Huyện Bắc Quang	1.766	3.349	3.131	3.335	3.730
Huyện Quang Bình	1.823	2.028	2.013	2.114	1.760
Huyện Vị Xuyên	2.090	2.340	2.212	2.211	2.715
Huyện Bắc Mê	879	895	842	853	879
Huyện Hoàng Su Phì	616	623	742	970	1.080
Huyện Xín Mần	512	1.110	1.087	1.122	1.328
Huyện Quản Bạ	894	1.234	1.217	1.310	1.629
Huyện Yên Minh	1.117	1.424	1.693	2.178	2.424
Huyện Đồng Văn	1.171	1.546	1.942	1.962	2.321
Huyện Mèo Vạc	483	591	845	930	879

91. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

*Number of employees in the non-farm individual
business establishments by kind of economic activity*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	21.126	28.315	30.621	31.457	34.486
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	506	165	99	170	133
B08. Khai khoáng khác- Others mining and quarrying	506	165	99	170	133
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	5.155	5.968	7.871	7.099	6.003
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm - Manufacture of food products	2.803	3.158	4.366	3.916	2.359
C11. Sản xuất đồ uống- Manufacture of beverages	272	391	531	515	523
C13. Dệt- Manufacture of textiles	19	25	35	30	41
C14. Sản xuất trang phục- Manufacture of wearing apparel	509	497	608	539	554
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	17	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	218	419	435	392	485
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	4	-	3	2	2
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	28	40	157	142	160
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	10	-	5	4	23
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	13	-	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	219	229	241	213	402
C24. Sản xuất kim loại – Manufacture of basic metals	41	-	-	-	2
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị)- Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	462	580	819	773	883

91. (TIẾP THEO) SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2014	2015	2016	2017
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1	-	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	479	587	604	509	513
C32. Công nghiệp chế biến chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	20	42	50	49	31
C33. Sửa chữa bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	40	-	17	15	25
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	1	-	-	-	-
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	-	-	-	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	2	-	-	-	-
F. Xây dựng- <i>Construction</i>	243	302	230	225	655
F41. Xây dựng nhà các loại- <i>Construction of buildings</i>	242	302	218	215	560
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-	-	-	-	14
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1	-	12	10	81
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10.173	13.874	14.071	15.053	17.793
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.100	1.281	1.561	1.541	1.654
G46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	78	442	445	475	598
G47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	8.995	12.151	12.065	13.037	15.541

**91. (TIẾP THEO) SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
(*Cont.*) **Number of employees in the non-farm individual
business establishments by kind of economic activity**

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2014	2015	2016	2017
H. Vận tải, kho bãi - Transport, storage	938	1.139	897	923	1.074
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	934	1.136	897	923	1.070
H50. Vận tải đường thủy – <i>Water transport</i>	4	3	-	-	-
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	-	-	-	-	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	2.830	5.030	5.119	5.392	5.707
I55. Dịch vụ lưu trú- <i>Accommodation</i>	423	747	512	457	642
I56. Dịch vụ ăn uống- <i>Food and beverage service activities</i>	2.407	4.283	4.607	4.935	5.065
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	93	85	128	124	137
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	3	-	-	-	-
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	80	85	127	123	137
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy tính - <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	2	-	-	-	-
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	8	-	1	1	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, bank and insurance activities	6	53	43	70	57
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	4	53	42	68	57
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, re-insurance and social insurance</i>	-	-	1	2	-
K66. Hoạt động tài chính khác – <i>Other financial activities</i>	2	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- Business property	49	3	709	670	1.043
L68. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- <i>Business property</i>	49	3	709	670	1.043
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	113	188	84	96	92
M69. Hoạt động pháp luật kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	3	-	-	-	-

91. (TIẾP THEO) SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2014	2015	2016	2017
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	64	84	-	-	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	41	100	84	96	92
M75. Hoạt động thú y – <i>Veterinary activities</i>	5	4	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	190	186	213	312	270
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	44	44	95	151	122
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator</i>	6	-	-	-	-
N82. Hoạt động tài chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	140	142	118	161	148
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3	2	19	19	39
P85. Giáo dục đào tạo - <i>Education and training</i>	3	2	19	19	39
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	40	172	90	109	164
Q86. Hoạt động Y tế - <i>Human health activities</i>	40	172	90	109	164
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	167	235	149	223	242
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	106	104	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	61	131	149	223	242
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	617	913	899	972	1.077
S95. Sửa chữa máy vi tính đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Computer repair, personal belongings and family</i>	201	416	355	385	333
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	416	497	544	587	744

**92. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ**
*Number of employees in the non-farm individual
business establishments by district*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	21.126	28.315	30.621	31.457	34.486
Thành phố Hà Giang	5.115	7.029	7.423	7.219	7.583
Huyện Bắc Quang	2.382	5.060	4.908	5.082	5.776
Huyện Quang Bình	3.027	2.806	3.259	2.872	2.590
Huyện Vị Xuyên	2.607	3.210	3.253	2.804	3.668
Huyện Bắc Mê	1.246	1.169	1.135	1.206	1.208
Huyện Hoàng Su Phì	907	910	1.085	1.671	1.752
Huyện Xín Mần	748	1.678	1.855	1.783	1.997
Huyện Quản Bạ	1.152	1.611	1.662	1.778	2.207
Huyện Yên Minh	1.567	1.848	2.249	2.882	3.547
Huyện Đồng Văn	1.545	2.034	2.643	2.901	2.881
Huyện Mèo Vạc	830	960	1.149	1.259	1.277

93. SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	9.246	12.459	12.916	13.905	14.631
Phân theo ngành cấp II					
<i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông, lâm, thủy sản- Agriculture, forestry, fishery	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng- Mining and quarrying	54	4	5	6	7
B08. Khai khoáng khác- Others mining and quarrying	54	4	5	6	7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.387	1.600	1.896	2.322	1.624
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm - Manufacture of food products	804	816	982	1.417	655
C11. Sản xuất đồ uống- Manufacture of beverages	28	44	131	119	135
C13. Dệt- Manufacture of textiles	10	25	28	25	28
C14. Sản xuất trang phục- Manufacture of wearing apparel	376	362	523	476	438
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	4	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood</i>	23	148	100	133	94
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2	-	2	2	1
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	16	16	22	24	32
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	1	1	9
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	11	-	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	57	64	46	59	125
C24. Sản xuất kim loại – Manufacture of basic metals	-	-	-	-	-
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (Trừ máy móc, thiết bị)- Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment	32	59	30	34	51

93. (TIẾP THEO) SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2014	2015	2016	2017
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	16	60	28	29	51
C32. Công nghiệp chế biến chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3	6	2	2	4
C33. Sửa chữa bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	5	-	1	1	1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	-	-	-	-	-
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	-	-	-	-
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	1	-	-	-	-
F. Xây dựng- <i>Construction</i>	24	6	31	21	17
F41. Xây dựng nhà các loại- <i>Construction of buildings</i>	23	6	30	19	16
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-	-	-	-	1
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1	-	1	2	-
G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác- <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.461	7.081	6.985	7.398	8.169
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	100	94	104	101	155
G46. Bán buôn (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	30	230	212	213	254
G47. Bán lẻ (Trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	5.331	6.757	6.669	7.084	7.760

93. (TIẾP THEO) SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2014	2015	2016	2017
H. Vận tải, kho bãi - Transport, storage	37	30	33	72	59
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	36	30	33	72	59
H50. Vận tải đường thủy – <i>Water transport</i>	1	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.727	3.001	3.006	3.052	3.448
I55. Dịch vụ lưu trú- <i>Accommodation</i>	222	422	252	279	373
I56. Dịch vụ ăn uống- <i>Food and beverage service activities</i>	1.505	2.579	2.754	2.773	3.075
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	35	24	35	20	35
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	30	24	34	20	35
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	5	-	1	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, bank and insurance activities	3	19	13	23	16
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và BHXH) <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>	2	19	13	23	16
K66. Hoạt động tài chính khác – <i>Other financial activities</i>	1	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- Business property	27	2	301	287	383
L68. Hoạt động kinh doanh Bất Động Sản- <i>Business property</i>	27	2	301	287	383
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	25	51	31	28	37
M69. Hoạt động pháp luật kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	4	18	-	-	-
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	16	33	31	28	37
M75. Hoạt động thú y – <i>Veterinary activities</i>	3	-	-	-	-

93. (TIẾP THEO) SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2010	2014	2015	2016	2017
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71	69	87	111	112
Administrative and support service activities					
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	3	11	33	43	53
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator</i>	4	-	-	-	-
N82. Hoạt động tài chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	64	58	54	68	59
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	-	-	14	14	35
P85. Giáo dục đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-	14	14	35
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	124	42	41	72
Human health and social work activities					
Q86. Hoạt động Y tế - <i>Human health activities</i>	16	124	42	41	72
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	146	138	83	127	120
Arts, entertainment and recreation					
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	103	78	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	43	60	83	127	120
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	232	310	354	383	497
S95. Sửa chữa máy vi tính đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Computer repair, personal belongings and family</i>	16	49	48	51	62
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	216	261	306	332	435

**94. SỐ LAO ĐỘNG NỮ TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG,
LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	9.246	12.459	12.916	13.905	14.631
Thành phố Hà Giang	2.537	3.643	3.712	3.603	3.880
Huyện Bắc Quang	1.143	2.111	2.063	2.195	2.358
Huyện Quang Bình	1.208	975	946	1.110	991
Huyện Vị Xuyên	1.099	1.274	1.111	1.120	1.294
Huyện Bắc Mê	356	387	360	405	428
Huyện Hoàng Su Phì	352	424	451	806	682
Huyện Xín Mần	298	832	850	783	812
Huyện Quản Bạ	570	724	764	805	979
Huyện Yên Minh	839	785	988	1.182	1.356
Huyện Đồng Văn	471	862	1.173	1.349	1.251
Huyện Mèo Vạc	373	442	498	547	600

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
95 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kinds of economic activities</i>	195
96 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	196
97 Số trang trại năm 2017 phân theo ngành hoạt động và theo huyện//thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2017 by district</i>	197
98 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crops group</i>	198
99 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	199
100 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	200
101 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	201
102 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by districts</i>	202
103 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	203
104 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	204
105 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	205
106 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	206
107 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	207
108 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	208

Biểu Table		Trang Page
109	Diện tích lúa xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by province</i>	209
110	Năng suất lúa xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	210
111	Sản lượng lúa xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	211
112	Diện tích lúa cận phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of hilly paddy by district</i>	212
113	Năng suất lúa cận phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Yield of hilly paddy by district</i>	213
114	Sản lượng lúa cận phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh- <i>Production of hilly paddy by district</i>	214
115	Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by province</i>	215
116	Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by province</i>	216
117	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by province</i>	217
118	Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	218
119	Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	219
120	Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	220
121	Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	221
122	Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	222
123	Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	223
124	Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	224

Biểu Table		Trang Page
125	Năng suất sản phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	225
126	Sản lượng sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	226
127	Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	227
128	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	228
129	Diện tích cây có hạt chứa dầu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some oil bearing crops by district</i>	229
130	Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar- canne by district</i>	230
131	Sản lượng cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar-canne by district</i>	231
132	Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố <i>Planted area of peanut by district</i>	232
133	Sản lượng cây lạc phân theo huyện/thành phố <i>Production of peanut by district</i>	233
134	Diện tích cây đậu tương phân theo huyện/thành phố <i>Planted area of soya-bean by district</i>	234
135	Sản lượng cây đậu tương phân theo huyện/thành phố <i>Production of soya-bean by district</i>	235
136	Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Planted area of by district</i>	236
137	Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Planted area of some industrial perennial crops</i>	237
138	Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm <i>Area having products of some perennial industrial crops</i>	237
139	Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Production of some perennial industrial crops</i>	238
140	Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo huyện/thành phố <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	238

Biểu Table		Trang Page
141	Diện tích trồng chè phân theo huyện/thành phố <i>Planted area of tea by district</i>	239
142	Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/thành phố <i>Area having products of tea by district</i>	240
143	Sản lượng chè búp tươi phân theo huyện/thành phố <i>Production of fresh tea by district</i>	241
144	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	242
145	Diện tích trồng một số cây ăn quả chủ yếu <i>Planted area of some main fruit crops</i>	243
146	Diện tích cho sản phẩm một số cây ăn quả chủ yếu <i>Area having products of some main fruit crops</i>	243
147	Sản lượng một số cây ăn quả chủ yếu <i>Production of some main fruit crops</i>	244
148	Diện tích trồng cây cam quýt phân theo huyện/thành phố <i>Planted area of orange, mandarin by district</i>	245
149	Diện tích cho sản phẩm cây cam quýt phân theo huyện/thành phố <i>Area having products of orange, mandarin by district</i>	246
150	Sản lượng cam quýt phân theo huyện/thành phố <i>Production of orange, mandarin by district</i>	247
151	Diện tích trồng cây lê phân theo huyện/thành phố <i>Planted area of pears by district</i>	248
152	Diện tích cho sản phẩm cây lê phân theo huyện/thành phố <i>Area having products of pears by district</i>	249
153	Sản lượng cây lê phân theo huyện/thành phố <i>Production of pears by district</i>	250
154	Diện tích trồng cây mận, đào phân theo huyện/thành phố <i>Planted area of plums, peaches by district</i>	251
155	Diện tích cho sản phẩm cây mận, đào phân theo huyện/thành phố <i>Area having products of plums, peaches by district</i>	252
156	Sản lượng cây mận, đào phân theo huyện/thành phố <i>Production of plums, peaches by district</i>	253

Biểu Table		Trang Page
157	Diện tích trồng cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of longan, litchi by district</i>	254
158	Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of longan, litchi by district</i>	255
159	Sản lượng cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of longan, litchi by district</i>	256
160	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm - <i>Livestock as of annual 1st October</i>	257
161	Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	258
162	Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	259
163	Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	260
164	Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	261
165	Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goats by district</i>	262
166	Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	263
167	Số lượng Gà phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of chickens by district</i>	264
168	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Living weight of buffaloes by district</i>	265
169	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh- <i>Living weight of cattle by district</i>	266
170	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Living weight of pig by district</i>	267
171	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	268
172	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	269

Biểu Table		Trang Page
173	Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố <i>Current area of forest by district</i>	270
174	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	271
175	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	272
176	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	273
177	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	274
178	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	275
179	Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	276
180	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	277
181	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	278
182	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố - <i>Production of fishery by district</i>	279
183	Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of aquaculture by district</i>	280

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\begin{aligned} \text{Năng suất gieo trồng} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}} \\ \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}} \end{aligned}$$

Đối với cây lâu năm

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường.

Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng;

Rừng tự nhiên: là rừng sắn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

•For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

•For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of

the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

- *Number of livestock includes* total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

- *Total number of poultry* included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

- *Number of other domestic animals* includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

95. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
Output value of agriculture at constant 2010 prices by kinds of economic activities

	Tổng số	Chia ra-Of which		
	<i>Total</i>	Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ và các hoạt động khác <i>Service and other activities</i>
Triệu đồng - Mill.dongs				
Năm 2010	3.873.544	3.007.486	865.183	875
Năm 2014	4.827.226	3.676.164	1.149.505	1.557
Năm 2015	5.363.213	3.979.250	1.382.538	1.425
Năm 2016	5.665.864	4.182.617	1.481.736	1.511
Năm 2017	5.872.132	4.284.341	1.586.195	1.596
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Index (Previous year = 100) - %				
Năm 2010	-	-	-	-
Năm 2014	105,53	104,70	108,28	110,82
Năm 2015	111,10	108,24	120,27	91,52
Năm 2016	105,64	105,11	107,18	106,04
Năm 2017	103,64	102,43	107,05	105,63

96. SỐ TRANG TRẠI PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm				
	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	18	33	38	37
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	18	31	37	35
Huyện Quang Bình	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	-	2	1	2
Huyện Bắc Mê	-	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-
Huyện Xín Mần	-	-	-	-
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	-	-	-	-
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-

97. SỐ TRANG TRẠI NĂM 2017 PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG VÀ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of farms in 2017 by kind of activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm					
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	37	35	2	-	-
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	35	35	-	-	-
Huyện Quang Bình	2	-	2	-	-
Huyện Vị Xuyên	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

98. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG PHÂN THEO NHÓM CÂY

Planted area of crops by crops group

		Cây hàng năm- Annual crops			Cây lâu năm- Perennial crops		
		Trong đó- Of which			Trong đó- Of which		
Tổng số	Tổng số	Cây l- thực phẩm	Cây có chứa dầu	Tổng số	Cây công nghiệp lâu năm	Cây quả	
Total	Total	Cereals crops	Oil bearing crops	Total	Penrenial industrial crops	Fruit crops	
Diện tích – Area (Ha)							
Năm 2010	184.181,7	155.699,8	84.401,6	27.464,4	28.481,9	20.574,0	7.839,7
Năm 2014	207.118,2	176.056,8	91.892,3	32.113,2	31.061,4	21.872,6	8.538,4
Năm 2015	212.373,7	178.944,7	91.805,0	32.399,5	33.429,0	22.405,1	10.627,4
Năm 2016	214.366,8	178.559,3	91.326,0	30.964,0	35.807,5	21.892,4	13.476,8
Năm 2017	213.388,6	176.361,6	92.112,4	27.191,0	37.027,0	22.140,8	14.088,4
Chỉ số phát triển (Năm trước =100)-%							
Index (Previous year =100)-%							
Năm 2010	103,09	102,17	100,36	99,07	107,44	112,22	121,83
Năm 2014	104,50	104,05	101,76	104,55	107,11	104,14	110,81
Năm 2015	102,54	101,64	99,90	100,89	107,62	102,43	124,47
Năm 2016	100,94	99,78	99,48	95,57	107,12	97,71	126,81
Năm 2017	99,54	98,77	100,86	87,81	103,41	101,13	104,54

99. DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó- <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó- <i>Of which</i>	
		Lúa- <i>Paddy</i>	Ngô- <i>Maize</i>		Lúa- <i>Paddy</i>	Ngô- <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Tons	
Năm 2010	84.401,6	36.509,4	47.559,4	330.685,7	194.168,1	136.341,8
Năm 2014	91.892,3	37.395,0	54.215,2	386.529,2	207.967,9	178.427,7
Năm 2015	91.805,0	36.753,7	54.802,4	390.194,3	203.524,8	186.490,6
Năm 2016	91.326,0	37.440,9	53.538,4	395.865,1	210.446,9	185.206,4
Năm 2017	92.112,4	37.512,0	53.713,6	397.832,0	211.351,2	186.052,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%						
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
Năm 2010	100,36	98,65	101,71	107,36	104,77	111,25
Năm 2014	101,76	99,87	103,06	100,68	100,50	100,88
Năm 2015	99,90	98,29	101,08	100,95	97,86	104,52
Năm 2016	99,48	101,87	97,69	101,45	103,40	99,31
Năm 2017	100,86	100,19	100,33	100,50	100,43	100,46

100. DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of cereals by district

	Đơn vị tính: Ha- Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	84.401,6	91.892,3	91.805,0	91.326,0	92.112,4
Thành phố Hà Giang	914,8	901,9	900,2	891,3	915,7
Huyện Bắc Quang	10.668,6	11.138,3	11.217,0	10.947,6	10.965,9
Huyện Quang Bình	7.260,8	7.647,8	8.257,5	8.217,5	8.295,0
Huyện Vị Xuyên	10.327,6	11.249,7	11.308,1	11.330,1	11.506,4
Huyện Bắc Mê	6.965,4	7.989,4	8.178,7	7.886,8	7.908,7
Huyện Hoàng Su Phì	6.793,5	7.908,7	8.046,4	8.139,8	8.275,5
Huyện Xín Mần	8.671,4	9.957,3	10.088,6	10.163,0	10.145,7
Huyện Quản Bạ	7.141,0	7.357,1	7.373,4	7.297,0	7.188,2
Huyện Yên Minh	9.332,7	10.424,8	10.474,9	10.504,8	10.575,5
Huyện Đồng Văn	7.428,8	7.296,9	7.239,7	7.250,1	7.682,5
Huyện Mèo Vạc	8.897,0	10.020,4	8.720,5	8.698,0	8.653,3

101. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of cereals by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	330.685,7	386.529,2	390.194,3	395.865,1	397.832,0
Thành phố Hà Giang	4.479,3	4.486,1	4.507,6	4.544,5	4.632,2
Huyện Bắc Quang	51.884,0	56.823,7	57.014,6	56.017,4	55.914,4
Huyện Quang Bình	35.091,4	37.643,6	40.672,9	40.435,5	41.188,3
Huyện Vị Xuyên	45.888,0	53.404,9	53.192,0	54.501,9	55.783,2
Huyện Bắc Mê	24.362,1	30.438,0	30.395,5	30.829,2	31.435,8
Huyện Hoàng Su Phì	30.212,4	35.440,3	35.259,5	36.501,5	37.198,0
Huyện Xín Mần	32.670,8	36.725,4	37.328,1	41.300,1	41.630,2
Huyện Quản Bạ	23.484,7	29.838,2	30.193,2	30.105,8	29.506,5
Huyện Yên Minh	32.374,4	41.685,6	42.322,5	42.925,8	43.117,6
Huyện Đồng Văn	22.843,6	27.960,0	28.550,0	27.878,7	27.058,9
Huyện Mèo Vạc	27.395,0	32.083,4	30.758,4	30.824,7	30.366,9

102. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of cereals per capita by districts

	Đơn vị tính - Unit: Kg				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	448	488	484	483	477
Thành phố Hà Giang	92	85	83	82	82
Huyện Bắc Quang	491	517	514	499	493
Huyện Quang Bình	612	608	653	636	640
Huyện Vị Xuyên	473	516	504	510	515
Huyện Bắc Mê	501	571	562	562	564
Huyện Hoàng Su Phì	500	553	543	555	559
Huyện Xín Mần	552	583	585	638	633
Huyện Quản Bạ	517	606	601	588	566
Huyện Yên Minh	411	492	482	478	470
Huyện Đồng Văn	349	387	386	369	351
Huyện Mèo Vạc	384	415	389	383	370

103. DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa cận <i>hilly land paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		<i>Ha</i>		
Năm 2010	36.509,4	9.322,6	1.145,4	26.041,4
Năm 2014	37.395,0	9.481,4	750,6	27.163,0
Năm 2015	36.753,7	9.529,4	680,1	26.544,2
Năm 2016	37.440,9	9.259,9	545,8	27.635,2
Năm 2017	37.512,0	9.221,6	479,0	27.811,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%				
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
Năm 2010	98,65	94,61	80,99	101,17
Năm 2014	99,87	97,62	89,58	101,00
Năm 2015	98,29	100,51	90,61	97,72
Năm 2016	101,87	97,17	80,25	104,11
Năm 2017	100,19	99,59	87,76	100,64

104. NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa cận <i>hilly land paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha-Quintal/ha		
Năm 2010	53,18	52,21	19,63	55,01
Năm 2014	55,61	55,84	22,11	56,46
Năm 2015	55,38	55,93	19,52	56,09
Năm 2016	56,21	56,69	22,54	56,71
Năm 2017	56,34	57,03	22,18	56,70
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%		
		Index (Previous year = 100) - %		
Năm 2010	106,19	106,81	99,69	105,35
Năm 2014	100,63	100,05	107,96	100,55
Năm 2015	99,59	100,16	88,29	99,34
Năm 2016	101,50	101,36	115,47	101,11
Năm 2017	100,23	100,60	98,40	99,98

105. SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra-Of which:		
		Lúa xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa cận <i>hilly land paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tấn - Tons		
Năm 2010	194.168,0	48.672,6	2.248,4	143.246,0
Năm 2014	207.967,9	52.948,9	1.659,8	153.359,2
Năm 2015	203.524,8	53.301,0	1.327,6	148.896,2
Năm 2016	210.446,9	52.497,4	1.230,1	156.719,4
Năm 2017	211.351,2	52.589,4	1.062,2	157.699,6
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%		
		Index (Previous year = 100) - %		
Năm 2010	104,77	101,05	80,78	106,60
Năm 2014	100,50	97,67	96,71	101,56
Năm 2015	97,86	100,66	79,99	97,09
Năm 2016	103,40	98,49	92,66	105,25
Năm 2017	100,43	100,18	86,35	100,63

106. DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of paddy by district

	Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	36.509,4	37.395,0	36.753,7	37.440,9	37.512,0
Thành phố Hà Giang	669,3	632,5	628,0	619,5	647,6
Huyện Bắc Quang	8.124,5	8.118,0	7.956,6	7.829,3	7.747,9
Huyện Quang Bình	5.219,5	5.219,0	5.571,8	5.482,9	5.554,2
Huyện Vị Xuyên	6.358,3	6.589,3	6.199,2	6.484,7	6.561,3
Huyện Bắc Mê	2.623,6	2.907,5	2.765,2	2.708,3	2.682,7
Huyện Hoàng Su Phì	3.699,8	3.866,4	3.714,9	3.888,4	3.903,8
Huyện Xín Mần	4.183,7	4.235,0	3.969,3	4.334,9	4.338,7
Huyện Quản Bạ	1241	1.332,8	1.263,5	1.328,5	1.300,7
Huyện Yên Minh	2.225	2.468,2	2.530,7	2.612,1	2.649,5
Huyện Đồng Văn	831	738,3	809,3	804,3	801,6
Huyện Mèo Vạc	1.333,7	1.288,0	1.345,2	1.348,0	1.324,0

107. NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Yield of paddy by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	53,18	55,61	55,38	56,21	56,34
Thành phố Hà Giang	54,27	56,14	56,07	57,42	56,54
Huyện Bắc Quang	53,92	56,59	56,87	57,14	57,12
Huyện Quang Bình	55,73	57,04	57,33	57,51	57,31
Huyện Vị Xuyên	54,11	56,60	56,51	56,98	57,27
Huyện Bắc Mê	46,82	50,16	49,46	53,11	54,38
Huyện Hoàng Su Phì	55,76	57,19	56,85	57,16	57,14
Huyện Xín Mần	49,26	51,63	50,03	52,04	52,57
Huyện Quản Bạ	53,00	56,23	53,22	57,71	57,60
Huyện Yên Minh	54,18	56,20	56,34	56,41	56,38
Huyện Đồng Văn	52,76	57,61	57,39	57,54	56,96
Huyện Mèo Vạc	50,25	56,19	55,79	55,43	55,31

108. SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of paddy by province

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	194.168,0	207.967,9	203.524,8	210.446,9	211.351,2
Thành phố Hà Giang	3.632,3	3.551,0	3.521,0	3.557,3	3.661,5
Huyện Bắc Quang	43.804,8	45.939,4	45.246,4	44.735,2	44.256,4
Huyện Quang Bình	29.087,4	29.767,7	31.943,1	31.531,8	31.831,3
Huyện Vị Xuyên	34.403,0	37.293,3	35.031,3	36.952,3	37.576,2
Huyện Bắc Mê	12.283,4	14.582,5	13.675,7	14.383,0	14.588,6
Huyện Hoàng Su Phì	20.630,6	22.111,0	21.117,6	22.226,4	22.307,2
Huyện Xín Mần	20.608,9	21.867,4	19.857,5	22.557,6	22.810,5
Huyện Quản Bạ	6.577,3	7.494,1	6.724,3	7.666,8	7.492,0
Huyện Yên Minh	12.054,4	13.871,0	14.258,5	14.735,8	14.938,1
Huyện Đồng Văn	4.384,6	4.253,3	4.644,7	4.628,6	4.565,8
Huyện Mèo Vạc	6.701,3	7.237,2	7.504,7	7.472,1	7.323,6

109. DIỆN TÍCH LÚA XUÂN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of spring paddy by province

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	9.322,5	9.481,4	9.529,4	9.259,9	9.221,6
Thành phố Hà Giang	240,5	223,1	226,5	222,9	218,3
Huyện Bắc Quang	3.134,9	2.922,0	2.952,7	2.896,6	2.795,0
Huyện Quang Bình	1.925,0	1.898,4	1.937,7	1.750,0	1.780,3
Huyện Vị Xuyên	1.662,7	1.847,4	1.848,0	1.802,3	1.825,5
Huyện Bắc Mê	569,2	713,4	693,7	712,2	735,8
Huyện Hoàng Su Phì	257,3	259,4	254,3	248,4	254,5
Huyện Xín Mần	1.005,7	1.076,0	1.078,1	1.082,0	1.081,7
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	404,0	429,7	421,4	425,5	426,5
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	123,2	112,0	117,0	120,0	104,0

110. NĂNG SUẤT LÚA XUÂN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Yield of spring paddy by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	52,20	55,84	55,93	56,69	57,03
Thành phố Hà Giang	56,00	56,92	57,25	57,46	57,52
Huyện Bắc Quang	51,80	57,50	57,00	57,50	57,60
Huyện Quang Bình	56,10	57,10	57,35	57,70	58,18
Huyện Vị Xuyên	50,40	57,22	57,16	57,69	58,20
Huyện Bắc Mê	54,80	51,70	53,61	54,05	54,93
Huyện Hoàng Su Phì	52,80	54,80	54,48	55,06	55,10
Huyện Xín Mần	46,90	48,70	49,70	53,20	53,50
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	53,70	57,50	57,03	56,87	57,01
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	43,60	54,50	54,04	56,11	56,70

111. SẢN LƯỢNG LÚA XUÂN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of spring paddy by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	48.672,6	52.948,9	53.301,0	52.497,4	52.589,4
Thành phố Hà Giang	1.346,8	1.270,0	1.296,7	1.280,8	1.255,7
Huyện Bắc Quang	16.238,9	16.801,5	16.830,4	16.655,5	16.099,2
Huyện Quang Bình	10.807,0	10.839,8	11.112,7	10.097,5	10.357,8
Huyện Vị Xuyên	8.378,3	10.570,8	10.563,2	10.397,2	10.624,4
Huyện Bắc Mê	3.120,9	3.723,9	3.718,9	3.849,4	4.041,7
Huyện Hoàng Su Phì	1.358,0	1.421,5	1.385,4	1.367,7	1.402,3
Huyện Xín Mần	4.716,9	5.240,1	5.358,2	5.756,2	5.787,1
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	2.168,3	2.470,8	2.403,2	2.419,8	2.431,5
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	537,5	610,4	632,3	673,3	589,7

112. DIỆN TÍCH LÚA CẠN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of hilly land paddy by district

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.145,4	750,6	680,1	545,8	479,0
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	216,0	250,0	143,5	126,7	137,6
Huyện Quang Bình	129,4	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	25,0	15,5	4,7	16,0	15,0
Huyện Bắc Mê	447,0	240,3	232,2	65,7	11,7
Huyện Hoàng Su Phì	38,8	36,6	69,6	70,3	71,5
Huyện Xín Mần	223,2	122,4	179,2	219,9	205,0
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	-	31,6	-	-	-
Huyện Đồng Văn	16,0	7,2	7,2	7,2	-
Huyện Mèo Vạc	50,0	47,0	43,7	40,0	38,2

113. NĂNG SUẤT LÚA CẠN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Yield of hilly land paddy by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	19,64	22,11	19,52	22,54	22,18
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	16,50	22,00	22,50	23,0	22,90
Huyện Quang Bình	18,02	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	22,50	23,34	22,10	22,50	22,50
Huyện Bắc Mê	23,74	26,32	15,47	26,93	28,13
Huyện Hoàng Su Phì	19,50	20,20	22,40	23,50	23,50
Huyện Xín Mần	17,00	20,00	22,00	22,00	22,0
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	-	15,65	-	-	-
Huyện Đồng Văn	15,20	16,20	16,00	16,00	-
Huyện Mèo Vạc	12,60	13,00	16,80	16,30	16,10

114. SẢN LƯỢNG LÚA CẠN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of hilly land paddy by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.249,5	1.659,8	1.327,6	1.230,1	1.062,3
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	356,4	550,0	322,9	291,4	315,1
Huyện Quang Bình	233,2	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	56,3	36,2	10,4	36,0	33,8
Huyện Bắc Mê	1.061,2	632,6	359,3	176,9	32,9
Huyện Hoàng Su Phì	75,7	73,9	155,9	165,2	168,0
Huyện Xín Mần	379,4	244,8	394,2	483,8	451,0
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	-	49,5	-	-	-
Huyện Đồng Văn	24,3	11,7	11,5	11,5	-
Huyện Mèo Vạc	63,0	61,1	73,4	65,2	61,5

115. DIỆN TÍCH LÚA MÙA PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	27.186,8	27.163,0	26.544,2	27.635,2	27.811,4
Thành phố Hà Giang	428,8	409,4	401,5	396,6	429,3
Huyện Bắc Quang	4.989,5	4.946,0	4.860,4	4.806,0	4.815,3
Huyện Quang Bình	3.294,5	3.320,7	3.634,1	3.732,9	3.773,9
Huyện Vị Xuyên	4.695,6	4.726,4	4.346,5	4.666,4	4.720,8
Huyện Bắc Mê	2.054,4	1.953,8	1.839,3	1.930,4	1.935,2
Huyện Hoàng Su Phì	3.442,5	3.570,4	3.391,0	3.569,7	3.577,8
Huyện Xín Mần	3.178,0	3.036,6	2.712,0	3.033,0	3.052,0
Huyện Quản Bạ	1.241,0	1.332,8	1.263,5	1.328,5	1.300,7
Huyện Yên Minh	1.821,0	2.006,9	2.109,3	2.186,6	2.223,0
Huyện Đồng Văn	831,0	731,0	802,1	797,1	801,6
Huyện Mèo Vạc	1.210,5	1.129,0	1.184,5	1.188,0	1.181,8

116. NĂNG SUẤT LÚA MÙA PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Yield of winter paddy by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	53,52	56,46	56,09	56,71	56,70
Thành phố Hà Giang	53,3	55,72	55,40	57,40	56,04
Huyện Bắc Quang	55,25	57,80	57,80	57,82	57,82
Huyện Quang Bình	55,49	57,00	57,32	57,42	56,90
Huyện Vị Xuyên	55,42	56,46	56,27	56,83	57,02
Huyện Bắc Mê	44,60	52,34	52,18	53,65	54,33
Huyện Hoàng Su Phì	55,98	57,74	57,73	57,97	57,96
Huyện Xín Mần	50,01	53,95	52,01	53,80	54,30
Huyện Quản Bạ	53,0	56,23	53,22	57,71	57,60
Huyện Yên Minh	54,29	56,56	56,20	56,33	56,26
Huyện Đồng Văn	52,76	58,01	57,76	57,92	56,96
Huyện Mèo Vạc	50,92	58,16	57,40	56,68	56,46

117. SẢN LƯỢNG LÚA MÙA PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of winter paddy by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	145.495,4	153.359,2	148.896,2	156.719,4	157.699,6
Thành phố Hà Giang	2.285,5	2.281,0	2.224,3	2.276,5	2.405,8
Huyện Bắc Quang	27.565,9	28.587,9	28.093,1	27.788,3	27.842,1
Huyện Quang Bình	18.280,4	18.927,8	20.830,4	21.434,3	21.473,5
Huyện Vị Xuyên	26.024,8	26.686,3	24.457,8	26.519,2	26.918,0
Huyện Bắc Mê	9.162,5	10.225,9	9.597,5	10.356,6	10.513,9
Huyện Hoàng Su Phì	19.272,5	20.615,6	19.576,2	20.693,6	20.736,9
Huyện Xín Mần	15.892,0	16.382,5	14.105,2	16.317,6	16.572,4
Huyện Quản Bạ	6.577,3	7.494,1	6.724,3	7.666,7	7.492,0
Huyện Yên Minh	9.886,2	11.350,8	11.855,2	12.316,0	12.506,6
Huyện Đồng Văn	4.384,6	4.241,6	4.633,2	4.617,0	4.565,9
Huyện Mèo Vạc	6.163,7	6.565,7	6.799,0	6.733,6	6.672,5

118. DIỆN TÍCH NGÔ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of maize by district

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	47.559,4	54.215,2	54.802,4	53.538,4	53.713,6
Thành phố Hà Giang	245,5	269,4	272,2	271,8	268,1
Huyện Bắc Quang	2.544,1	3.020,3	3.260,4	3.118,3	3.218,0
Huyện Quang Bình	2.041,3	2.428,9	2.685,7	2.734,6	2.740,8
Huyện Vị Xuyên	3.969,3	4.660,4	5.108,9	4.845,4	4.945,1
Huyện Bắc Mê	4.341,8	5.081,9	5.413,5	5.178,5	5.226,0
Huyện Hoàng Su Phì	3.093,7	4.030,3	4.319,5	4.239,4	4.361,7
Huyện Xín Mần	4.449,8	5.694,0	6.090,8	5.806,1	5.755,0
Huyện Quản Bạ	5.877,0	5.993,8	6.067,9	5.884,9	5.812,3
Huyện Yên Minh	7.107,7	7.956,6	7.944,2	7.892,7	7.895,0
Huyện Đồng Văn	6.400,0	6.416,0	6.315,7	6.319,6	6.294,6
Huyện Mèo Vạc	7.489,2	8.663,6	7.323,6	7.247,1	7.197,0

119. NĂNG SUẤT NGÔ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Yield of maize by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	28,70	32,91	34,03	34,59	34,64
Thành phố Hà Giang	34,50	34,72	36,25	36,32	36,21
Huyện Bắc Quang	31,80	36,04	36,09	36,18	36,23
Huyện Quang Bình	29,40	32,43	32,50	32,56	34,14
Huyện Vị Xuyên	28,90	34,57	35,55	36,22	36,82
Huyện Bắc Mê	27,80	31,20	30,89	31,76	32,24
Huyện Hoàng Su Phì	31,00	33,07	32,72	33,66	34,13
Huyện Xín Mần	27,10	26,06	28,65	32,24	32,65
Huyện Quản Bạ	28,70	37,26	38,62	38,07	37,82
Huyện Yên Minh	28,60	34,96	35,33	35,72	35,67
Huyện Đồng Văn	28,70	36,84	37,70	36,64	35,29
Huyện Mèo Vạc	27,60	28,64	31,72	32,15	31,93

120. SẢN LƯỢNG NGÔ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of maize by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	136.341,8	178.427,8	186.490,6	185.206,4	186.052,1
Thành phố Hà Giang	847,0	935,2	986,7	987,2	970,8
Huyện Bắc Quang	8.079,1	10.884,3	11.768,3	11.282,2	11.658,0
Huyện Quang Bình	6.004,0	7.875,9	8.729,7	8.903,7	9.357,0
Huyện Vị Xuyên	11.485,0	16.111,5	18.160,6	17.549,6	18.207,0
Huyện Bắc Mê	12.078,7	15.855,5	16.719,9	16.446,2	16.847,2
Huyện Hoàng Su Phì	9.581,9	13.327,7	14.133,4	14.269,5	14.885,3
Huyện Xín Mần	12.042,2	14.839,6	17.452,1	18.718,5	18.787,3
Huyện Quản Bạ	16.873,4	22.331,9	23.436,8	22.401,4	21.980,6
Huyện Yên Minh	20.319,9	27.814,6	28.064,0	28.190,0	28.165,2
Huyện Đồng Văn	18.368,0	23.638,3	23.810,2	23.155,7	22.213,8
Huyện Mèo Vạc	20.662,6	24.813,3	23.228,9	23.302,4	22.979,9

121. DIỆN TÍCH KHOAI LANG PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of sweet potatoes by district

	Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.443,0	1.741,9	2.134,4	1.877,2	2.043,9
Thành phố Hà Giang	13,0	20,5	21,2	20,4	15,3
Huyện Bắc Quang	99,4	139,1	312,3	148,7	104,15
Huyện Quang Bình	153,5	190,9	265,3	184,6	290,36
Huyện Vị Xuyên	173,1	125,2	120,5	115,1	125,0
Huyện Bắc Mê	-	12,9	8,6	20,3	20,5
Huyện Hoàng Su Phì	76,9	40,0	71,0	75,5	203,8
Huyện Xín Mần	6,6	214,8	182,7	183,1	178,6
Huyện Quản Bạ	380,0	318,1	363,6	437,8	385,8
Huyện Yên Minh	135,0	230,0	284,2	177,4	162,3
Huyện Đồng Văn	254,0	225,5	222,0	224,0	223,0
Huyện Mèo Vạc	151,5	224,9	283,0	290,2	335,1

122. NĂNG SUẤT KHOAI LANG PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Yield of sweet potatoes by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	46,83	45,08	48,57	48,54	49,93
Thành phố Hà Giang	30,23	28,82	29,15	30,30	56,82
Huyện Bắc Quang	63,38	61,87	65,10	65,56	66,55
Huyện Quang Bình	60,81	59,35	59,33	60,12	61,39
Huyện Vị Xuyên	35,04	54,87	55,80	55,78	58,22
Huyện Bắc Mê	-	63,50	63,84	62,78	65,72
Huyện Hoàng Su Phì	55,01	54,75	53,72	54,15	53,66
Huyện Xín Mần	34,55	20,24	20,88	21,02	21,21
Huyện Quản Bạ	55,26	56,65	56,93	61,00	62,48
Huyện Yên Minh	42,67	33,57	36,32	33,65	33,55
Huyện Đồng Văn	26,50	27,80	27,90	27,90	27,90
Huyện Mèo Vạc	49,73	52,29	52,46	52,06	51,63

123. SẢN LƯỢNG KHOAI LANG PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of sweet potatoes by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	6.757,5	7.852,0	10.365,8	9.112,9	10.204,5
Thành phố Hà Giang	39,3	58,9	61,8	61,3	86,9
Huyện Bắc Quang	630,0	860,4	2.033,4	975,2	693,1
Huyện Quang Bình	933,4	1.133,0	1.574,0	1.109,9	1.782,6
Huyện Vị Xuyên	606,6	686,9	672,4	642,0	727,8
Huyện Bắc Mê	-	81,9	54,9	127,4	134,7
Huyện Hoàng Su Phì	423,0	219,0	381,4	408,8	1.093,5
Huyện Xín Mần	22,8	434,8	381,5	384,9	378,8
Huyện Quản Bạ	2.100,0	1.802,3	2.070,0	2.670,8	2.410,4
Huyện Yên Minh	576,0	772,0	1.032,3	596,9	544,4
Huyện Đồng Văn	673,0	626,9	619,4	625,0	622,2
Huyện Mèo Vạc	753,4	1.175,9	1.484,7	1.510,7	1.730,1

124. DIỆN TÍCH SẢN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of cassava by district

Đơn vị tính: Ha - Unit: Ha					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	4.193,2	5.018,0	4.560,4	4.980,8	5.033,5
Thành phố Hà Giang	56,0	62,6	62,7	69,6	75,7
Huyện Bắc Quang	1.331,7	816,0	605,0	753,1	661,7
Huyện Quang Bình	474,1	1.222,4	1.152,3	1.100,0	1.065,0
Huyện Vị Xuyên	135,7	214,2	243,5	258,5	265,8
Huyện Bắc Mê	441,8	638,7	649,0	694,3	807,8
Huyện Hoàng Su Phì	1.039,4	932,5	940,0	937,6	907,6
Huyện Xín Mần	298,2	478,2	286,4	485,0	485,0
Huyện Quản Bạ	60,0	185,1	161,8	232,5	303,5
Huyện Yên Minh	280,0	406,0	425,0	424,7	438,9
Huyện Đồng Văn	13,5	7,6	7,6	7,6	2,8
Huyện Mèo Vạc	62,8	54,7	27,1	17,9	19,7

125. NĂNG SUẤT SẢN PHẨM THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Yield of cassava by district

	ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	81,47	78,62	79,56	79,99	81,88
Thành phố Hà Giang	80,00	69,60	69,73	70,00	85,23
Huyện Bắc Quang	99,00	92,00	95,00	97,00	98,60
Huyện Quang Bình	80,40	82,30	83,00	83,40	96,30
Huyện Vị Xuyên	83,51	86,30	86,54	86,80	87,05
Huyện Bắc Mê	90,50	91,20	91,62	91,70	91,58
Huyện Hoàng Su Phì	66,60	66,70	66,60	66,60	60,50
Huyện Xín Mần	58,20	62,00	62,50	62,50	62,45
Huyện Quản Bạ	52,00	55,00	55,00	65,00	65,00
Huyện Yên Minh	76,20	77,80	78,13	78,27	78,31
Huyện Đồng Văn	41,11	41,50	41,30	41,30	41,30
Huyện Mèo Vạc	67,99	70,00	70,00	70,00	70,20

126. SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of cassava by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	34.161,4	39.451,0	36.284,1	39.841,5	41.216,6
Thành phố Hà Giang	448,0	435,9	437,2	487,5	645,2
Huyện Bắc Quang	13.184,0	7.507,2	5.747,5	7.305,1	6.524,4
Huyện Quang Bình	3.811,8	10.060,4	9.564,1	9.174,0	10.256,0
Huyện Vị Xuyên	1.133,2	1.847,5	2.107,2	2.242,5	2.313,8
Huyện Bắc Mê	3.998,3	5.824,3	5.946,1	6.364,6	7.397,8
Huyện Hoàng Su Phì	6.922,4	6.219,8	6.260,4	6.244,4	5.491,0
Huyện Xín Mần	1.735,5	2.964,8	1.790,1	3.031,3	3.028,8
Huyện Quản Bạ	312,0	1.018,0	889,9	1.511,3	1.972,8
Huyện Yên Minh	2.133,6	3.158,7	3.320,5	3.324,1	3.437,0
Huyện Đồng Văn	55,5	31,5	31,4	31,4	11,5
Huyện Mèo Vạc	427,1	382,9	189,7	125,3	138,3

127. DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM

Planted area, yield and production of some annual crops

	2010	2014	2015	2016	2017
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	458,8	631,7	623,0	665,5	730,6
Cây lấy sợi - Fiber	344,6	356,2	335,4	349,9	399,9
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	27.464,4	32.113,2	32.399,5	30.964,1	27.191,4
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	17.273,4	22.921,1	23.799,7	24.695,0	20.759,7
Rau, đậu các loại - Vegetables	17.229,3	22.874,8	23.761,4	24.653,8	20.727,8
Hoa - Flowers	44,1	39,2	22,0	23,0	17,3
Cây cảnh - Ornamental plants		7,2	16,3	18,1	14,6
Cây hàng năm khác - Others annual crops	17.891,3	17.794,0	19.783,3	20.356,8	24.599,2
Năng suất (Tạ/ha)- Yield (Quintal/ha)					
Mía - Sugar-cane	248,8	248,0	250,8	225,9	285,5
Cây lấy sợi - Fiber	5,9	6,5	6,8	5,9	6,5
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	12,0	14,62	15,4	16,0	16,9
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh- Vegetables, flowers and ornamental plants					
Rau, đậu các loại - Vegetables	51,3	50,8	53,7	53,6	53,0
Hoa - Flowers (1000 bông /ha)	-	37,8	197,5	191,6	80,8
Cây cảnh - Ornamental plants (cây/ha)	-	547,5	189,7	197,7	180,0
Cây hàng năm khác - Others annual crops	-	-	-	-	-
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	11.414,0	15.666,4	15.624,1	15.036,7	20.862,7
Cây lấy sợi - Fiber	203,6	231,6	228,8	205,2	257,0
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	32.933,2	46.939,7	49.871,4	49.478,4	46.034,0
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants					
Rau, đậu các loại - Vegetables	88.327,8	116.311,6	127.642,9	132.082,2	109.494,2
Hoa - Flowers (1000 bông)	-	1.479,8	4.350,0	4.417,3	1.398,1
Cây cảnh - Ornamental plants (Cây)	-	3.942,0	3.092,0	3.579,0	2.628,0
Cây hàng năm khác - Others annual crops	-	-	-	-	-

128. DIỆN TÍCH CÂY HÀNG NĂM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính: Ha- Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	155.699,8	176.056,8	178.944,7	178.559,3	176.361,6
Thành phố Hà Giang	1.398,7	1.643,4	1.669,5	1.648,8	1.708,0
Huyện Bắc Quang	15.267,7	16.791,9	16.992,1	17.142,9	17.204,3
Huyện Quang Bình	11.072,7	13.111,4	13.753,5	14.444,9	14.729,4
Huyện Vị Xuyên	13.987,9	15.279,3	15.964,2	16.485,0	17.100,1
Huyện Bắc Mê	12.329,0	13.891,3	14.340,1	13.512,6	13.409,3
Huyện Hoàng Su Phì	16.963,0	21.379,6	21.772,7	22.141,2	21.042,8
Huyện Xín Mần	14.419,2	18.856,9	19.179,0	18.855,5	18.865,0
Huyện Quản Bạ	14.895,2	15.899,9	16.405,6	16.661,3	16.659,9
Huyện Yên Minh	20.335,7	21.232,6	21.466,8	21.617,7	20.398,7
Huyện Đồng Văn	14.824,7	16.278,0	16.414,2	15.962,1	15.666,3
Huyện Mèo Vạc	20.206,0	21.692,5	20.987,0	20.087,3	19.577,8

129. DIỆN TÍCH CÂY CÓ HẠT CHỨA DẦU PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of some oil bearing crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	27.464,4	32.113,2	32.399,5	30.964,1	27.191,4
Thành phố Hà Giang	35,2	40,6	39,6	39,6	38,5
Huyện Bắc Quang	1.899,3	2.809,2	2.868,4	3.087,3	2.937,4
Huyện Quang Bình	1.943,9	2.500,5	2.660,0	2.686,5	2.676,2
Huyện Vị Xuyên	1.466,7	1.305,1	1.283,3	1.282,6	1.302,6
Huyện Bắc Mê	2.979,3	2.866,6	2.875,0	2.180,0	1.923,6
Huyện Hoàng Su Phì	4.998,7	6.104,8	6.083,1	6.106,9	4.545,5
Huyện Xín Mần	3.357,4	3.667,5	3.785,2	3.739,5	3.692,2
Huyện Quản Bạ	1.639,5	2.086,7	2.068,0	1.995,0	2.099,2
Huyện Yên Minh	4.045,5	4.788,0	4.817,0	4.874,2	3.251,7
Huyện Đồng Văn	2.011,0	2.647,0	2.533,1	2.106,5	2.046,4
Huyện Mèo Vạc	3.087,9	3.297,2	3.386,8	2.866,0	2.678,1

130. DIỆN TÍCH CÂY MÍA PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of sugar- canne by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	458,8	631,7	623,0	665,5	730,6
Thành phố Hà Giang	10,2	13,8	19,1	21,6	25,3
Huyện Bắc Quang	25,4	102,4	74,3	83,3	89,1
Huyện Quang Bình	11,9	68,9	65,7	74,2	60,8
Huyện Vị Xuyên	56,1	65,4	85,3	90,1	162,6
Huyện Bắc Mê	41,7	37,7	37,1	40,2	40,5
Huyện Hoàng Su Phì	52,2	33,8	30,0	30,5	31,6
Huyện Xín Mần	17,3	19,0	13,4	19,5	21,8
Huyện Quản Bạ	4,0	17,4	18,4	23,4	27,4
Huyện Yên Minh	216,0	252,0	255,8	257,2	255,5
Huyện Đồng Văn	1,0	3,8	3,5	3,5	3,5
Huyện Mèo Vạc	23,0	17,5	20,4	22,0	12,5

131. SẢN LƯỢNG MÍA PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of sugar by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	11.414,0	15.666,4	15.624,1	15.036,7	20.862,7
Thành phố Hà Giang	255,0	538,0	747,1	520,6	708,9
Huyện Bắc Quang	589,3	2.408,4	1.755,0	2.049,2	2.174,0
Huyện Quang Bình	287,0	1.666,7	1.583,9	1.790,9	1.489,7
Huyện Vị Xuyên	1.402,5	1.677,5	2.197,0	1.856,1	6.837,3
Huyện Bắc Mê	1.021,4	925,6	911,5	989,0	997,7
Huyện Hoàng Su Phì	894,7	580,0	510,0	518,5	534,7
Huyện Xín Mần	320,6	329,7	232,4	338,4	379,3
Huyện Quản Bạ	32,0	139,2	147,2	280,8	280,8
Huyện Yên Minh	6.156,0	7.182,0	7.295,4	6.430,0	7.292,7
Huyện Đồng Văn	11,6	44,3	40,6	40,6	40,6
Huyện Mèo Vạc	443,9	175,0	204,0	222,6	127,0

132. DIỆN TÍCH CÂY LẠC PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of peanut by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	6.654,1	8.299,0	8.553,2	8.957,2	9.366,8
Thành phố Hà Giang	35,2	40,6	39,6	39,6	38,5
Huyện Bắc Quang	1.685,7	2.519,6	2.613,5	2.909,3	2.806,8
Huyện Quang Bình	1.644,3	2.192,6	2.290,8	2.377,1	2.378,4
Huyện Vị Xuyên	1.177,0	993,9	963,4	963,3	980,4
Huyện Bắc Mê	1.215,4	883,2	838,8	703,3	667,8
Huyện Hoàng Su Phì	373,6	632,7	649,1	669,7	651,1
Huyện Xín Mần	255,9	454,5	526,0	530,2	529,5
Huyện Quản Bạ	172,5	384,2	424,5	547,4	1.062,6
Huyện Yên Minh	92,0	178,7	193,7	200,3	226,7
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	2,5	19,0	13,8	17,0	25,0

133. SẢN LƯỢNG LẠC PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of peanut by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	9.739,0	16.444,7	18.069,8	19.563,7	21.383,2
Thành phố Hà Giang	62,8	76,1	75,0	75,4	74,0
Huyện Bắc Quang	2.874,6	7.050,3	7.723,0	8.626,4	7.808,3
Huyện Quang Bình	2.333,9	4.079,8	4.740,9	4.991,9	6.361,0
Huyện Vị Xuyên	1829,0	1.715,5	1.694,9	1.769,2	1.953,1
Huyện Bắc Mê	1.636,2	1.322,5	1.262,8	1.063,5	1.018,0
Huyện Hoàng Su Phì	384,7	760,2	789,0	865,7	880,5
Huyện Xín Mần	308,6	539,9	663,0	708,3	736,1
Huyện Quản Bạ	163,9	567,5	764,1	1.090,8	2.123,1
Huyện Yên Minh	142,6	308,8	337,6	351,6	399,0
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	2,7	24,1	19,5	20,9	30,3

134. DIỆN TÍCH ĐẬU TƯƠNG PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of soya-bean by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	20.810,3	23.757,8	23.779,6	21.969,5	17.776,2
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	213,6	266,1	243,3	173,8	116,2
Huyện Quang Bình	299,6	307,9	346,7	309,4	297,8
Huyện Vị Xuyên	289,7	311,2	319,9	319,3	322,2
Huyện Bắc Mê	1.763,9	1.950,4	2.003,6	1.443,5	1.221,8
Huyện Hoàng Su Phì	4.625,2	5.472,1	5.434,0	5.437,2	3.894,4
Huyện Xín Mần	3.101,4	3.213,0	3.259,2	3.209,3	3.162,7
Huyện Quản Bạ	1.467,0	1.702,5	1.643,5	1.447,6	1.036,6
Huyện Yên Minh	3.953,5	4.609,4	4.623,3	4.673,9	3.025,0
Huyện Đồng Văn	2.011,0	2.647,0	2.533,1	2.106,5	2.046,4
Huyện Mèo Vạc	3.085,4	3.278,2	3.373,0	2.849,0	2.653,1

135. SẢN LƯỢNG ĐẬU TƯƠNG PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of soya-bean by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Tons				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	22.990,6	30.482,2	31.724,4	29.906,7	24.639,8
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	256,4	370,0	343,2	243,4	165,9
Huyện Quang Bình	343,0	413,4	434,1	378,4	385,5
Huyện Vị Xuyên	232,0	271,5	285,6	300,4	317,9
Huyện Bắc Mê	2.450,7	2.873,4	3.020,9	2.202,6	1.882,0
Huyện Hoàng Su Phì	5.623,3	8.150,4	8.137,1	8.165,1	5.674,6
Huyện Xín Mần	3.268,0	3.365,2	4.330,7	4.460,4	4.394,8
Huyện Quản Bạ	1.613,7	2.165,0	2.136,6	1.954,3	2.158,4
Huyện Yên Minh	4.855,8	6.605,7	6.735,0	6.921,8	4.475,7
Huyện Đồng Văn	1.910,0	3.132,2	3.090,7	2.696,5	2.693,6
Huyện Mèo Vạc	2.437,7	3.135,4	3.210,5	2.583,8	2.491,4

136. DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of Perennial crops by district

Đơn vị tính: Ha- Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	28.481,9	31.061,4	33.429,0	35.807,5	37.027,0
Thành phố Hà Giang	289,1	355,2	337,9	415,7	424,2
Huyện Bắc Quang	7.164,7	9.009,2	10.067,9	12.459,6	12.615,3
Huyện Quang Bình	4.422,6	4.844,1	5.613,9	6.166,9	6.423,8
Huyện Vị Xuyên	5.159,7	4.650,6	5.107,7	5.319,8	5.301,1
Huyện Bắc Mê	957,0	1.072,8	1.073,8	972,0	1.192,9
Huyện Hoàng Su Phì	4.103,8	4.755,8	4.787,9	4.763,9	4.953,1
Huyện Xín Mần	2.557,6	2.403,9	2.426,7	2.135,6	2.156,0
Huyện Quản Bạ	498,8	446,1	457,9	430,9	518,1
Huyện Yên Minh	1.855,0	1.998,1	1.965,3	1.643,7	1.853,3
Huyện Đồng Văn	993,4	1.148,7	1.209,3	1.075,2	1.137,9
Huyện Mèo Vạc	480,3	376,9	380,7	424,2	451,3

137. DIỆN TÍCH TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

Planted area of some perennial industrial crops

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
Chè- Tea	18.944,8	20.468,1	20.890,7	20.378,0	20.626,4
Cao su- Rubber	1.629,2	1.404,5	1.514,4	1.514,4	1.514,4

138. DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

Area having products of some perennial industrial crops

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
Chè- Tea	14.695,3	16.972,0	18.109,4	17.943,1	18.231,8
Cao su- Rubber	-	-	-	-	-

139. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

Production of some perennial industrial crops

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2010	2014	2015	2016	2017
Chè- Tea	43.034,4	65.347,6	68.740,8	65.520,1	67.532,5
Cao su- Rubber	-	-	-	-	-

140. DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of some perennial industrial crops by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	20.574,0	21.872,6	22.405,1	21.892,3	22.140,8
Thành phố Hà Giang	214,5	245,4	245,5	318,2	318,2
Huyện Bắc Quang	4.877,5	6.041,2	6.197,1	6.316,00	6.355,8
Huyện Quang Bình	2.787,6	3.223,1	3.409,7	3.559,80	3.709,8
Huyện Vị Xuyên	4.394,1	3.876,2	3.943,6	4.026,50	4.050,7
Huyện Bắc Mê	555,4	561,0	562,0	460,3	460,3
Huyện Hoàng Su Phì	3.792,9	4.192,6	4.256,7	4.328,20	4.372,5
Huyện Xín Mần	2.300,9	2.061,2	2.122,3	1.802,20	1.794,0
Huyện Quản Bạ	216,3	253,0	252,0	200,1	200,1
Huyện Yên Minh	1.011,6	1.156,1	1.155,4	725,9	725,9
Huyện Đồng Văn	286,7	200,8	200,8	95,1	94,5
Huyện Mèo Vạc	136,5	62,0	60,0	60	59,0

141. DIỆN TÍCH TRỒNG CHÈ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of tea by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	18.944,8	20.468,1	20.890,7	20.378,0	20.626,4
Thành phố Hà Giang	214,5	245,4	245,4	318,2	318,2
Huyện Bắc Quang	4.372,0	5.563,7	5.695,6	5.814,60	5.854,3
Huyện Quang Bình	2.151,2	2.688,3	2.795,7	2.945,70	3.095,7
Huyện Vị Xuyên	3.906,8	3.484,0	3.544,8	3.627,70	3.651,9
Huyện Bắc Mê	555,4	561,0	562,0	460,3	460,3
Huyện Hoàng Su Phì	3.792,9	4.192,6	4.256,7	4.328,20	4.372,5
Huyện Xín Mần	2.300,9	2.061,2	2.122,3	1.802,20	1.794,0
Huyện Quản Bạ	216,3	253,0	252,0	200,1	200,1
Huyện Yên Minh	1.011,6	1.156,1	1.155,4	725,9	725,9
Huyện Đồng Văn	286,7	200,8	200,8	95,1	94,5
Huyện Mèo Vạc	136,5	62,0	60,0	60,0	59,0

142. DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM CÂY CHÈ
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	14.695,3	16.972,0	18.096,7	17.943,1	18.231,8
Thành phố Hà Giang	179,0	218,9	221,9	303,3	303,5
Huyện Bắc Quang	3.536,0	4.979,8	5.098,9	5.335,9	5.467,4
Huyện Quang Bình	1.691,9	2.008,5	2.103,6	2.433,3	2.556,2
Huyện Vị Xuyên	3.235,2	3.303,1	3.304,7	3.307,3	3.333,6
Huyện Bắc Mê	549,1	470,0	470,0	426,3	430,3
Huyện Hoàng Su Phì	2.989,5	3.351,1	3.488,1	3.518,6	3.544,2
Huyện Xín Mần	1.830,5	1.758,5	1.909,4	1.581,8	1.535,5
Huyện Quản Bạ	151,0	253,0	252,0	200,1	200,1
Huyện Yên Minh	251,2	436,3	1.056,4	725,9	725,9
Huyện Đồng Văn	216,9	152,8	153,3	74,6	76,1
Huyện Mèo Vạc	65,0	40,0	38,4	36,0	59,0

143. SẢN LƯỢNG CHÈ BÚP TƯƠI PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of fresh tea by district

	Đơn vị tính tấn - Unit: Ton				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	43.034,4	65.347,6	68.714,1	65.520,1	67.532,5
Thành phố Hà Giang	393,8	556,0	561,4	676,9	704,1
Huyện Bắc Quang	12.199,2	24.948,8	25.596,5	22.837,7	23.542,9
Huyện Quang Bình	5.891,2	7.529,9	7.909,7	9.003,3	9.664,9
Huyện Vị Xuyên	10.223,2	12.637,7	12.511,6	12.686,8	12.984,4
Huyện Bắc Mê	812,7	1.033,0	1.034,5	957,5	954,4
Huyện Hoàng Su Phì	7.922,2	11.058,6	11.730,4	11.650,1	12.004,3
Huyện Xín Mần	4.338,3	5.838,2	6.396,6	5.615,4	5.512,4
Huyện Quản Bạ	244,6	531,3	529,2	380,2	380,2
Huyện Yên Minh	567,7	885,7	2.128,6	1.509,7	1.549,9
Huyện Đồng Văn	338,8	254,4	250,4	136,7	124,6
Huyện Mèo Vạc	102,7	74,0	65,2	65,8	110,4

144. DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY ĂN QUẢ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of fruit farming by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	7.839,7	8.538,4	10.627,6	13.476,8	14.088,4
Thành phố Hà Giang	73,9	90,1	90,5	95,6	103,5
Huyện Bắc Quang	2.280,7	2.861,9	3.861,2	6.133,5	6.251,1
Huyện Quang Bình	1.635,0	1.562,8	2.202,3	2.581,2	2.691,0
Huyện Vị Xuyên	762,9	765,4	1.152,2	1.279,5	1.219,3
Huyện Bắc Mê	381,0	317,1	314,8	302,9	369,0
Huyện Hoàng Su Phì	310,9	530,2	531,2	435,7	580,6
Huyện Xín Mần	256,7	253,9	264,4	268,3	278,6
Huyện Quản Bạ	282,5	182,8	186,5	214,9	254,8
Huyện Yên Minh	840,4	793,2	790,5	898,2	1.008,0
Huyện Đồng Văn	691,5	927,7	944,0	971,1	1.032,8
Huyện Mèo Vạc	324,2	253,3	290,0	295,9	299,7

145. DIỆN TÍCH TRỒNG MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ CHỦ YẾU

Planted area of some main fruit crops

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	6.552,7	6.961,70	8.891,5	11.566,6	11.916,0
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	2.972,3	3.455,0	5.689,4	8.481,8	8.708,4
Lê - <i>Pears</i>	788,4	903,5	850,3	724,0	946,5
Nhãn, vải - <i>Longan, litchi</i>	1.085,1	879,8	663,3	639,0	551,0
Xoài - <i>Mango</i>	920,1	647,2	576,9	572,9	562,2
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	786,8	1.076,2	1.111,6	1.148,9	1.147,9

146. DIỆN TÍCH THU HOẠCH MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ CHỦ YẾU

Area having products of some main fruit crops

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	5.296,4	3.963,8	3.932,2	5.943,7	6.086,9
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	2.574,3	1.497,7	1.771,1	3.838,1	3.982,0
Lê - <i>Pears</i>	423,3	426,5	454,4	402,0	516,1
Nhãn, vải - <i>Longan, litchi</i>	1.009,3	856,4	647,8	624,3	535,8
Xoài - <i>Mango</i>	792,0	591,7	509,0	500,1	488,2
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	497,5	591,5	549,9	579,2	564,8

147. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ CHỦ YẾU

Production of some main fruit crops

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2010	2014	2015	2016	2017
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	17.681,5	11.218,0	13.988,8	33.976,4	47.586,7
Lê - <i>Pears</i>	3.012,1	2.881,5	1.672,3	2.103,8	2.300,5
Nhãn, vải - <i>Longan, litchi</i>	1.792,6	1.974,5	1.526,8	1.449,2	1.410,2
Xoài - <i>Mango</i>	576,5	658,7	616,4	854,0	1.031,3
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	1.920,8	2.565,1	1.811,6	1.973,8	1.839,4

148. DIỆN TÍCH TRỒNG CAM, QUÝT PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of orange, mandarin by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.972,3	3.455,0	5.689,4	8.481,8	8.708,4
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	1.619,9	2.162,5	3.144,3	5.429,3	5.563,8
Huyện Quang Bình	1.083,1	1.019,5	1.951,4	2.332,1	2.482,3
Huyện Vị Xuyên	201,6	241,1	559,7	695,1	640,8
Huyện Bắc Mê	54,2	22,7	20,3	10,5	9,5
Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	0,8	-
Huyện Xín Mần	1,3	0,7	0,7	0,7	0,8
Huyện Quản Bạ	-	1,0	6,5	6,8	6,9
Huyện Yên Minh	11,5	6,8	6,1	6,1	3,9
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	0,7	0,7	0,4	0,4	0,4

149. DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM CÂY CAM, QUÝT
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Area having products of orange, mandarin by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.574,30	1.497,7	1.771,1	3.838,1	3.982,0
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	1.424,4	998,3	1.186,9	3.028,7	2.930,8
Huyện Quang Bình	884,3	405,3	488,7	723,1	913,4
Huyện Vị Xuyên	198,0	62,5	62,5	62,4	117,3
Huyện Bắc Mê	54,2	22,4	19,9	10,5	9,5
Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	0,7	-
Huyện Xín Mần	1,3	0,7	0,7	0,7	0,7
Huyện Quản Bạ	-	1,0	6,4	6,1	6,7
Huyện Yên Minh	11,4	6,8	5,9	5,9	3,6
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	0,7	0,7	0,1	-	-

150. SẢN LƯỢNG CAM, QUÍT PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of orange, mandarin by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	17.681,5	11.218,0	13.988,8	33.976,4	47.586,7
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	9.826,7	7.729,0	9.870,8	28.149,9	35.988,6
Huyện Quang Bình	6.393,6	3.010,1	3.615,4	5.308,0	10.581,9
Huyện Vị Xuyên	1.344,7	433,1	449,0	482,3	979,2
Huyện Bắc Mê	82,9	35,7	31,7	16,3	12,7
Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	0,9	-
Huyện Xín Mần	1,6	0,9	0,9	0,9	0,9
Huyện Quản Bạ	-	5,0	18,9	17,0	22,0
Huyện Yên Minh	30,2	2,5	2,0	2,1	1,4
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	1,8	1,7	0,1	-	-

151. DIỆN TÍCH TRỒNG LÊ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of pears by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	788,4	903,5	850,3	724,0	946,5
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	0,8
Huyện Bắc Quang	1,8	-	-	-	-
Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	71,6	214,2	214,3	53,9	233,4
Huyện Xín Mần	48,4	53,4	52,2	52,2	52,3
Huyện Quản Bạ	18,0	23,6	19,1	18,1	20,1
Huyện Yên Minh	85,7	146,7	119,6	140,0	160,0
Huyện Đồng Văn	394,0	409,6	391,2	405,8	426,6
Huyện Mèo Vạc	167,9	55,0	52,9	52,9	52,3

152. DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM CÂY LÊ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Area having products of pears by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	423,3	426,5	454,4	402,0	516,1
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	-	1,0	1,0	1,0	1,0
Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	74,1	77,2	79,2	21,0	88,7
Huyện Xín Mần	18,2	21,3	21,0	21,0	32,4
Huyện Quản Bạ	12,7	21,6	19,1	18,1	18,1
Huyện Yên Minh	28,3	58,0	91,0	92,6	114,6
Huyện Đồng Văn	159,2	200,8	197,9	202,3	215,4
Huyện Mèo Vạc	130,8	46,6	45,2	46,0	45,9

153. SẢN LƯỢNG THU HOẠCH LÊ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of pears by district

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3.012,1	2.881,5	1.672,3	2.103,8	2.300,5
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	-	6,4	3,4	6,5	6,6
Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	534,1	721,8	273,5	136,5	554,3
Huyện Xín Mần	382,2	151,3	75,2	75,2	212,2
Huyện Quản Bạ	101,6	95,0	73,3	82,7	83,3
Huyện Yên Minh	116,0	137,0	225,6	234,1	294,2
Huyện Đồng Văn	1.672,8	1.536,1	839,0	1.346,9	932,7
Huyện Mèo Vạc	205,4	233,9	182,3	221,9	217,2

154. DIỆN TÍCH TRỒNG MẬN, ĐÀO PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Planted area of plums, peaches by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	786,8	1.076,2	1.111,6	1.149,0	1.147,9
Thành phố Hà Giang	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Huyện Bắc Quang	34,4	29,1	29,1	8,0	4,2
Huyện Quang Bình	35,4	36,2	13,5	13,2	11,0
Huyện Vị Xuyên	42,3	33,6	30,4	28,5	27,6
Huyện Bắc Mê	44,9	41,6	40,4	40,2	40,1
Huyện Hoàng Su Phì	71,8	105,0	105,5	135,0	120,7
Huyện Xín Mần	134,4	130,1	132,3	132,4	133,8
Huyện Quản Bạ	45,5	55,8	55,5	61,3	60,8
Huyện Yên Minh	47,3	90,7	105,4	117,9	95,8
Huyện Đồng Văn	288,2	493,2	530,3	542,2	581,4
Huyện Mèo Vạc	41,7	60,1	68,4	69,5	71,7

155. DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM CÂY MẬN, ĐÀO
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Area having products of plums, peaches by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	497,5	591,5	549,7	579,3	564,8
Thành phố Hà Giang	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Huyện Bắc Quang	33,7	24,8	25,5	4,4	3,2
Huyện Quang Bình	29,6	35,0	13,5	13,2	11,0
Huyện Vị Xuyên	42,3	31,7	27,7	25,8	24,9
Huyện Bắc Mê	35,7	40,9	39,9	40,3	40,1
Huyện Hoàng Su Phì	57,0	69,0	70,0	86,2	78,3
Huyện Xín Mần	82,3	85,8	85,8	85,8	86,2
Huyện Quản Bạ	45,5	42,1	39,8	44,5	45,3
Huyện Yên Minh	43,1	62,0	48,4	61,0	40,2
Huyện Đồng Văn	102,0	165,4	160,0	173,6	189,2
Huyện Mèo Vạc	25,5	34,0	38,3	43,7	45,6

156. SẢN LƯỢNG THU HOẠCH MẶN, ĐÀO PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of plums, peaches by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.920,8	2.565,1	1.811,6	1.973,8	1.839,4
Thành phố Hà Giang	2,8	2,2	2,1	1,8	1,8
Huyện Bắc Quang	60,7	74,4	76,5	13,2	9,6
Huyện Quang Bình	54,2	70,0	28,4	27,7	23,1
Huyện Vị Xuyên	55,1	45,1	39,8	40,3	45,4
Huyện Bắc Mê	63,2	78,7	76,5	77,2	80,8
Huyện Hoàng Su Phì	159,6	293,3	262,7	396,3	183,3
Huyện Xín Mần	273,2	458,8	470,1	331,9	478,9
Huyện Quản Bạ	105,8	113,2	115,3	128,4	151,2
Huyện Yên Minh	41,2	48,0	38,2	98,5	70,1
Huyện Đồng Văn	984,7	1.278,9	586,3	735,0	667,1
Huyện Mèo Vạc	120,3	102,5	115,7	123,5	128,1

157. DIỆN TÍCH TRỒNG NHÃN, VẢI PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Planted area of longan, litchi by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.085,1	879,8	663,3	639,0	551,0
Thành phố Hà Giang	30,5	29,7	29,6	29,6	29,7
Huyện Bắc Quang	272,5	191,4	196,2	199,0	177,8
Huyện Quang Bình	295,9	293,0	82,4	81,9	45,4
Huyện Vị Xuyên	347,0	268,4	256,7	243,6	212,6
Huyện Bắc Mê	60,5	61,3	60,9	47,2	47,2
Huyện Hoàng Su Phì	12,1	11,0	11,0	11,2	11,0
Huyện Xín Mần	24,5	11,9	10,2	10,2	11,0
Huyện Quản Bạ	2,7	0,6	0,4	0,4	0,4
Huyện Yên Minh	39,0	12,1	15,9	15,9	15,9
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	0,4	0,4	-	-	-

**158. DIỆN TÍCH CHO SẢN PHẨM CÂY NHÃN, VẢI PHÂN THEO
HUYỆN/THÀNH PHỐ**
Area having products of longan, litchi by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.009,3	856,4	647,8	624,3	535,8
Thành phố Hà Giang	30,2	29,7	29,7	29,6	29,7
Huyện Bắc Quang	255,6	182,9	185,4	190,2	168,3
Huyện Quang Bình	275	281,2	82,4	81,9	45,4
Huyện Vị Xuyên	347	268,4	256,7	243,6	212,6
Huyện Bắc Mê	57,7	59,0	59,9	46,2	46,2
Huyện Hoàng Su Phì	12,1	11,0	11,0	10,1	11,0
Huyện Xín Mần	19,8	11,7	10,2	10,2	10,1
Huyện Quản Bạ	1,5	0,6	0,4	0,4	0,4
Huyện Yên Minh	10	11,5	12,1	12,1	12,1
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	0,4	0,4	-	-	-

159. SẢN LƯỢNG CÂY NHÃN, VẢI PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Production of longan, litchi by district

	Đơn vị tính: Tấn - <i>Unit: Ton</i>				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.792,6	1.974,5	1.526,8	1.449,2	1.140,2
Thành phố Hà Giang	69,4	77,2	75,6	76,9	76,0
Huyện Bắc Quang	550,3	802,1	835,6	774,8	797,5
Huyện Quang Bình	501,1	544,2	169,6	164,8	92,2
Huyện Vị Xuyên	444,0	350,4	244,6	287,0	280,9
Huyện Bắc Mê	137,3	124,2	128,6	94,3	94,4
Huyện Hoàng Su Phì	46,7	40,3	41,3	19,4	36,6
Huyện Xín Mần	30,6	24,0	19,3	19,3	19,4
Huyện Quản Bạ	1,8	1,0	0,8	0,8	1,0
Huyện Yên Minh	11,0	10,5	11,4	11,9	12,2
Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	0,4	0,6	-	-	-

160 CHĂN NUÔI TẠI THỜI ĐIỂM 1/10 HÀNG NĂM

Livestock as of annual 1st October

	2010	2014	2015	2016	2017
Số lượng (con) - Number (Heads)					
- Trâu - Buffaloes	158.277	158.889	163.094	169.334	171.342
- Bò - Cattles	101.683	100.101	102.008	104.016	110.461
- Lợn - Pigs	431.715	547.544	568.409	530.696	555.381
- Ngựa - Horse	5.699	3.123	2.850	2.518	2.137
- Dê - Goat	155.580	141.816	152.998	157.586	166.795
- Cừu - Sheep	-	-	-	-	-
- Gia cầm (Nghìn con)	3.100,5	3.969,4	4.130,0	4.237,6	4.320,8
<i>Poultry (Mill. Heads)</i>					
Trong đó: Gà - Chicken	2.460,8	3.242,8	3.386,5	3.381,7	3.456,8
Vịt, ngan, ngỗng - Duck, swan, goose	606,4	670,3	685,0	794,4	769,4
Sản lượng (Tấn) - Output (ton)					
- Thịt trâu hơi xuất chuồng	1.398,6	2.123,4	2.443,5	3.337,0	3.697,2
<i>Living weight of buffaloes</i>					
- Thịt bò hơi xuất chuồng	1.800,7	2.490,3	2.959,0	3.269,8	3.110,9
<i>Living weight of cattle</i>					
- Thịt lợn hơi xuất chuồng	15.667,1	21.616,9	23.094,3	25.998,1	27.269,1
<i>Living weight of pig</i>					
- Thịt gia cầm giết bán	4.036,8	5.478,4	5.782,2	6.168,6	6.680,5
<i>Living weight of livestock</i>					
Trong đó: Thịt gà	3.043,1	4.234,4	4.475,5	4.763,3	5.160,7
<i>Of which: chicken</i>					
Trứng (Nghìn quả)	21.276,4	34.269,5	31.785,1	33.465,0	34.475,7
<i>Eggs (Thous.pieces)</i>					
Mật ong (Nghìn lít)	125,7	128,7	136,8	193,0	237,0
<i>Honey (Thous.litre)</i>					

161. SỐ LƯỢNG TRÂU PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of buffaloes by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Heads					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	158.277	158.889	163.094	169.334	171.342
Thành phố Hà Giang	3.085	2.619	2.680	2.576	2.687
Huyện Bắc Quang	24.052	20.463	20.527	22.060	22.081
Huyện Quang Bình	21.418	22.040	22.227	22.663	22.668
Huyện Vị Xuyên	33.828	34.580	34.951	34.930	34.858
Huyện Bắc Mê	17.688	17.809	18.159	18.907	19.178
Huyện Hoàng Su Phì	18.455	21.004	21.728	22.476	23.087
Huyện Xín Mần	14.846	16.548	18.537	19.924	21.028
Huyện Quản Bạ	7.486	6.893	6.960	6.894	6.890
Huyện Yên Minh	12.804	12.442	12.535	13.615	13.739
Huyện Đồng Văn	1.250	1.064	1.095	1.127	949
Huyện Mèo Vạc	3.365	3.427	3.695	4.162	4.177

162. SỐ LƯỢNG BÒ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of cattles by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Heads					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	101.683	100.101	102.008	104.016	110.461
Thành phố Hà Giang	206	264	284	323	280
Huyện Bắc Quang	581	537	546	684	605
Huyện Quang Bình	235	121	118	178	173
Huyện Vị Xuyên	2.415	1.797	2.223	2.849	3.600
Huyện Bắc Mê	9.242	7.046	7.204	7.404	7.535
Huyện Hoàng Su Phì	4.542	5.086	5.244	5.323	5.982
Huyện Xín Mần	9.099	8.320	8.480	8.698	9.451
Huyện Quản Bạ	11.085	11.448	11.677	13.248	14.542
Huyện Yên Minh	19.692	20.412	20.438	20.359	21.040
Huyện Đồng Văn	18.759	19.498	20.188	20.205	21.033
Huyện Mèo Vạc	25.827	25.572	25.606	24.745	26.220

163. SỐ LƯỢNG LỢN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of pigs by district

Đơn vị tính: Con - *Unit: Heads*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	431.715	547.544	568.409	530.696	555.381
Thành phố Hà Giang	14.017	13.886	14.041	13.587	16.072
Huyện Bắc Quang	76.932	90.365	94.201	85.515	87.387
Huyện Quang Bình	49.191	58.603	60.283	54.881	62.619
Huyện Vị Xuyên	54.818	70.789	74.068	79.773	83.627
Huyện Bắc Mê	28.623	34.137	35.246	36.162	38.417
Huyện Hoàng Su Phì	52.987	67.603	71.185	75.040	71.186
Huyện Xín Mần	42.259	63.753	64.996	60.182	61.284
Huyện Quản Bạ	28.308	38.905	41.016	33.177	35.360
Huyện Yên Minh	35.508	51.441	53.437	49.028	51.875
Huyện Đồng Văn	21.908	23.210	24.993	22.119	25.058
Huyện Mèo Vạc	27.164	34.852	34.943	21.232	22.496

164. SỐ LƯỢNG NGỰA PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of horses by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Heads					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	5.699	3.123	2.850	2.518	2.137
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	119	65	46	44	40
Huyện Quang Bình	515	95	70	71	91
Huyện Vị Xuyên	295	155	175	128	75
Huyện Bắc Mê	127	140	150	129	130
Huyện Hoàng Su Phì	723	358	308	212	152
Huyện Xín Mần	1.323	1.150	1.026	827	827
Huyện Quản Bạ	954	559	595	618	522
Huyện Yên Minh	1.108	166	148	122	110
Huyện Đồng Văn	202	233	160	198	84
Huyện Mèo Vạc	333	202	172	169	106

165. SỐ LƯỢNG DÊ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of goats by district

Đơn vị tính: Con - Unit: Heads					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	155.580	141.816	152.998	157.586	166.795
Thành phố Hà Giang	622	496	825	914	1.394
Huyện Bắc Quang	12.636	12.728	13.156	14.995	14.676
Huyện Quang Bình	11.602	10.603	11.346	10.977	12.908
Huyện Vị Xuyên	12.930	14.343	17.078	17.873	19.092
Huyện Bắc Mê	17.312	17.738	18.927	23.967	22.252
Huyện Hoàng Su Phì	22.882	20.466	21.257	21.257	23.222
Huyện Xín Mần	15.927	17.609	20.189	20.181	21.489
Huyện Quản Bạ	1.992	2.535	3.328	3.553	4.326
Huyện Yên Minh	9.661	9.231	9.678	10.996	11.668
Huyện Đồng Văn	21.225	17.231	19.081	17.025	18.345
Huyện Mèo Vạc	28.791	18.836	18.133	15.848	17.423

166. SỐ LƯỢNG GIA CẦM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of poultry by district

Đơn vị tính: Nghìn con - <i>Unit: Thous. heads</i>					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	3.100,5	3.969,4	4.130,0	4.237,6	4.320,8
Thành phố Hà Giang	53,2	94,3	86,0	94,6	97,9
Huyện Bắc Quang	797,8	935,8	1.009,0	913,3	967,9
Huyện Quang Bình	345,1	418,3	438,7	478,8	551,4
Huyện Vị Xuyên	442,2	606,0	609,4	636,9	644,5
Huyện Bắc Mê	166,2	199,2	208,9	227,8	234,6
Huyện Hoàng Su Phì	266,5	349,8	369,6	420,0	376,9
Huyện Xín Mần	275,2	433,5	446,5	475,5	401,0
Huyện Quản Bạ	134,2	168,6	174,5	182,9	199,0
Huyện Yên Minh	220,8	241,1	250,0	308,1	323,0
Huyện Đồng Văn	162,2	194,6	205,6	215,5	231,2
Huyện Mèo Vạc	237,1	328,2	331,8	284,2	293,4

167. SỐ LƯỢNG GÀ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of chickens by district

Đơn vị tính Nghìn con - Unit: Thous. heads					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	2.460,8	3.242,8	3.386,5	3.381,7	3.456,8
Thành phố Hà Giang	40,2	79,8	72,8	72,2	77,3
Huyện Bắc Quang	611,3	745,1	816,2	705,8	768,4
Huyện Quang Bình	285,2	343,7	361,2	384,6	435,6
Huyện Vị Xuyên	362,8	517,5	518,2	518,9	527,8
Huyện Bắc Mê	131,2	156,8	164,5	181,9	186,7
Huyện Hoàng Su Phì	205,4	271,5	288,9	342,4	300,5
Huyện Xín Mần	205,7	367,8	379,5	395,2	337,0
Huyện Quản Bạ	106	134,7	140,6	139,8	150,1
Huyện Yên Minh	171,1	181,2	188,7	236,5	248,9
Huyện Đồng Văn	137,4	163,1	172,8	179,8	192,6
Huyện Mèo Vạc	204,5	281,6	283,1	224,6	231,9

168. SẢN LƯỢNG THỊT TRÂU HƠI XUẤT CHUỒNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Living weight of buffaloes by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.398,6	2.123,4	2.443,5	3.337,0	3.697,2
Thành phố Hà Giang	64,0	60,3	62,6	74,0	76,6
Huyện Bắc Quang	190,0	489,8	494,3	480,4	518,0
Huyện Quang Bình	168,8	200,4	273,0	456,4	476,1
Huyện Vị Xuyên	247,0	474,8	527,8	752,6	975,7
Huyện Bắc Mê	128,3	227,0	250,4	303,6	322,3
Huyện Hoàng Su Phì	210,0	65,6	301,0	351,7	367,2
Huyện Xín Mần	132,0	104,1	143,7	335,4	351,2
Huyện Quản Bạ	154,0	108,1	118,5	145,6	147,2
Huyện Yên Minh	73,5	312,3	188,1	309,1	331,5
Huyện Đồng Văn	8,0	35,9	38,0	43,7	46,1
Huyện Mèo Vạc	23,0	45,1	46,1	84,5	85,3

169. SẢN LƯỢNG THỊT BÒ HƠI XUẤT CHUỒNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Living weight of cattle by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.800,7	2.490,3	2.959,0	3.269,8	3.110,9
Thành phố Hà Giang	19,8	13,6	16,5	22,9	23,7
Huyện Bắc Quang	41,0	23,6	26,7	44,8	37,8
Huyện Quang Bình	23,6	3,1	3,5	13,6	7,8
Huyện Vị Xuyên	110,9	64,2	105,4	99,6	54,8
Huyện Bắc Mê	109,1	328,5	208,5	219,0	206,0
Huyện Hoàng Su Phì	67,1	61,2	135,4	168,8	98,2
Huyện Xín Mần	78,3	213,7	238,7	190,5	192,1
Huyện Quản Bạ	376,6	264,2	367,3	382,9	414,2
Huyện Yên Minh	275,0	401,4	664,5	683,6	634,5
Huyện Đồng Văn	330,0	413,2	468,9	684,3	668,7
Huyện Mèo Vạc	369,3	703,6	723,6	759,8	773,1

170. SẢN LƯỢNG THỊT LỢN HƠI XUẤT CHUỒNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Living weight of pigs by district

	Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	15.667,1	21.616,9	23.094,3	25.998,1	27.269,1
Thành phố Hà Giang	947,0	948,0	956,1	821,3	1.079,5
Huyện Bắc Quang	2.880,2	3.877,0	4.193,8	5.206,3	4.586,0
Huyện Quang Bình	1.802,0	2.152,2	2.421,4	3.097,6	3.066,0
Huyện Vị Xuyên	1.902,0	2.904,9	3.063,2	3.411,9	5.036,9
Huyện Bắc Mê	885,0	1.431,0	1.525,0	1.820,1	1.938,4
Huyện Hoàng Su Phì	1.814,3	2.431,6	2.547,6	3.051,8	3.177,5
Huyện Xín Mần	1.123,2	2.304,5	2.430,2	2.801,0	2.685,8
Huyện Quản Bạ	975,4	1.591,9	1.666,3	1.612,1	1.313,0
Huyện Yên Minh	1.207,0	1.680,6	1.842,0	2.023,2	2.115,9
Huyện Đồng Văn	805,4	989,5	1.052,4	1.079,8	1.144,8
Huyện Mèo Vạc	1.325,6	1.305,7	1.396,3	1.073,0	1.125,3

171. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010
PHÂN THEO NGÀNH HOẠT ĐỘNG
Gross output of forestry at constant 2010 prices
by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra- Of which			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
Triệu đồng - Mill. dong					
Năm 2010	444.736	112.222	302.506	6.678	23.327
Năm 2014	450.269	40.168	360.418	10.037	39.645
Năm 2015	625.875	200.757	371.544	9.406	44.168
Năm 2016	607.574	103.959	448.835	9.520	45.260
Năm 2017	627.305	106.909	453.603	9.715	57.078
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %					
Index (Previous year =100) - %					
Năm 2010	-	-	-	-	-
Năm 2014	101,44	126,49	98,13	91,87	108,53
Năm 2015	139,00	499,79	103,09	93,71	111,41
Năm 2016	97,08	51,78	120,80	101,21	102,47
Năm 2017	103,25	102,84	101,06	102,05	126,11

172. DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ PHÂN THEO LOẠI RỪNG

Current area of forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
		Ha	
Năm 2010	444.860,7	367.678,0	77.182,8
Năm 2014	437.032,0	356.301,1	80.730,9
Năm 2015	445.398,2	367.840,1	77.558,1
Năm 2016	448.874,0	368.802,2	80.071,8
Năm 2017	453.491,3	372.044,7	81.446,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
Năm 2010	104,05	102,07	114,63
Năm 2014	99,96	99,82	100,53
Năm 2015	101,91	103,24	96,07
Năm 2016	100,78	100,26	103,24
Năm 2017	101,03	100,88	101,72

173. DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Current area of forest by district

	2010	2014	2015	2016	2017
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	444.860,7	437.032,0	445.398,2	448.874,0	453.491,3
Thành phố Hà Giang	8.735,9	8.978,0	9.365,9	9.421,0	9.437,6
Huyện Bắc Quang	70.992,5	70.756,2	72.276,5	73.115,2	73.321,9
Huyện Quang Bình	51.675,8	48.633,5	50.163,4	51.978,8	53.055,6
Huyện Vị Xuyên	101.009,5	102.900,5	103.150,0	103.017,8	103.042,6
Huyện Bắc Mê	58.636,8	49.957,4	51.269,8	50.590,4	51.964,0
Huyện Hoàng Su Phì	33.500,5	33.285,9	33.191,1	32.841,0	33.139,4
Huyện Xín Mần	22.548,2	27.127,7	28.644,9	28.892,3	29.737,6
Huyện Quản Bạ	30.873,7	31.315,1	31.449,5	32.143,8	32.143,8
Huyện Yên Minh	34.322,1	27.677,0	27.874,6	28.321,0	28.727,7
Huyện Đồng Văn	15.262,3	15.162,1	18.337,1	18.384,0	18.436,6
Huyện Mèo Vạc	17.303,5	21.238,6	19.675,4	20.168,7	20.484,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,05	99,96	101,91	100,78	101,03
Thành phố Hà Giang	103,81	101,15	104,32	100,59	100,18
Huyện Bắc Quang	102,52	99,83	102,15	101,16	100,28
Huyện Quang Bình	101,64	98,89	103,15	103,62	102,07
Huyện Vị Xuyên	103,97	99,95	100,24	99,87	100,02
Huyện Bắc Mê	101,83	100,96	102,63	98,67	102,72
Huyện Hoàng Su Phì	104,32	99,08	99,72	98,95	100,91
Huyện Xín Mần	106,63	99,08	105,59	100,86	102,93
Huyện Quản Bạ	101,52	100,53	100,43	102,21	100,00
Huyện Yên Minh	111,47	100,51	100,71	101,60	101,44
Huyện Đồng Văn	107,52	99,91	120,94	100,26	100,29
Huyện Mèo Vạc	110,68	101,04	92,64	102,51	101,57

174. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG PHÂN THEO LOẠI RỪNG *Area of concentrated planted forest by type of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<i>Ha</i>		
Năm 2010	13.669,7	9.782,2	3.371,7	515,8
Năm 2014	4.007,8	2.718,4	1.216,4	73,0
Năm 2015	15.073,4	14.673,4	400,0	0
Năm 2016	7.239,5	6.704,5	535,0	0
Năm 2017	9.562,5	9.369,5	193,0	0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
		<i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
Năm 2010	84,69	60,61	97,74	80,52
Năm 2014	98,07	91,97	304,10	9,99
Năm 2015	376,10	539,78	32,88	0,00
Năm 2016	48,03	45,69	133,75	0,00
Năm 2017	132,09	139,75	36,07	0,00

* Ghi chú: Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp & PTNT. Tổng diện tích rừng trồng mới năm 2015 là 37.681,7 ha.

175. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Area of concentrated planted forest by kind of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
Năm 2010	13.669,7	12.262,1	1.407,6	-
Năm 2014	4.007,8	1.816,8	2.191,0	-
Năm 2015	15.073,4	1.198,0	13.875,4	-
Năm 2016	7.239,5	1.409,0	5.830,5	-
Năm 2017	9.562,5	986,0	8.576,5	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Năm 2010	84,69	91,34	51,83	-
Năm 2014	98,07	111,84	88,99	-
Năm 2015	376,10	65,94	633,29	-
Năm 2016	48,03	117,61	42,02	-
Năm 2017	132,09	69,98	147,10	-

176. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Area of concentrated planted forest by district

	2010	2014	2015	2016	2017
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	13.669,7	4.007,8	15.073,4	7.239,5	9.562,5
Thành phố Hà Giang	125,0	201,0	94,0	75,0	95,0
Huyện Bắc Quang	3.398,6	964,7	3.094,1	2.764,0	3.660,2
Huyện Quang Bình	1.553,5	485,5	2.663,5	1.204,0	1.258,3
Huyện Vị Xuyên	1.915,5	350,6	2.547,2	1.152,6	2.096,7
Huyện Bắc Mê	1.749,6	504,5	1.883,1	1.039,8	1.128,4
Huyện Hoàng Su Phì	727,5	305,0	2.006,5	50,0	321,2
Huyện Xín Mần	650,0	506,5	701,4	310,0	603,7
Huyện Quản Bạ	550,0	40,0	565,7	104,0	4,0
Huyện Yên Minh	1.350,0	150,0	787,8	303,9	260,66
Huyện Đồng Văn	550,0	-	105,1	51,2	17,65
Huyện Mèo Vạc	1.100,0	500,0	625,0	185,0	116,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	84,69	98,07	376,10	48,03	132,09
Thành phố Hà Giang	80,65	159,52	46,77	79,79	126,67
Huyện Bắc Quang	67,59	128,25	320,73	89,33	132,42
Huyện Quang Bình	81,62	50,33	548,61	45,20	104,51
Huyện Vị Xuyên	78,79	39,68	726,53	45,25	181,91
Huyện Bắc Mê	88,26	130,80	373,26	55,22	108,52
Huyện Hoàng Su Phì	98,23	69,32	657,87	2,49	642,40
Huyện Xín Mần	59,09	169,34	138,48	44,20	194,74
Huyện Quản Bạ	275,00	-	1.414,25	18,38	3,85
Huyện Yên Minh	100,00	78,82	525,20	38,58	85,77
Huyện Đồng Văn	110,00	-	-	48,72	34,47
Huyện Mèo Vạc	146,67	2.000,00	125,00	29,60	63,08

177. SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ PHÂN THEO LOẠI LÂM SẢN

Gross output of wood and non-timber products by type of forest products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	2017
1. Gỗ - <i>Wood</i>	m ³	75.448,0	88.651,2	100.707,9	133.527,0	250.031,0
Trong tổng số:						
Gỗ nguyên liệu giấy <i>Wood pulp</i>	m ³	52.528,0	65.856,0	67.543,6	96.978,0	117.662,0
2. Củi - <i>Firewood</i>	Nghìn ste	1.114,231	1.357,965	1.348,558	1.354,532	1.550,725
3. Tre, Luồng, vầu <i>Bamboo, Flow, cane</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>	3.488,2	4.133,0	4.139,0	4.193,0	3.458,4
4. Nứa, Giang – <i>Cork, Jiang</i>	1000 cây - <i>Thous.trees</i>	2.486,0	2.663,0	2.646,1	2.455,0	3.122,1
5. Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	158,7	28,0	19,0	13,0	5,3
6. Nhựa thông - <i>Resin</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
7. Quế - <i>Cinnamon</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
8. Thảo quả - <i>Cardamom</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	211,5	901,7	505,3	1.566,4
9. Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>	9.220,5	8.750,0	8.842,0	8.975,0	14.152,2
10. Nguyên liệu giấy ngoài gỗ - <i>Paper material</i>	Tấn - <i>Ton</i>	14.417,0	12.670,0	12.655,0	6.125,0	...
11. Lá dong - <i>Line leaves</i>	1000 lá - <i>Thous.leaves</i>	3.460,5	22.121,0	19.854,0	19.783,0	18.638,8
12. Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
13. Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	402,6	538,5	545,0	560,0	3.000,6
14. Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Tấn - <i>Ton</i>	4,3	3,4	2,8	2,5	40,3

178. SẢN LƯỢNG GỖ PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Gross output of wood by types of ownership

	2014	2015	2016	2017
	Đơn vị tính - Unit: M³			
TỔNG SỐ - TOTAL	88.651,2	100.707,9	133.527,0	250.031,0
Kinh tế Nhà nước - State	39.042,5	36.983,0	48.501,0	47.004,0
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	49.608,7	63.724,9	85.026,0	203.027,0
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	49.608,7	63.724,9	85.026,0	201.827,0
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	1.200,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Foreign invested sector				
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %			
	Index (Previous year =100) - %			
TỔNG SỐ - TOTAL	91,81	113,60	132,59	187,25
Kinh tế Nhà nước - State	53,45	94,72	131,14	96,91
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	210,91	128,46	133,43	238,78
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	210,91	128,46	133,43	237,37
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Foreign invested sector				

179. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Area of aquaculture

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.563,60	1.901,83	1.926,00	1.994,28	2.045,7
Phân theo loại thủy sản					
<i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - Shrimp	0,62	-	-	-	-
Cá - Fish	1.561,48	1.878,31	1.901,90	1.970,20	2.021,6
Thủy sản khác <i>Other aquatic</i>	1,50	2,17	2,24	2,24	2,29
Ươm nuôi thủy sản - <i>Nursery aquaculture</i>	-	21,35	21,86	21,84	21,86
Phân theo loại nước nuôi					
<i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt	1.563,60	1.901,83	1.926,00	1.994,28	2.045,7
<i>The area of freshwater</i>					
Diện tích nước lợ	-	-	-	-	-
<i>Brackish water area</i>					
Diện tích nước mặn	-	-	-	-	-
<i>The area of salty water</i>					

180. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Area of aquaculture by district

	2010	2014	2015	2016	2017
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.563,60	1.901,83	1.926,00	1.994,2	2.045,7
Thành phố Hà Giang	75,38	78,63	78,92	80,1	82,7
Huyện Bắc Quang	688,88	820,77	833,90	858,2	870,3
Huyện Quang Bình	261,19	351,34	354,12	359,8	359,9
Huyện Vị Xuyên	309,96	346,88	358,20	374,0	402,2
Huyện Bắc Mê	68,94	77,78	78,08	81,4	85,9
Huyện Hoàng Su Phì	50,73	46,68	45,09	47,9	47,9
Huyện Xín Mần	24,44	44,90	46,05	45,9	47,0
Huyện Quản Bạ	14,00	48,95	50,96	56,3	56,3
Huyện Yên Minh	64,72	80,00	72,67	82,0	83,6
Huyện Đồng Văn	1,68	1,82	1,83	2,2	2,2
Huyện Mèo Vạc	3,68	4,08	6,18	6,4	7,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,41	101,42	101,27	103,54	102,58
Thành phố Hà Giang	99,43	100,49	100,37	101,50	103,25
Huyện Bắc Quang	100,74	103,57	101,60	102,91	101,41
Huyện Quang Bình	105,23	99,56	100,79	101,60	100,03
Huyện Vị Xuyên	100,34	97,77	103,26	104,41	107,54
Huyện Bắc Mê	104,66	99,79	100,39	104,25	105,53
Huyện Hoàng Su Phì	111,99	97,07	96,59	106,23	100,00
Huyện Xín Mần	87,63	103,03	102,56	99,67	102,40
Huyện Quản Bạ	102,19	100,62	104,11	110,48	100,00
Huyện Yên Minh	96,41	110,80	90,84	112,84	101,95
Huyện Đồng Văn	98,25	86,67	100,55	120,22	100,00
Huyện Mèo Vạc	107,60	96,68	151,47	103,56	120,31

181. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Production of fishery

	Đơn vị tính : Tấn - Unit: Tons				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.441,97	1.871,3	1.900,7	1.923,3	1.986,9
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	1,5	1,2	1,2	1,5	1,5
Ngoài nhà nước - Non-State	1.440,47	1.870,1	1.899,5	1.921,8	1.985,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	100,75	141,9	144,9	121,3	128,0
Nuôi trồng - Aquaculture	1.341,20	1.729,4	1.755,8	1.802,0	1.858,9
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	35,03	27,9	28,1	27,6	28,3
Cá - Fish	1.390,64	1.826,5	1.855,4	1.878,5	1.940,6
Thủy sản khác - Other aquatic	16,30	16,9	17,2	17,2	18,0
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Nước ngọt - Fresh water	1.441,97	1.871,3	1.900,7	1.923,3	1.986,9
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

182. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of fishery by district

	Đơn vị tính : Tấn - Unit: Tons				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.441,97	1.871,30	1.900,70	1.923,30	1.986,90
Thành phố Hà Giang	75,59	95,10	97,22	99,26	102,34
Huyện Bắc Quang	663,70	758,05	775,99	801,80	821,34
Huyện Quang Bình	238,58	327,42	331,06	330,76	336,84
Huyện Vị Xuyên	368,09	426,51	431,61	448,56	476,51
Huyện Bắc Mê	34,91	106,2	109,72	81,30	89,38
Huyện Hoàng Su Phì	19,15	19,50	19,03	20,80	20,93
Huyện Xín Mần	13,50	62,20	62,97	64,03	61,48
Huyện Quản Bạ	9,00	37,50	36,95	39,27	39,68
Huyện Yên Minh	15,70	28,32	27,41	27,90	28,55
Huyện Đồng Văn	0,73	0,80	0,84	0,92	0,92
Huyện Mèo Vạc	3,02	9,70	7,90	8,70	8,93

183. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Production of aquaculture by district

Đơn vị tính : Tấn - Unit: Tons

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.341,20	1.729,40	1.755,80	1.802,00	1.858,9
Thành phố Hà Giang	75,59	94,28	96,53	98,60	101,58
Huyện Bắc Quang	555,01	739,25	756,30	778,79	793,54
Huyện Quang Bình	236,07	322,26	325,81	325,50	331,67
Huyện Vị Xuyên	383,09	405,90	409,53	426,36	452,00
Huyện Bắc Mê	32,73	42,30	43,85	45,70	50,52
Huyện Hoàng Su Phì	18,11	17,94	17,53	18,15	18,30
Huyện Xín Mần	12,15	38,16	38,97	38,92	40,00
Huyện Quản Bạ	9,00	36,30	36,85	39,10	39,52
Huyện Yên Minh	15,70	26,77	25,72	26,00	26,60
Huyện Đồng Văn	0,73	0,74	0,78	0,84	0,85
Huyện Mèo Vạc	3,02	5,50	3,93	4,04	4,32

CÔNG NGHIỆP – *INDUSTRY*

Biểu <i>Table</i>		Trang <i>Page</i>
184	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	288
185	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	289
186	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	290

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”; là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Việc tính chỉ số sản xuất công nghiệp được bắt đầu từ tính chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; cũng có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n; Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính: $I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Index of industrial production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit division, VSIC 4-digit, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the

base year 2015.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given time including industrial physical products and services.

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

184. CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Index of industrial production by industrial activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
TỔNG SỐ- TOTAL	111,21	104,13	102,50	105,27	120,78*
Phân theo ngành công nghiệp cấp I theo VSIC 2007 <i>By secondary industrial activity</i>					
1. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	107,01	123,91	96,60	110,97	120,89
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	112,28	91,36	107,78	100,03	118,53
3. Sản xuất và phân phối điện, khí, nước nóng, ĐHHK - <i>Electricity, gas and water supply</i>	110,12	102,61	106,33	103,89	122,00
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải- <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	...	101,70	101,68	102,23	96,48

Ghi chú: Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2017 thay đổi năm gốc so sánh là năm 2015.

185. MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Quặng sắt - <i>Iron ores</i>	Tấn	30.000	258.808	298.224	362.661	501.698
Antimoan - <i>Antimoan ores</i>	Tấn	606	880	548	722	730
Đá xây dựng các loại - <i>Building stone</i>	M ³	312.746	421.094	716.417	592.491	403.048
Chè chế biến - <i>Tea</i>	Tấn	7.826	11.187	10.642	9.852	9.283
Ván ép – <i>Plywood</i>	M ³	...	...	5.330	16.401	34.754
Bột giấy các loại - <i>Product</i>	Tấn	6.288	5.260	3.425	4.387	2.714
Sản phẩm in - <i>Printed</i>	Tr. trang	132	130	157	178	101
Gạch xây các loại - <i>Brick</i>	1000 viên	71.080	21.174	18.752	21.422	22.348
Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn	65.000	44.849	28.500	22.459	19.480
Xe tải dưới 5 tấn - <i>Product</i>	Cái	750	450	593	272	368
Điện sản xuất - <i>Electricity</i>	Triệu kWh	135	1.375	1.496	1.495	1.756
Nước máy sản xuất – <i>Water</i>	1000M ³	4.793	4.238	4.361	4.228	4.328

186. MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Some main industrial products by kinds of ownership

	ĐVT Unit	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Quặng sắt - Iron ores	Tấn	30.000	258.808	298.224	362.661	501.698
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Tấn	30.000	258.808	298.224	362.661	501.698
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-
Antimono – Antimono ores	Tấn	606	880	548	722	730
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Tấn	606	880	548	722	730
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-
Đá Xây dựng các loại – Building stone	M ³	312.746	421.094	716.417	592.491	403.048
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	M ³	312.746	421.094	716.417	592.491	403.048
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-
Chè chế biến - Tea	Tấn	7.826	11.187	10.642	9.852	9.283
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Tấn	7.826	11.187	10.642	9.852	9.283
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-
Ván ép - Plywood	M ³	...	...	5.330	16.401	34.754
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	M ³	...	...	5.330	16.401	34.754
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-
Bột giấy các loại - Product	Tấn	6.288	5.260	3.425	4.387	2.714
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Tấn	6.288	5.260	3.425	4.387	2.714
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>		-	-	-	-	-

186. (TIẾP THEO) MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
(Cont.) *Some main industrial products by kinds of ownership*

	ĐVT Unit	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Sản phẩm in - Printed	Tr. trang	132	130	157	178	101
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Tr. trang	132	130	157	178	101
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>						
Gạch xây các loại - Brick	1000 viên	71.080	21.174	18.752	21.422	22.348
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	1000 viên	71.080	21.174	18.752	21.422	22.348
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>						
Xi măng - Cement	Tấn	65.000	44.849	28.500	22.459	19.480
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Tấn	65.000	44.849	28.500	22.459	19.480
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>						
Xe tải dưới 5 tấn - Product	Chiếc	750	450	593	272	368
Nhà nước - State		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non- state	Chiếc	750	450	593	272	368
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>						
Điện sản xuất - Electricity	Triệu kwh	135	1.375	1.496	1.495	1.756
Nhà nước - State	Triệu kwh	118	177	180	186	222
Ngoài Nhà nước - Non- state	Triệu kwh	17	1.198	1.316	1.309	1.534
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>						
Nước máy sản xuất - Water	1000 M ³	4.793	4.238	4.361	4.228	4.328
Nhà nước - State	1000 M ³	4.793	4.238	4.361	4.228	4.328
Ngoài Nhà nước - Non- state		-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>						

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
187 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại kinh tế và theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	297
188 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership by kinds of activity</i>	298
189 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	299
190 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	300
191 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	301

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng :

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{P_i^t}{P_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó: $I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

P_i^t, P_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$ là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$.

k : Kỳ điều tra mặt hàng i, $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n : The number of items/ item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/ city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/ city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$.

187. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA THEO GIÁ HIỆN HÀNH
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NHÓM HÀNG
Retail sales of goods at current prices by types of
Ownership and by commodity group

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$					
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.764.899,8	4.318.162,8	4.864.181,0	5.600.915,5	6.295.139,0
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	559.151,0	1.016.535,0	1.008.420,0	962.409,0	1.070.220,0
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.205.748,8	3.300.960,8	3.854.808,0	4.637.725,5	5.223.463,0
Tập thể - Collective	8.693,0	38.340,8	32.592,0	67.944,7	75.849,6
Tư nhân - Private	280.721,0	791.536,1	1.036.552,9	1.344.843,4	1.449.082,1
Cá thể - Household	916.334,8	2.471.083,9	2.785.663,1	3.224.937,4	3.698.531,3
Khu vực có vốn đầu tư					
nước ngoài	-	667,0	953,0	781,0	1.456,0
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo nhóm hàng					
<i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	381.263,6	1.290.777,9	1.486.366,3	1.806.800,2	2.049.721,9
Hàng may mặc - Garment	209.629,3	375.255,1	438.335,4	505.229,0	590.932,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - Household equipment and goods	145.162,2	352.082,5	419.244,1	651.802,6	708.280,4
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục - Cultural and educational goods	72.263,3	65.402,1	79.898,1	84.832,6	126.194,6
Gỗ và vật liệu xây dựng - Wood and construction materials	61.213,1	359.318,8	505.556,4	551.020,5	624.735,4
Ô tô 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kinds of 12 seats or less car and means of transport	110.684,6	411.670,8	446.954,0	541.602,3	641.704,8
Xăng, dầu các loại và nhiên liệu khác - Petroleum oil, refined and fuels material	648.594,4	1.182.617,2	1.134.792,5	1.230.571,3	1.237.534,0
Hàng hóa khác - Other goods	65.052,3	205.763,2	259.814,2	118.290,3	200.834,6
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	71.037,0	75.275,2	93.220,0	110.766,6	115.200,8

188. CƠ CẤU TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ THEO NHÓM NGÀNH

*Structure of retail sales of goods at current prices by
types of ownership by kinds of activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	31,68	23,53	20,73	17,18	17,00
Ngoài Nhà nước - Non-state	68,32	76,45	79,25	82,80	82,98
Tập thể - Collective	0,49	0,89	0,67	1,21	1,20
Tư nhân - Private	15,91	18,33	21,31	24,01	23,02
Cá thể - Household	51,92	57,23	57,27	57,58	58,75
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	0,02	0,02	0,01	0,02
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo nhóm hàng					
<i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	21,60	29,89	30,56	32,26	32,56
Hàng may mặc - Garment	11,88	8,69	9,01	9,02	9,39
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình- Household equipment and goods	8,22	8,15	8,62	11,64	11,25
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục - Cultural and educational goods	4,09	1,51	1,64	1,51	2,00
Gỗ và vật liệu xây dựng - Wood and construction materials	3,47	8,32	10,39	9,84	9,92
Ô tô 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kinds of 12 seats or less car and means of transport	6,27	9,53	9,19	9,67	10,19
Xăng, dầu các loại và nhiên liệu khác - Petroleum oil, refined and fuels material	36,75	27,40	23,33	21,97	19,66
Hàng hóa khác - Other goods	3,69	4,77	5,34	2,11	3,19
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	4,02	1,74	1,92	1,98	1,83

189. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH DOANH
Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of Which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodatin, food and beverage service</i>	Du lịch, lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
Năm 2010	2.530.000,1	1.764.899,9	396.642,2	16.140,0	352.318,0
Năm 2014	5.757.749,9	4.318.162,8	824.359,3	30.171,0	585.056,8
Năm 2015	6.450.482,8	4.864.181,0	959.381,9	35.456,0	591.463,9
Năm 2016	7.549.981,9	5.600.915,5	1.175.188,8	38.766,7	735.110,9
Sơ bộ 2017	8.431.303,2	6.295.139,0	1.352.496,7	43.167,5	740.500,0
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
Năm 2010	100,00	69,76	15,68	0,64	13,93
Năm 2014	100,00	75,00	14,32	0,52	10,16
Năm 2015	100,00	75,41	14,87	0,55	9,17
Năm 2016	100,00	74,18	15,57	0,51	9,74
Sơ bộ 2017	100,00	74,66	16,04	0,51	8,78

190. DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH DOANH
Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	396.642,2	824.359,3	959.381,9	1.175.189,0	1.352.496,7
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	280,0	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	396.362,2	824.086,3	959.079,9	1.174.837,0	1.352.118,8
Tập thể - Collective	994,0	1.016,0	6.679,0	799,0	473,0
Tư nhân - Private	9.499,0	19.492,0	34.878,6	14.860,0	5.518,0
Cá thể - Household	385.869,2	803.578,3	917.522,3	1.159.178,0	1.346.127,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	273,0	302,0	352,0	377,9
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	26.542,0	42.182,5	60.127,5	96.083,8	109.993,9
Dịch vụ ăn uống - Catering service	370.100,2	782.176,8	899.254,4	1.079.105,0	1.242.502,8
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	0,07	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,93	99,97	99,97	99,97	99,97
Tập thể - Collective	0,25	0,12	0,70	0,07	0,03
Tư nhân - Private	2,40	2,37	3,63	1,26	0,41
Cá thể - Household	97,28	97,48	95,64	98,64	99,53
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	0,03	0,03	0,03	0,03
<i>Foreign Invested Sector</i>					
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	17,78	5,12	6,27	8,18	8,13
Dịch vụ ăn uống - Catering service	82,22	94,88	93,73	91,82	91,87

191. SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA

Number of domestic visitors

	ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors				
	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Khách du lịch nghỉ qua đêm	248.712	356.903	443.409	579.337	651.093
<i>Visitors stay overnight</i>					
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	15.137	9.688	82.540	102.366	137.576
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ	263.849	366.591	525.949	681.703	788.669
<i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>					
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ	15.441	37.308	43.713	60.450	47.603
<i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>					

CHỈ SỐ GIÁ PRICE

Biểu Table	Trang Page
192 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	307
193 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to previous month</i>	308
194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với tháng 12 năm trước. <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to December of previous year</i>	310
195 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to the same period of previous year</i>	312
196 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	314
197 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	315
198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2017 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to base period 2014</i>	316
199 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	318

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng :

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{P_i^t}{P_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó: $I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

P_i^t, P_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$ là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{P}_i^t$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j, kỳ k;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$.

k : Kỳ điều tra mặt hàng i, $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N: Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n : The number of items/ item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/ city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/ city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i, j, k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$

192. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CÁC THÁNG TRONG NĂM

Monthly consumer price index

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	2017
Tháng trước =100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan	100,77	101,08	99,63	99,87	100,46
Tháng 2 - Feb.	102,43	100,46	99,94	100,35	100,15
Tháng 3 - Mar.	103,24	99,77	100,24	100,22	99,75
Tháng 4 - Apr.	100,71	100,10	100,36	100,18	99,70
Tháng 5 - May	99,75	100,04	99,92	100,30	97,26
Tháng 6 - Jun	99,87	100,01	100,18	100,37	99,83
Tháng 7 - Jul.	99,69	100,19	100,03	100,20	100,62
Tháng 8 - Aug.	99,85	100,56	100,06	101,06	101,37
Tháng 9 - Sep	100,41	100,09	99,73	100,18	100,17
Tháng 10 - Oct.	100,73	100,07	100,14	100,35	100,20
Tháng 11 - Nov	101,52	99,98	100,03	100,37	100,28
Tháng 12 - Dec.	101,47	99,97	99,89	100,04	100,23
Bình quân tháng - Monthly average index	100,87	100,19	100,01	100,29	100,00
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12	108,65	102,32	100,11	103,45	99,97
năm trước- December of reporte year					
<i>compared with December of previous year</i>					
Năm trước =100 - Previous year =100	108,94	104,05	100,59	101,67	101,06
Năm 2009 =100 - Year 2009 = 100	108,88	157,70	157,87	102,06	102,03

Ghi chú: Năm 2016- 2017 thay đổi năm gốc so sánh chỉ số giá là năm 2014.

193. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ
CÁC THÁNG NĂM 2017 SO VỚI THÁNG TRƯỚC
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2017 as compared to previous month

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May.	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng	100,46	100,15	99,75	99,70	97,26	99,83
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,71	100,36	99,21	99,72	92,95	99,88
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	100,84	100,27	99,75	100,00	100,00	100,00
Thực phẩm - Foodstuff	99,46	100,44	98,99	99,62	90,61	99,84
Ăn uống ngoài gia đình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	101,78	100,00	100,00	100,12	100,00	100,00
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	100,88	98,54	100,29	99,69	100,38	100,01
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,08	100,55	100,24	99,53	99,89	99,94
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,08	99,85	99,88	100,28	100,14	100,07
<i>Household equipment and goods</i>						
Thuốc và dịch vụ y tế	100,00	100,00	100,00	100,13	100,00	100,00
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	103,33	100,54	100,42	98,69	99,69	99,04
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,08	100,07	99,86	99,88	100,00	100,00
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,00	100,11	99,93	100,11	99,91	100,21
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,13	103,90	99,74	101,28	99,68	101,01
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,88	99,96	100,68	99,66	99,96	99,95

193. (TIẾP THEO) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG
VÀ ĐÔ LA MỸ CÁC THÁNG NĂM 2017 SO VỚI THÁNG TRƯỚC
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2017 as compared to previous month*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 July.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng	100,62	101,37	100,17	100,20	100,28	100,23
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,96	102,61	99,73	100,14	100,16	99,87
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	100,00	100,00	100,00	100,67	101,33	100,25
Thực phẩm - Foodstuff	102,65	103,53	99,64	100,07	99,97	99,78
Ăn uống ngoài gia đình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	100,35	100,72	100,10	100,55	101,58	101,41
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,12	100,36	100,52	100,26	100,10	100,23
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,00	100,00	99,95	100,07	99,82	100,00
<i>Household equipment and goods</i>						
Dược phẩm, y tế	100,00	100,00	100,39	100,00	100,17	101,39
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	98,53	102,21	101,68	100,63	100,67	100,92
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	100,00	100,92	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,00	100,00	100,00	100,08	100,00	100,08
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,05	100,00	100,14	100,06	100,00	100,00
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,11	101,04	103,95	98,93	99,19	99,55
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,14	99,96	100,00	99,99	99,95	100,01

194. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ CÁC THÁNG NĂM 2017 SO VỚI THÁNG 12 NĂM TRƯỚC

*Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2017 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May.</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng	100,46	100,60	100,35	100,05	97,31	97,15
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99,71	100,07	99,29	99,01	92,03	91,92
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - <i>Food</i>	100,84	101,10	100,85	100,85	100,85	100,85
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,46	99,90	98,89	98,51	89,26	89,12
Ăn uống ngoài gia đình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	101,78	101,78	101,78	101,91	101,91	101,91
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	100,88	99,41	99,70	99,39	99,76	99,77
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,08	100,63	100,87	100,40	100,29	100,23
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,08	99,94	99,82	100,10	100,24	100,31
<i>Household equipment and goods</i>						
Dược phẩm, y tế	100,00	100,00	100,00	100,13	100,13	100,13
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- <i>Transport</i>	103,33	103,88	104,32	102,95	102,63	101,65
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,08	100,15	100,01	99,89	99,89	99,89
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,00	100,11	100,05	100,16	100,06	100,27
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - <i>Gold price index</i>	99,13	103,00	102,73	101,04	103,71	104,76
Chỉ số giá đô la Mỹ - <i>USD price index</i>	99,88	99,84	100,52	100,18	100,14	100,09

194. (TIẾP THEO) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ
CÁC THÁNG NĂM 2017 SO VỚI THÁNG 12 NĂM TRƯỚC

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to December of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 <i>July.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng	97,75	99,09	99,26	99,46	99,74	99,97
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	93,72	96,16	95,90	96,04	96,20	96,07
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	100,85	100,85	100,85	101,53	102,88	103,13
Thực phẩm - Foodstuff	91,48	94,71	94,37	94,43	94,41	94,20
Ăn uống ngoài gia đình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91	101,91
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	100,12	100,84	100,94	101,49	103,10	104,55
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,35	100,71	101,23	101,49	101,59	101,82
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,31	100,31	100,26	100,23	100,15	100,15
<i>Household equipment and goods</i>						
Dược phẩm, y tế	100,13	100,13	100,52	100,52	100,69	102,09
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	100,15	102,37	104,09	104,74	105,43	106,41
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	100,00	100,92	100,92	100,92	100,92	100,92
Văn hoá, thể thao, giải trí	99,89	99,89	99,89	99,97	99,97	100,05
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	100,32	100,32	100,47	100,53	100,53	100,52
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,83	104,58	108,71	107,54	106,67	106,19
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,23	100,19	100,19	100,18	100,13	100,14

195. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ CÁC THÁNG NĂM 2017 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2017 as compared to the same period of previous year

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May.	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng	104,12	103,91	103,43	102,95	99,83	99,30
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,13	99,91	99,12	99,07	92,23	92,29
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	102,32	100,10	99,38	99,18	98,95	100,37
Thực phẩm - Foodstuff	100,65	99,57	98,93	98,89	89,84	89,68
Ăn uống ngoài gia đình	102,75	101,84	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	103,75	101,52	102,01	101,97	101,53	101,46
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	105,08	102,54	102,84	102,16	102,39	102,10
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	100,05	100,95	100,82	100,40	99,98	99,57
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,23	100,77	100,65	100,85	100,89	100,65
<i>Household equipment and goods</i>						
Dược phẩm, y tế	180,92	180,92	149,66	149,76	149,68	149,60
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	105,24	110,08	114,37	111,14	108,27	104,20
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	109,09	109,09	109,09	109,09	109,09	109,09
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,30	100,29	100,12	100,04	100,03	99,89
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	101,39	101,27	101,15	101,16	100,91	101,12
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	109,88	109,99	103,36	103,93	101,68	103,46
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,88	101,41	102,17	101,93	101,94	101,60

195. (TIẾP THEO) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG
VÀ ĐÔ LA MỸ CÁC THÁNG NĂM 2017 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2017 as compared to the same period of previous year*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 July.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec
Chỉ số giá tiêu dùng	99,71	100,02	100,01	99,87	99,77	99,97
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	94,17	96,80	96,34	96,25	96,14	96,07
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	101,20	102,07	102,07	102,75	103,87	103,13
Thực phẩm - Foodstuff	92,01	95,35	94,73	94,50	94,17	94,20
Ăn uống ngoài gia đình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	101,46	101,46	101,46	101,91	101,91	101,91
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	102,40	102,72	102,83	102,63	103,93	104,55
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	99,34	99,89	101,42	101,61	101,50	101,82
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,59	100,57	100,39	100,57	100,31	100,15
<i>Household equipment and goods</i>						
Dược phẩm, y tế	149,60	100,44	100,52	100,52	100,69	102,09
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	101,34	105,59	106,79	105,48	104,52	106,41
Bưu chính viễn thông	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	108,13	108,47	103,68	103,68	103,68	100,92
Văn hoá, thể thao, giải trí	99,89	99,89	99,89	99,97	99,97	100,05
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	101,17	100,95	101,10	100,91	100,52	100,53
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,35	96,84	100,13	101,81	102,44	106,19
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,93	101,94	101,93	101,89	101,63	100,14

196. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ
THÁNG 12 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
Consumer price index, gold and USD price index of
December as compared to the same period of previous year

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	2017
Chỉ số giá tiêu dùng	108,65	102,32	100,11	103,45	99,97
Consumer price index					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,91	104,57	99,23	101,83	96,07
<i>Food and foodstuff</i>					
Lương thực - Food	110,74	102,20	97,92	102,27	103,13
Thực phẩm - Foodstuff	109,40	105,41	99,50	101,61	94,20
Ăn uống ngoài gia đình	120,58	104,67	100,17	102,75	100,00
<i>Meals and drinking out</i>					
Đồ uống và thuốc lá	103,47	108,08	101,00	102,01	101,91
<i>Beverage and cigarette</i>					
May mặc, giày dép, mũ nón	111,16	105,40	108,86	104,33	104,55
<i>Garment, footwear, hat</i>					
Nhà ở và vật liệu xây dựng	119,56	97,38	100,16	99,59	101,82
<i>Housing and construction materials</i>					
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,54	103,30	102,57	101,23	100,15
<i>Household equipment and goods</i>					
Dược phẩm, y tế	105,18	100,88	100,84	180,91	102,09
<i>Medicament, health</i>					
Giao thông- Transport	104,60	93,79	91,41	98,86	106,41
Bưu chính viễn thông	94,58	100,83	99,59	100,00	100,00
<i>Post and Communication</i>					
Giáo dục- Education	106,72	104,78	104,74	109,08	100,92
Văn hoá, thể thao, giải trí	101,36	101,74	101,48	100,22	100,05
<i>Culture, sport, entertainments</i>					
Hàng hoá và dịch vụ khác	110,25	105,61	103,57	101,38	100,53
<i>Other consumer goods and services</i>					
Chỉ số giá vàng - Gold price index	126,66	94,93	95,37	111,20	106,19
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	110,84	100,05	105,99	100,93	100,14

197. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ
BÌNH QUÂN NĂM TRƯỚC (NĂM TRƯỚC = 100)
Annual average consumer price index, gold, USD
price index (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	2017
Chỉ số giá tiêu dùng	108,94	104,05	100,59	101,67	101,06
Consumer price index					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,06	103,62	101,69	101,14	96,58
<i>Food and foodstuff</i>					
Lương thực - <i>Food</i>	112,71	103,56	99,77	100,86	101,27
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,01	103,40	102,51	101,13	95,15
Ăn uống ngoài gia đình	124,53	104,91	101,01	102,50	100,38
<i>Meals and drinking out</i>					
Đồ uống và thuốc lá	106,60	112,02	103,57	102,51	101,86
<i>Beverage and cigarette</i>					
May mặc, mũ nón, giày dép	112,01	108,88	107,23	105,95	103,01
<i>Garment, hat, footwear</i>					
Nhà ở và vật liệu xây dựng	117,25	102,75	97,91	99,86	100,61
<i>Housing and construction materials</i>					
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,00	105,32	103,60	101,41	100,64
<i>Household equipment and goods</i>					
Thuốc và Dịch vụ y tế	104,03	101,03	100,69	139,37	131,05
<i>Medicine and Health care services</i>					
Giao thông - <i>Transport</i>	112,02	101,83	87,78	92,83	106,91
Bưu chính viễn thông	95,95	100,07	100,69	99,66	100,00
<i>Post and Communication</i>					
Giáo dục - <i>Education</i>	104,91	106,59	104,53	105,26	106,88
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,47	101,81	101,41	100,84	100,03
<i>Culture, entertainments and tourism</i>					
Hàng hoá và dịch vụ khác	109,50	111,24	105,33	101,73	101,00
<i>Other consumer goods and services</i>					
Chỉ số giá vàng - Gold price index	134,76	88,46	95,55	107,47	102,99
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	...	100,77	103,02	102,33	101,61

198. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ
CÁC THÁNG NĂM 2017 SO VỚI KỲ GỐC NĂM 2014
Monthly consumer price index, gold and USD price index
in 2017 as compared to base period 2014

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May.	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng	102,53	102,68	102,42	102,11	99,32	99,15
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102,74	103,11	102,30	102,01	94,82	94,71
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	102,06	102,34	102,08	102,08	102,08	102,08
Thực phẩm - Foodstuff	102,84	103,29	102,24	101,86	92,29	92,14
Ăn uống ngoài gia đình	102,92	102,92	102,92	102,92	102,92	102,92
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	106,40	106,40	106,40	106,53	106,53	106,53
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	108,86	107,27	107,58	107,25	107,65	107,66
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	97,93	98,47	98,71	98,25	98,14	98,08
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,69	102,54	102,42	102,71	102,85	102,93
<i>Household equipment and goods</i>						
Dược phẩm, y tế	183,07	183,07	183,07	183,31	183,31	183,31
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	86,42	86,88	87,24	86,10	85,83	85,01
Bưu chính viễn thông	96,36	96,36	96,36	96,36	96,36	96,36
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	111,60	111,60	111,60	111,60	111,60	111,60
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,48	100,55	100,40	100,29	100,29	100,29
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,53	103,65	103,58	103,69	103,60	103,82
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,88	103,78	103,51	104,83	104,50	105,55
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,07	107,02	107,75	107,39	107,34	107,29

198. (TIẾP THEO) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG
 VÀ ĐÔ LA MỸ CÁC THÁNG NĂM 2017 SO VỚI KỲ GỐC NĂM 2014
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price
 index in 2017 as compared to base period 2014*

	Đơn vị tính - Unit: %					
	Tháng 7 July.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec
Chỉ số giá tiêu dùng	99,77	101,14	101,30	101,51	101,79	102,03
Consumer price index						
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	96,56	99,08	98,81	98,95	99,11	98,99
<i>Food and foodstuff</i>						
Lương thực - Food	102,08	102,08	102,08	102,76	104,13	104,36
Thực phẩm - Foodstuff	94,59	97,93	97,57	97,64	97,61	97,40
Ăn uống ngoài gia đình	102,92	102,92	102,92	102,92	102,92	102,92
<i>Meals and drinking out</i>						
Đồ uống và thuốc lá	106,53	106,53	106,53	106,53	106,53	106,53
<i>Beverage and cigarette</i>						
May mặc, giày dép, mũ nón	108,03	108,81	108,92	109,52	111,25	112,82
<i>Garment, footwear, hat</i>						
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,20	98,56	99,70	99,32	99,42	99,64
<i>Housing and construction materials</i>						
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,93	102,93	102,87	102,95	102,77	102,77
<i>Household equipment and goods</i>						
Dược phẩm, y tế	183,31	183,31	184,01	184,01	184,33	186,90
<i>Medicament, health</i>						
Giao thông- Transport	83,76	85,61	87,05	87,59	88,17	88,99
Bưu chính viễn thông	96,36	96,36	96,36	96,36	96,36	96,36
<i>Post and Communication</i>						
Giáo dục- Education	111,60	112,63	112,63	112,63	112,63	112,63
Văn hoá, thể thao, giải trí	100,29	100,29	100,29	100,37	100,37	100,44
<i>Culture, sport, entertainments</i>						
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,87	103,87	104,02	104,08	104,08	104,08
<i>Other consumer goods and services</i>						
Chỉ số giá vàng - Gold price index	104,61	105,37	109,53	108,36	107,48	107,00
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	107,44	107,40	107,40	107,39	107,33	107,34

199. GIÁ BÁN LẺ BÌNH QUÂN MỘT SỐ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN
Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong						
	Đơn vị tính Unit	2010	2014	2015	2016	2017
Gạo tẻ (Khang dân) - Rice	Kg	8.700	11.513	11.354	10.971	11.357
Gạo nếp - Sweet rice	Kg	15.100	21.032	21.933	22.377	22.839
Thịt lợn (Nạc thân) - Pork	Kg	67.100	107.955	109.719	117.143	105.275
Thịt bò loại 1- Beef	Kg	118.900	273.864	280.989	290.497	292.387
Thịt gà mái còn sống - Chicken	Kg	79.600	145.047	150.228	150.515	147.218
Cá nước ngọt (Cá chép)- Fish	Kg	53.600	86.072	89.667	94.707	89.541
Đậu phụ - Soya curd	Kg	10.400	15.230	15.230	15.608	15.608
Rau muống - Bindweed	Kg	6.000	11.293	12.481	15.912	16.296
Bắp cải - Cabbage	Kg	6.500	7.929	10.805	11.470	10.868
Cà chua - Tomato	Kg	6.500	15.164	14.047	16.134	16.827
Bí xanh - Waky pumpkin	Kg	6.100	10.468	13.131	14.258	16.067
Chuối - Banana	Kg	9.500	14.972	15.675	14.294	15.788
Dưa hấu - Watermelon	Kg	11.200	15.933	16.665	15.846	16.447
Muối hạt lốt - Salt	Kg	4.100	5.272	5.481	5.481	5.609
Nước mắm Phú Quốc - Fish sause	Lít - Litre	32.600	47.725	49.017	60.000	60.000
Dầu ăn nepuurre- Oil	Lít - Litre	34.000	45.315	45.096	44.087	44.388
Mì chính Ajinomoto- Glutamate	Kg	45.000	68.182	69.182	69.931	69.930

Ghi chú: Năm 2016-2017 mặt hàng nước mắm Phú Quốc được thay bằng nước mắm Chinsu.

199. (TIẾP THEO) GIÁ BÁN LẺ BÌNH QUÂN MỘT SỐ HÀNG HÓA
VÀ DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN
(Cont.) *Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2010	2014	2015	2016	2017
Đường trắng- Sugar	Kg	16.900	20.846	19.542	18.309	18.579
Sữa bột (Dielav)- Powdered milk	Kg	195.600	305.394	321.421	295.416	295.416
Bia chai Hà Nội - Bottled beer	Chai -Bottle	9.585	11.200	10.849	10.269	10.241
Rượu Vodka Hà Nội - Luamoi wine	Lít - Litre	90.800	119.876	120.497	103.105	108.702
Thuốc lá điếu (Vinataba) - Cigarette	Bao - Box	14.900	18.661	18.661	19.618	19.657
Áo sơ mi nam - Shirt for men	Chiếc-Piece	143.800	214.502	222.936	313.153	346.218
Áo sơ mi nữ - Shirt for women	Chiếc-Piece	113.700	142.998	156.722	158.285	169.658
Quần âu nam - Trousers for men	Chiếc-Piece	162.600	219.255	233.205	256.439	251.554
Thuốc kháng sinh - Amoxicilin	Vĩ	12.500	15.070	15.492	-	-
Bột giặt (Ô mô) - Soap powder	Kg	30.700	50.000	50.000	50.000	50.000
Dầu hỏa - Paraffin	Lít - Litre	15.322	22.312	14.892	10.292	12.703
Gas - Gas	Bình - Pot	301.776	421.212	323.712	305.280	351.660
Xăng A92- Petroleum	Lít - Litre	16.754	24.435	18.376	15.875	17.882
Xi măng (Hoàng Thạch PC40) - Cement	Kg	1.133	1.435	1.416	1.391	1.384
Thép Thái Nguyên Loại tròn phi 6 - Steel	Kg	15.552	17.762	16.726	15.561	15.977
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	917	1.370	1.520	1.956	1.821
Nước máy sinh hoạt - Water for living	M3	3.538	4.819	4.866	4.951	4.951
Cắt tóc nam - Cutting hair for men	Lần - Times	15.000	30.000	30.000	30.000	30.000
Gội đầu nữ - Washing hair for women	Lần - Times	16.500	30.000	30.000	30.000	30.000

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Biểu Talbe	Trang Page
200 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting servies by types of ownership and by type of transport</i>	325
201 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by type of transport</i>	327
202 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by type of transport</i>	329
203 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by type of transport</i>	331
204 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by type of transport</i>	333
205 Số thuê bao điện thoại và internet- <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	335
206 Số thuê bao điện thoại phân theo huyện/thành phố <i>Number of telephone subscribers by district</i>	336

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

● *Số lượt hành khách luân chuyển*: Lấy số lượt hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận

chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BUƯ CHÍNH VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:

● *Number of passengers traffic*: is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance. The method of calculation is as follows:

- *Volume of freight traffic* is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

200. DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI
Turnover of transport, storage and transportation supporting
servies by types of ownership and by type of transport

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
	Triệu đồng - Mill.dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	216.321,2	392.863,2	416.943,9	455.681,7	486.637,6
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	216.321,2	392.863,2	416.943,9	455.681,7	486.637,6
Tập thể - Collective	126.614,0	204.502,0	222.794,8	253.451,3	263.565,4
Tư nhân - Private					
Cá thể - Household	89.707,2	188.361,2	194.149,1	202.230,4	223.072,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Vận tải đường bộ - Road	216.321,2	392.863,2	416.943,9	455.681,7	486.637,6
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Kho bãi - Storage	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-

200. (TIẾP THEO) DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ
VẬN TẢI PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI
(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation
supporting servies by types of ownership and by type of transport

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By kinds of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	58,54	52,05	53,43	55,62	54,16
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	41,46	47,95	46,57	44,38	45,84
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds of economic activities</i>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Kho bãi - <i>Storage</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

201. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI

Number of passengers carried by types of ownership and by type of transport

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.310,9	1.958,8	2.050,5	2.144,2	2.278,2
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	1.310,9	1.958,8	2.050,5	2.144,2	2.278,2
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>	567,7	1.532,1	1.610,5	1.680,7	1.740,5
Cá thể - <i>Household</i>	743,2	426,7	440,0	463,5	537,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	1.310,9	1.958,8	2.050,5	2.144,2	2.278,2
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

201. (TIẾP THEO) SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN PHÂN THEO
THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI
(Cont.) *Number of passengers carried by types of ownership
and by type of transport*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	130,17	104,50	104,68	104,57	106,25
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	130,17	104,50	104,68	104,57	106,25
Tập thể - <i>Collective</i>	95,26	104,49	105,11	104,36	103,56
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	180,39	104,51	103,12	105,34	116,01
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	130,17	104,50	104,68	104,57	106,25
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

202. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI

Number of passengers traffic by types of ownership and by type of transport

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Nghìn người.km - <i>Thous.persons.km</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	138.014,7	245.891,4	264.117,1	301.777,4	326.869,9
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	138.014,7	245.891,4	264.117,1	301.777,4	326.869,9
Tập thể - <i>Collective</i>	42.070,7	194.914,4	210.723,7	246.363,9	260.458,1
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	95.944,0	50.977,0	53.393,4	55.413,5	66.411,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	138.014,7	245.891,4	264.117,1	301.777,4	326.869,9
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

202. (TIẾP THEO) SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO
THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI
(Cont.) *Number of passengers traffic by types of ownership
and by type of transport*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOT AL	126,98	107,22	107,41	114,26	108,31
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	126,98	107,22	107,41	114,26	108,31
Tập thể - Collective	90,77	107,83	108,11	116,91	105,72
Tư nhân - Private	153,89	104,96	104,74	103,78	119,85
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	126,98	107,22	107,41	114,26	108,31
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

**203. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN PHÂN THEO
THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI**
*Volume of carried traffic by types of ownership and
by type of transport*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Nghìn tấn - <i>Thous.tons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.255,1	1.765,4	1.876,1	1.977,1	2.125,6
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	1.255,1	1.765,4	1.876,1	1.977,1	2.125,6
Tập thể - <i>Collective</i>	140,0	584,0	642,9	727,8	874,9
Tư nhân - <i>Private</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	1.115,0	1.181,4	1.233,2	1.249,2	1.250,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By type of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	1.255,1	1.765,4	1.876,1	1.977,1	2.125,6
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

203. (TIẾP THEO) KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN PHÂN THEO
THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI
(Cont.) *Volume of carried traffic by types of ownership and
by type of transport*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	127,98	103,00	106,27	105,38	107,51
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	127,98	103,00	106,27	105,38	107,51
Tập thể - <i>Collective</i>	107,22	103,49	110,09	113,21	120,21
Tư nhân - <i>Private</i>	131,19	102,76	104,38	101,30	100,12
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	127,98	103,00	106,27	105,38	107,51
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

204. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI

Volume of freight traffic by types of ownership and by type of transport

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
	Nghìn tấn.km - <i>Thous.tons.km</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	43.107,8	64.662,8	70.362,4	74.757,2	81.499,0
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	43.107,8	64.662,8	70.362,4	74.757,2	81.499,0
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>	14.646,2	24.432,3	27.901,7	28.796,3	31.797,9
Cá thể - <i>Household</i>	28.461,6	40.230,5	42.460,7	45.960,9	49.701,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By type of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	43.107,8	64.662,8	70.362,4	74.757,2	81.499,0
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

204. (TIẾP THEO) KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO
THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ THEO NGÀNH VẬN TẢI
(Cont.) *Volume of freight traffic by types of ownership and
by type of transport*

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ 2017
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	127,89	108,36	108,81	106,25	109,02
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	127,89	108,36	108,81	106,25	109,02
Tập thể - <i>Collective</i>					
Tư nhân - <i>Private</i>	129,56	114,92	114,20	103,21	110,42
Cá thể - <i>Household</i>	127,06	104,73	105,54	108,24	108,14
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Foreign invested sector</i>					
Phân theo ngành vận tải					
<i>By types of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	127,89	108,36	108,81	106,25	109,02
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

205. SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI VÀ INTERNET

Number of telephone and internet subscribers

	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>		Số thuê bao internet (Thuê bao DSL và thuê bao FTTH) <i>Number of internet subscribers</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Di động * <i>Of which: Mobi-phone</i>	
Thuê bao - Subscribers			
Năm			
2010	133.660	31.174	12.427
2014	77.881	34.772	17.828
2015	73.412	32.869	30.523
2016	46.542	27.850	43.086
2017	41.476	27.714	48.965
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %			
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
Năm			
2010	113,57	139,39	123,50
2014	99,23	113,73	93,91
2015	94,26	94,52	171,21
2016	63,40	84,73	141,16
2017	89,12	99,51	113,64

Ghi chú: Số liệu cột Di động* là số thuê bao di động trả sau

206. SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of telephone subscribers by district

	ĐVT: Thuê bao - Unit: Subscribers				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	133.660	77.881	73.412	46.542	41.476
Thành phố Hà Giang	27.265	24.211	22.824	16.317	14.322
Huyện Bắc Quang	19.869	10.001	9.369	6.034	5.353
Huyện Quang Bình	11.515	4.105	3.890	2.521	2.279
Huyện Vị Xuyên	22.638	8.298	7.644	4.854	4.207
Huyện Bắc Mê	6.610	3.536	3.372	1.636	1.498
Huyện Hoàng Su Phì	8.028	5.049	4.698	2.842	2.443
Huyện Xín Mần	7.880	4.825	4.868	2.506	2.464
Huyện Quản Bạ	7.700	4.148	3.871	2.029	1.922
Huyện Yên Minh	8.371	5.194	4.951	2.514	2.353
Huyện Đồng Văn	7.362	4.276	3.903	2.602	2.259
Huyện Mèo Vạc	6.422	4.238	4.022	2.687	2.376

Ghi chú: Số thuê bao điện thoại bao gồm thuê bao cố định và thuê bao di động trả sau

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table		Trang Page
207	Số trường học và phòng học mầm non <i>Number of schools and classrooms of preschool education</i>	345
208	Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	346
209	Số lớp mẫu giáo phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of kindergarten classes by district</i>	347
210	Số giáo viên và học sinh mẫu giáo <i>Number of teachers and pupils of kindergarten education</i>	348
211	Số giáo viên mẫu giáo phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of kindergarten teachers by district</i>	350
212	Số học sinh mẫu giáo phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of kindergarten pupils by district</i>	351
213	Số trường học, lớp học phổ thông - <i>Number of schools and classes of general education</i>	352
214	Số trường phổ thông năm học 2017- 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of schools of general education in schoolyear 2017-2018 by district</i>	354
215	Số lớp học phổ thông năm học 2017- 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in schoolyear 2017- 2018 by districts</i>	355
216	Số giáo viên phổ thông - <i>Number of teachers of general education</i>	356
217	Số học sinh phổ thông - <i>Number of teachers and pupils of general education</i>	357
218	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	358
219	Số giáo viên phổ thông năm học 2017- 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of teachers of general education in schoolyear 2017- 2018 by district</i>	359
220	Số học sinh phổ thông năm học 2017- 2018 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of pupils of general education in schoolyear 2017-2018 by district</i>	360

Biểu Table		Trang Page
221	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	361
222	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and sex</i>	362
223	Số học sinh dự thi Trung học phổ thông phân theo huyện/thành phố <i>Number of attendances of upper secondary education by district</i>	363
224	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education by district</i>	364
225	Số học viên theo học lớp xoá mù chữ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	365
226	Số học sinh theo học bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of continuation</i>	366
227	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	367
228	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	368
229	Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleages</i>	369
230	Số sinh viên cao đẳng - <i>Number of students in colleges</i>	370
231	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	371

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông:

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. *Học sinh bỏ túc văn hóa* là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t .

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. *Pupils in continuation classes* are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professionalsecondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professionalsecondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and Certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have

more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

207. SỐ TRƯỜNG HỌC, PHÒNG HỌC MẦM NON

Number of schools, classrooms of preschool education

	Năm học – School year				
	2010 - 2011	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018
Số trường học mầm non - Trường	207	214	214	215	217
Number of schools - School					
Công lập - Public	206	214	214	215	217
Ngoài công lập - Non-public	1	-	-	-	-
Số phòng học mẫu giáo - Phòng	1.800	2.756	2.912	3.288	3.694
Number of classrooms - Classrooms					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.800	2.756	2.912	3.288	3.694
Ngoài công lập - Non-public					
Phân theo loại phòng - By type of classroom					
Phòng kiên cố - Permanent classrooms	590	1.010	1.024	1.425	1.695
Phòng bán kiên cố - Semi permanent classrooms	763	901	1.101	1.195	1.397
Phòng tạm - Temporary classrooms	447	845	787	668	602
Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc=100) - % Index (Previous year = 100)					
Trường học mầm non - Schools	100,00	100,00	100,00	100,46	100,93
Công lập - Public	100,49	100,47	100,00	100,46	100,93
Ngoài công lập - Non-public	100,00	-	-	-	-
Phòng học mẫu giáo - Classrooms	101,18	109,50	105,66	112,91	112,35
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	101,18	109,50	105,66	112,91	112,35
Ngoài công lập - Non-public		-	-	-	-
Phân theo loại phòng - By type of classroom					
Phòng kiên cố - Permanent classrooms	129,39	92,75	101,39	139,16	118,95
Phòng bán kiên cố - Semi permanent classrooms	123,06	137,14	122,20	108,53	116,90
Phòng tạm - Temporary classrooms	63,58	109,60	93,14	84,87	90,12

208. SỐ TRƯỜNG MẦM NON PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ

Number of schools of preschool education by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học – School year									
	2010 - 2011		2014 - 2015		2015 - 2016		2016 - 2017		2017 - 2018	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	207	206	214	214	214	214	215	215	217	217
Thành phố Hà Giang	12	11	15	15	15	15	15	15	15	15
Huyện Bắc Quang	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28
Huyện Quang Bình	15	15	15	15	15	15	15	15	16	16
Huyện Vị Xuyên	25	25	26	26	26	26	27	27	37	37
Huyện Bắc Mê	14	14	15	15	15	15	15	15	15	15
Huyện Hoàng Su Phì	25	25	26	26	26	26	26	26	26	26
Huyện Xín Mần	19	19	20	20	20	20	20	20	20	20
Huyện Quản Bạ	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
Huyện Yên Minh	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
Huyện Đồng Văn	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
Huyện Mèo Vạc	18	18	18	18	18	18	18	18	19	19

209. SỐ LỚP MẪU GIÁO PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ

Number of classes of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Classes

	Năm học – School year									
	2010 - 2011		2014 - 2015		2015 - 2016		2016 - 2017		2017 - 2018	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.269	2.269	2.560	2.560	2.581	2.581	2.611	2.611	2.608	2.608
Thành phố Hà Giang	106	106	118	118	118	118	121	121	121	121
Huyện Bắc Quang	248	248	264	264	268	268	272	272	280	280
Huyện Quang Bình	160	160	167	167	167	167	171	171	174	174
Huyện Vị Xuyên	249	249	281	281	285	285	282	282	282	282
Huyện Bắc Mê	151	151	173	173	167	167	174	174	175	175
Huyện Hoàng Su Phì	226	226	247	247	249	249	238	238	224	224
Huyện Xín Mần	201	201	217	217	213	213	215	215	215	215
Huyện Quản Bạ	190	190	214	214	214	214	217	217	212	212
Huyện Yên Minh	294	294	331	331	333	333	327	327	322	322
Huyện Đồng Văn	220	220	267	267	267	267	286	286	289	289
Huyện Mèo Vạc	224	224	281	281	300	300	308	308	314	314

210. SỐ GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH MẪU GIÁO

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học – <i>School year</i>				
	2010 - 2011	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018
Số giáo viên mẫu giáo - Người	2.874	3.539	3.588	3.616	3.664
<i>Number of teachers - Person</i>					
Công lập - <i>Public</i>	2.874	3.539	3.588	3.616	3.664
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Số học sinh mẫu giáo - Học sinh	40.950	54.527	57.151	59.228	60.777
<i>Number of pupils - pupils</i>					
Phân theo loại hình - <i>By types of ownership</i>					
Công lập - <i>Public</i>	40.950	54.527	57.151	59.228	60.777
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm tuổi - <i>By age group</i>					
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) – <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	40.950	54.527	57.151	59.228	60.777
Phân theo giới tính - <i>By sex</i>					
Nam - <i>Male</i>	20.973	28.256	29.761	30.765	31.615
Nữ - <i>Female</i>	19.977	26.271	27.390	28.463	29.162
Số học sinh mẫu giáo bình quân một lớp học - Học sinh	18	15	22	23	23
<i>Average number of pupils per class Pupils</i>					
Học sinh bình quân một giáo viên	14	15	16	16	16
<i>Average number of children per teacher</i>					

210. (TIẾP THEO) SỐ GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH MẪU GIÁO
(cont.) *Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học – School year				
	2010 - 2011	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>				
	<i>Index (Previous year = 100)</i>				
Số giáo viên mẫu giáo - Người	111,87	98,63	101,38	100,78	101,32
<i>Number of teachers - Person</i>					
Công lập - Public	111,87	98,63	101,38	100,78	101,32
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh mẫu giáo - Học sinh	109,80	107,34	104,81	103,63	102,61
<i>Number of pupils - pupils</i>					
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	109,80	107,34	104,81	103,63	102,61
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) – <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	109,80	107,34	104,81	103,63	102,61
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	103,37	105,46	105,33	103,75	102,76
Nữ - Female	117,46	109,44	104,26	103,91	102,45
Học sinh bình quân một lớp học	90,24	77,05	146,67	104,54	100,00
<i>Average number of pupils per class</i>					
Học sinh bình quân một giáo viên	...	107,14	106,67	100,00	100,00
<i>Average number of children per teacher</i>					

211. SỐ GIÁO VIÊN MẪU GIÁO PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of teachers of kindergarten education by district

ĐVT: Người - Unit: Persons

	Năm học – School year									
	2010 - 2011		2014 - 2015		2015 - 2016		2016 - 2017		2017 - 2018	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập <i>Of which: Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.874	2.874	3.539	3.539	3.588	3.588	3.616	3.616	3.664	3.664
Thành phố Hà Giang	184	184	223	223	223	223	226	226	235	235
Huyện Bắc Quang	393	393	443	443	452	452	457	457	484	484
Huyện Quang Bình	215	215	227	227	234	234	237	237	270	270
Huyện Vị Xuyên	335	335	435	435	491	491	480	480	490	490
Huyện Bắc Mê	173	173	234	234	219	219	224	224	233	233
Huyện Hoàng Su Phì	254	254	392	392	394	394	375	375	341	341
Huyện Xín Mần	212	212	280	280	283	283	278	278	270	270
Huyện Quản Bạ	261	261	291	291	278	278	290	290	292	292
Huyện Yên Minh	352	352	427	427	407	407	413	413	404	404
Huyện Đồng Văn	261	261	296	296	309	309	309	309	321	321
Huyện Mèo Vạc	234	234	291	291	298	298	327	327	324	324

212. SỐ HỌC SINH MẪU GIÁO PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ

Number of kindergarten pupils by district

	Năm học – School year									
	2010 - 2011		2014 - 2015		2015 - 2016		2016 - 2017		2017 - 2018	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công lập Of which: <i>Public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	40.950	40.950	54.527	54.527	57.151	57.151	59.228	59.228	60.777	60.777
Thành phố Hà Giang	2.467	2.467	3.182	3.182	3.355	3.355	3.426	3.426	3.448	3.448
Huyện Bắc Quang	4.654	4.654	6.149	6.149	6.633	6.633	6.945	6.945	7.248	7.248
Huyện Quang Bình	2.582	2.582	3.557	3.557	3.649	3.649	3.880	3.880	3.855	3.855
Huyện Vị Xuyên	4.675	4.675	6.310	6.310	6.690	6.690	6.899	6.899	7.077	7.077
Huyện Bắc Mê	2.770	2.770	3.620	3.620	3.618	3.618	3.716	3.716	3.717	3.717
Huyện Hoàng Su Phì	3.583	3.583	4.316	4.316	4.431	4.431	4.588	4.588	4.799	4.799
Huyện Xín Mần	3.752	3.752	4.490	4.490	4.669	4.669	4.761	4.761	4.804	4.804
Huyện Quản Bạ	3.269	3.269	3.853	3.853	4.030	4.030	4.148	4.148	4.309	4.309
Huyện Yên Minh	5.077	5.077	6.874	6.874	7.022	7.022	7.431	7.431	7.798	7.798
Huyện Đồng Văn	3.834	3.834	6.187	6.187	6.671	6.671	6.844	6.844	7.035	7.035
Huyện Mèo Vạc	4.287	4.287	5.989	5.989	6.383	6.383	6.590	6.590	6.687	6.687

213. SỐ TRƯỜNG HỌC VÀ LỚP HỌC PHỔ THÔNG

Number of schools and classes of general education

	Năm học – School year				
	2010 - 2011	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018
1. Số trường học (Trường)					
<i>Number of Schools (School)</i>					
Tiểu học - Primary school	178	193	197	196	196
Công lập - Public	178	193	197	196	196
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	156	167	171	171	169
Công lập - Public	156	167	171	171	169
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	21	22	23	23	22
Công lập - Public	21	22	23	23	22
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở -					
<i>Primary and lower secondary school</i>	45	34	30	30	30
Công lập - Public	45	34	30	30	30
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học - Lower and Upper secondary school	8	9	9	9	10
Công lập - Public	8	9	9	9	10
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
2. Số lớp học (Lớp) - Number of Classes (Classes)	7.105	7.162	7.037	7.031	7.030
Tiểu học - Primary	4.883	4.857	4.745	4.709	4.713
Công lập - Public	4.883	4.857	4.745	4.709	4.713
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.770	1.806	1.786	1.805	1.808
Công lập - Public	1.770	1.806	1.786	1.805	1.808
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	452	499	506	517	509
Công lập - Public	452	499	506	517	509
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

213. (TIẾP THEO) SỐ TRƯỜNG HỌC VÀ LỚP HỌC PHỔ THÔNG

(Cont.) *Number of schools and classes of general education*

	Năm học – School year				
	2010 - 2011	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018
	<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i> <i>Index (Previous year = 100)</i>				
1. Số trường học - Number of Schools					
Tiểu học - Primary school	100,00	100,00	102,07	99,49	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	102,07	99,49	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	102,63	100,00	102,40	100,00	98,83
Công lập - Public	102,63	100,00	102,40	100,00	98,83
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	110,53	100,00	104,55	100,00	95,65
Công lập - Public	110,53	100,00	104,55	100,00	95,65
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở -					
Primary and lower secondary school	95,74	100,00	88,24	100,00	100,00
Công lập - Public	95,74	100,00	88,24	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học - Lower and Upper secondary school	100,00	100,00	100,00	100,00	111,11
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	111,11
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
2. Số lớp học - Number of Classes	101,36	100,28	98,25	99,40	99,98
Tiểu học - Primary	101,62	100,39	97,69	99,24	100,08
Công lập - Public	101,62	100,39	97,69	99,24	100,08
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	100,11	100,00	98,89	101,06	100,16
Công lập - Public	100,11	100,00	98,89	101,06	100,16
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	103,43	100,60	101,40	102,17	98,45
Công lập - Public	103,43	100,60	101,40	102,17	98,45
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

214. SỐ TRƯỜNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2017 - 2018
Number of schools of general education in school year 2017 - 2018

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower Secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper Secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper Secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	427	196	169	22	30	10
Thành phố Hà Giang	24	12	8	4	-	-
Huyện Bắc Quang	61	30	20	5	4	2
Huyện Quang Bình	31	13	14	2	2	-
Huyện Vị Xuyên	56	28	18	2	5	3
Huyện Bắc Mê	28	13	11	1	2	1
Huyện Hoàng Su Phì	44	17	15	1	10	1
Huyện Xín Mần	42	20	19	1	-	2
Huyện Quản Bạ	29	13	14	2	-	-
Huyện Yên Minh	40	19	18	2	-	1
Huyện Đồng Văn	34	13	13	1	7	-
Huyện Mèo Vạc	38	18	19	1	-	-

215. SỐ LỚP HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2017 - 2018

Number of classes of general education in school year 2017 - 2018

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower Secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper Secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	7.030	4.713	1.808	509
Thành phố Hà Giang	370	179	106	85
Huyện Bắc Quang	880	523	236	121
Huyện Quang Bình	489	310	141	38
Huyện Vị Xuyên	808	502	235	71
Huyện Bắc Mê	550	396	128	26
Huyện Hoàng Su Phì	558	376	151	31
Huyện Xín Mần	600	404	156	40
Huyện Quản Bạ	482	334	123	25
Huyện Yên Minh	803	604	161	38
Huyện Đồng Văn	727	538	175	14
Huyện Mèo Vạc	754	547	187	20

216. SỐ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG

Number of teachers of general education

	Năm học - <i>School year</i>				
	2010 - 2011	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018
Số giáo viên (Người) - <i>Number of teachers (Pers)</i>	11.320	11.462	11.490	11.423	10.609
Tiểu học - <i>Primary school</i>	6.473	6.540	6.482	6.459	6.406
Công lập - <i>Public</i>	6.473	6.540	6.482	6.459	6.406
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	3.755	3.834	3.873	3.825	3.807
Công lập - <i>Public</i>	3.755	3.834	3.873	3.825	3.807
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1.092	1.088	1.135	1.142	1.116
Công lập - <i>Public</i>	1.092	1.088	1.135	1.142	1.116
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
<i>Index (Previous year = 100)</i>					
Số giáo viên - <i>Number of teachers</i>	104,08	98,78	100,24	99,42	92,87
Tiểu học - <i>Primary school</i>	105,06	98,78	99,11	99,65	99,18
Công lập - <i>Public</i>	105,06	98,78	99,11	99,65	99,18
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	102,12	98,64	101,02	98,76	99,53
Công lập - <i>Public</i>	102,12	98,64	101,02	98,76	99,53
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	105,20	98,91	104,32	100,62	99,72
Công lập - <i>Public</i>	105,20	98,91	104,32	100,62	99,72
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-

217. SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG

Number of pupils of general education

	Năm học – School year				
	2010 - 2011	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018
Số học sinh (Học sinh)	138.817	148.628	152.815	156.979	161.429
<i>Number of pupils (Pupils)</i>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	75.725	83.790	87.306	90.676	93.385
Công lập - <i>Public</i>	75.725	83.790	87.306	90.676	93.385
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	47.075	48.349	49.105	50.353	52.019
Công lập - <i>Public</i>	47.075	48.349	49.105	50.353	52.019
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	16.017	16.489	16.404	15.950	16.025
Công lập - <i>Public</i>	16.017	16.489	16.404	15.950	16.025
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<i>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</i>					
<i>Index (Previous year = 100)</i>					
Số học sinh - <i>Number of pupils</i>	99,52	101,66	102,82	102,72	102,83
Tiểu học - <i>Primary school</i>	100,85	102,68	104,20	103,86	102,98
Công lập - <i>Public</i>	100,85	102,68	104,20	103,86	102,98
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	97,84	100,81	101,56	102,54	103,31
Công lập - <i>Public</i>	97,84	100,81	101,56	102,54	103,31
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	98,38	99,07	99,48	97,23	100,47
Công lập - <i>Public</i>	98,38	99,07	99,48	97,23	100,47
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-

218. SỐ NỮ GIÁO VIÊN VÀ SỐ NỮ HỌC SINH PHỔ THÔNG TRONG CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG *Number of female teachers and schoolgirls of general schools*

	Năm học - School year			
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Số nữ giáo viên (Người)	7.458	7.568	7.505	7.427
<i>Number of female teachers (Person)</i>				
Tiểu học - Primary school	4.368	4.422	4.374	4.316
Công lập - Public	4.368	4.422	4.374	4.316
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	2.386	2.411	2.389	2.374
Công lập - Public	2.386	2.411	2.389	2.374
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	704	735	742	737
Công lập - Public	704	735	742	737
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh)	67.614	72.063	74.098	76.337
<i>Number of schoolgirls (Pupils)</i>				
Tiểu học - Primary school	37.884	41.889	43.612	44.873
Công lập - Public	37.884	41.889	43.612	44.873
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	22.093	22.742	23.251	23.942
Công lập - Public	22.093	22.742	23.251	23.942
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	7.637	7.432	7.235	7.522
Công lập - Public	7.637	7.432	7.235	7.522
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-

219. SỐ GIÁO VIÊN HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2017 - 2018
PHÂN THEO HUYỆN/TP
Number of teachers of general education
in school year 2017 – 2018 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower Secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper Secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11.329	6.406	3.807	1.116
Thành phố Hà Giang	681	263	219	199
Huyện Bắc Quang	1.580	777	530	273
Huyện Quang Bình	852	477	289	86
Huyện Vị Xuyên	1.422	704	559	159
Huyện Bắc Mê	879	559	265	55
Huyện Hoàng Su Phì	909	532	313	64
Huyện Xín Mần	902	521	306	75
Huyện Quản Bạ	774	471	250	53
Huyện Yên Minh	1.218	787	351	80
Huyện Đồng Văn	1.066	688	348	30
Huyện Mèo Vạc	1.046	627	377	42

220. SỐ HỌC SINH HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2017 - 2018

Number of pupils of general education in school year 2017 - 2018

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower Secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper Secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	161.429	93.385	52.019	16.025
Thành phố Hà Giang	11.283	5.188	3.283	2.812
Huyện Bắc Quang	20.313	10.460	6.367	3.486
Huyện Quang Bình	10.265	5.779	3.537	949
Huyện Vị Xuyên	19.037	10.576	6.277	2.184
Huyện Bắc Mê	10.976	6.439	3.579	958
Huyện Hoàng Su Phì	12.525	7.029	4.488	1.008
Huyện Xín Mần	13.764	7.551	4.888	1.325
Huyện Quản Bạ	11.260	6.407	3.930	923
Huyện Yên Minh	18.933	12.374	5.380	1.179
Huyện Đồng Văn	15.641	10.697	4.455	489
Huyện Mèo Vạc	17.104	10.855	5.537	712

**221. SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG BÌNH QUÂN MỘT GIÁO VIÊN VÀ
SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG BÌNH QUÂN MỘT LỚP HỌC
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ PHÂN THEO CẤP HỌC**
*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học – School year				
	2010 - 2011	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018
1. Số học sinh bình quân một giáo viên	12	13	13	14	14
<i>Average number of pupils per teacher</i>					
Tiểu học - Primary school	12	13	13	14	14
Công lập - Public	12	13	13	14	14
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	13	13	13	13	13
Công lập - Public	13	13	13	13	13
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	15	15	14	14	14
Công lập - Public	15	15	14	14	14
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
2. Số học sinh bình quân một lớp học	20	21	22	22	23
<i>Average number of pupils per class</i>					
Tiểu học - Primary school	16	17	18	19	20
Công lập - Public	16	17	18	19	20
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	27	27	27	28	29
Công lập - Public	27	27	27	28	29
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	35	33	32	31	31
Công lập - Public	35	33	32	31	31
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

**222. TỶ LỆ HỌC SINH ĐI HỌC PHỔ THÔNG PHÂN THEO CẤP HỌC
VÀ PHÂN THEO GIỚI TÍNH**
Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year		
	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018
Tỷ lệ đi học chung <i>General enrolment rate</i>			
Tiểu học - Primary school	101,00	100,60	100,51
Trong đó: Nữ - Of which: Female	48,46	48,38	48,30
Trung học cơ sở - Lower secondary	89,06	89,70	89,11
Trong đó: Nữ - Of which: Female	41,25	41,42	41,01
Trung học phổ thông - Upper secondary	46,43	45,80	45,86
Trong đó: Nữ - Of which: Female	21,04	0,77	21,53
Tỷ lệ đi học đúng tuổi <i>Enrolment rate at right age</i>			
Tiểu học - Primary school	88,78	89,65	90,03
Trong đó: Nữ - Of which: Female	43,71	44,45	44,39
Trung học cơ sở - Lower secondary	71,80	74,96	76,83
Trong đó: Nữ - Of which: Female	35,25	36,31	37,00
Trung học phổ thông - Upper secondary	37,50	38,15	39,25
Trong đó: Nữ - Of which: Female	18,58	18,66	19,50

223. SỐ HỌC SINH DỰ THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of attendances of upper secondary education by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2010 - 2011	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	5.869	5.059	4.689	5.346	4.586
Thành phố Hà Giang	1.046	944	890	880	804
Huyện Bắc Quang	1.889	1.249	1.100	1.296	991
Huyện Quang Bình	714	456	369	441	307
Huyện Vị Xuyên	937	667	604	735	576
Huyện Bắc Mê	269	290	258	300	323
Huyện Hoàng Su Phì	242	291	295	309	289
Huyện Xín Mần	230	338	300	413	352
Huyện Quản Bạ	157	206	238	223	264
Huyện Yên Minh	253	427	372	403	353
Huyện Đồng Văn	77	110	137	146	138
Huyện Mèo Vạc	55	81	126	200	189

224. TỶ LỆ HỌC SINH TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Percentage of graduates of upper secondary education by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	Năm học - School year				
	2010 - 2011	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017
TỔNG SỐ - TOTAL	95,83	96,26	82,79	91,09	92,00
Thành phố Hà Giang	99,43	93,00	74,04	77,73	89,05
Huyện Bắc Quang	92,80	96,96	70,09	88,66	93,74
Huyện Quang Bình	100,00	98,03	74,25	93,65	96,42
Huyện Vị Xuyên	92,10	93,55	92,05	97,28	89,93
Huyện Bắc Mê	93,68	95,52	95,74	90,67	86,07
Huyện Hoàng Su Phì	99,57	98,28	96,27	99,67	93,08
Huyện Xín Mần	100,00	99,70	95,00	94,91	94,89
Huyện Quản Bạ	100,00	100,00	97,48	100,00	90,15
Huyện Yên Minh	100,00	96,96	88,71	94,04	96,03
Huyện Đồng Văn	100,00	100,00	96,35	97,26	89,13
Huyện Mèo Vạc	100,00	100,00	88,89	96,50	94,71

225. SỐ HỌC VIÊN THEO HỌC LỚP XÓA MÙ CHỮ

Number of people getting eradication of illiteracy

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2010 - 2011	2014 - 2015	2015 - 2016	2016 - 2017	2017 - 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	329	28	985	4.462	4.239
<i>Phân theo Huyện/Thành phố</i>					
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	43
Huyện Bắc Quang	-	-	-	994	704
Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	296	-	-	472	50
Huyện Bắc Mê	16	-	-	350	130
Huyện Hoàng Su Phì	17	-	-	252	434
Huyện Xín Mần	-	-	432	187	517
Huyện Quản Bạ	-	-	16	54	127
Huyện Yên Minh	-	-	120	1.168	958
Huyện Đồng Văn	-	28	417	691	949
Huyện Mèo Vạc	-	-	-	294	327

226. SỐ HỌC SINH THEO HỌC BỔ TÚC VĂN HÓA

Number of people getting eradication of continuation

	Đơn vị tính: Người - Unit: Person				
	Năm học - School year				
	2010 -2011	2014 -2015	2015 -2016	2016 -2017	2017 -2018
TỔNG SỐ - TOTAL	5.031	3.225	2.552	2.042	1.585
Phân theo cấp học- By grade					
Tiểu học <i>Primary school</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	313	28	22	19	17
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	4.718	3.197	2.530	2.023	1.568
Phân theo Huyện/Thành phố					
Thành phố Hà Giang	861	244	161	110	153
Huyện Bắc Quang	593	388	256	178	215
Huyện Quang Bình	337	208	186	202	176
Huyện Vị Xuyên	390	422	368	192	100
Huyện Bắc Mê	300	200	142	118	145
Huyện Hoàng Su Phì	435	335	384	347	207
Huyện Xín Mần	435	346	210	192	118
Huyện Quản Bạ	433	209	130	107	93
Huyện Yên Minh	461	395	361	360	216
Huyện Đồng Văn	434	236	161	121	88
Huyện Mèo Vạc	352	242	193	115	74

227. SỐ TRƯỜNG, SỐ GIÁO VIÊN TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2010	2014	2015	2016	2017
1. Số trường - Number of schools	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central					
Địa phương - Local	2	2	2	2	2
2. Số giáo viên (Người)	92	91	71	70	69
Number of teachers (Pers.)					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	45	42	30	35	35
Nữ - Female	47	49	41	35	34
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	92	91	71	70	69
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	92	91	71	70	69
Phân theo trình độ chuyên môn					
By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	26	27	15	14	17
Đại học, cao đẳng - University and College graduate	56	53	46	39	40
Trình độ khác - Other degree	10	11	10	17	12

228. SỐ HỌC SINH TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2010	2014	2015	2016	2017
1. Số học sinh - Number of students	1.775	2.050	1.734	887	655
<i>Phân theo giới tính - By sex</i>					
Nam - Male	565	1.383	1.032	579	446
Nữ - Female	1.210	667	702	308	209
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - Public	1.775	2.050	1.734	887	655
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.775	2.050	1.734	887	655
2. Số học sinh tuyển mới - Number of new enrolments	1.118	766	577	519	430
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - Public	1.118	766	577	519	430
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.118	766	577	519	430
3. Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh)	923	1.289	857	557	397
<i>Number of graduates (Pers.)</i>					
<i>Phân theo loại hình - By types of ownership</i>					
Công lập - Public	923	1.289	857	557	397
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<i>Phân theo cấp quản lý - By management level</i>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	923	1.289	857	557	397

229. SỐ TRƯỜNG, SỐ GIÁO VIÊN CAO ĐẲNG

Number of colleges, teachers in colleges

	2010	2014	2015	2016	2017
1. Số trường - Number of schools	1	2	2	2	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	2	2	2	2
2. Số giáo viên (Người)	87	214	204	207	201
Number of teachers (Pers.)					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	28	103	108	100	96
Nữ - Female	59	111	96	107	105
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	87	214	204	207	201
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	87	214	204	207	201
Phân theo trình độ chuyên môn					
By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	35	69	73	87	94
Đại học, cao đẳng University and College graduate	52	134	124	111	101
Trình độ khác - Other degree	-	11	7	9	6

230. SỐ SINH VIÊN CAO ĐẲNG

Number of students in colleges

		ĐVT: Sinh viên - Unit: Student				
		2010	2014	2015	2016	2017
1. Số sinh viên - Number of students		757	1.152	897	880	604
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male		158	367	354	281	223
Nữ - Female		599	785	543	599	381
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public		757	1.152	897	880	604
Ngoài công lập - Non-public		-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - Central		-	-	-	-	-
Địa phương - Local		757	1.152	897	880	604
2. Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments		283	404	212	383	171
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public		283	404	212	383	171
Ngoài công lập - Non-public		-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - Central		-	-	-	-	-
Địa phương - Local		283	404	212	383	171
3. Số sinh viên tốt nghiệp		323	295	321	398	429
Number of graduates						
Phân theo loại hình - By types of ownership						
Công lập - Public		323	295	321	398	429
Ngoài công lập - Non-public		-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level						
Trung ương - Central		-	-	-	-	-
Địa phương - Local		323	295	321	398	429

231. CHI CHO NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	10.300	12.650	9.940	14.680	28.735
Phân theo nguồn cấp kinh phí					
<i>By funding sources</i>					
Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	10.300	12.650	9.940	10.080	13.090
Trung ương - <i>Central</i>	2.950	3.900	3.180	3.000	4.120
Địa phương - <i>Local</i>	7.350	8.750	6.760	7.080	8.970
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>	-	-	-	4.600	15.645
Nguồn khác - <i>Others</i>					
Phân theo khu vực hoạt động					
<i>By sphere of activities</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and Technology Development organizations</i>	10.300	12.650	9.940	14.680	28.735
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	-	-	-	-	-

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS
SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT**

Biểu Table		Trang Page
232	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	384
233	Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	385
234	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2017 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2017 by types of ownership</i>	386
235	Số cơ sở y tế năm 2017 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2017 by districts</i>	387
236	Số giường bệnh năm 2017 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2017 by districts</i>	388
237	Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	389
238	Số nhân lực y tế năm 2017 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health staffs in 2017 by types of ownership</i>	390
239	Số nhân lực ngành y năm 2017 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2017 by districts</i>	391
240	Số nhân lực ngành dược năm 2017 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Number of pharmaceutical staff in 2017 by districts</i>	392
241	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	393
242	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trạm y tế phân theo huyện/thành phố <i>Rate of communes having medical station by district</i>	394
243	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - <i>Rate of communes having doctor by district</i>	395
244	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	396
245	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	397

Biểu Table		Trang Page
246	Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố <i>Number of foodstuff poisoning cases by district</i>	398
247	Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố <i>Number of people poisoned by food by district</i>	399
248	Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố <i>Number of deaths of food poisoning by district</i>	400
249	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi - <i>Number of drug addicts recorded by sex and by age group</i>	401
250	Số người nghiện ma túy phân theo huyện/thành phố <i>Number of drug addicts by district</i>	402
251	Số người nhiễm HIV và chết do HIV/AIDS năm 2017 phân theo huyện/thành phố <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2017 by district</i>	403
252	Số người nhiễm HIV được quản lý phân theo huyện/thành phố <i>Number of HIV infected persons by district</i>	404
253	Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính, phân theo nhóm tuổi <i>Number of HIV infected persons, AIDS patients by sex, residence and by age group</i>	405
254	Số bệnh nhân AIDS phân theo huyện/thành phố <i>Number of AIDS patients by district</i>	406
255	Số bệnh nhân chết do AIDS phân theo huyện/thành phố <i>Number of AIDS deaths by district</i>	407
256	Xuất bản sách, báo, tạp chí và văn hóa phẩm - <i>Publication</i>	408
257	Thư viện – <i>library</i>	410
258	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	411
259	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư - <i>Some indicators on living standards</i>	412
260	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo huyện/thành phố - <i>Porverty rate by district</i>	413
261	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và nhóm thu nhập <i>Munthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles</i>	414
262	Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	415
263	Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	416
264	Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	417

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...)

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao** là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiệt hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần

người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, *town* (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...)

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIVinfected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, townhaving doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts,town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts,town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts,town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, townhaving midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts,townwith midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts,town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts,townat the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of communes} \\ \text{meeting national health} \\ \text{standards (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting national health} \\ \text{standards at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

- Income-based criteria:

+ *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

+ *10 indicators for measuring level of deprivation:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, Explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals ... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lightning, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

232. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHĂM SÓC SỨC KHỎE

Some indicator on health care

	2010	2014	2015	2016	2017
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người)	6,34	8,13	10,00	10,45	10,90
<i>Doctor per 10000 inhabitants (Person)</i>					
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường)	33,00	28,20	28,20	27,20	36,70
<i>Bed per 10000 inhabitants (Bed)</i>					
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%)	43,80	36,4	44,61	57,40	73,3
<i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>					
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	88,28	91,05	97,10	97,10	96,40
<i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>					
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%)	3,55	18,18	12,63	2,24	1,87
<i>Rate of under-2500 grammes weight infants (%)</i>					
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%)	25,30	23,10	22,10	22,5	22,40
<i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>					
Số ca mắc bệnh dịch (Ca)	439	38	266	5	95
<i>Number of epidemic infected cases</i>					
Số người chết vì các bệnh dịch (Người)	-	3	3	5	1
<i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>					
Số người bị ngộ độc thực phẩm	264	37	85	137	169
<i>Number of people poisoned by food</i>					
Số người chết do ngộ độc thực phẩm	14	9	3	2	6
<i>Number of deaths of food poisoning</i>					
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	35,5	6,1	4,1	4,6	3,2
<i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>					
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân	0,8	0,4	0,7	0,4	0,2
<i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants</i>					

233. SỐ CƠ SỞ Y TẾ VÀ SỐ GIƯỜNG BỆNH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2010	2014	2015	2016	2017
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	242	245	245	245	246
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	15	15	15	16
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực- <i>Regional polyclinic</i>	20	19	19	19	19
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	175	177	177	177	177
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	32	33	33	33	33
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	2.481	2.816	2.846	2.846	3.285
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.680	2.000	2.030	2.030	2.439
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	60	80	80	80	80
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực- <i>Regional polyclinic</i>	225	215	215	215	245
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	516	521	521	521	521
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

234. SỐ CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH NĂM 2017
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ
Number of health establishments and patient beds in 2017
by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở)	246	245	1	-
<i>Health establishments (Establishment)</i>				
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	15	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Marternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	19	19	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	177	177	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	33	33	-	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient bed (Bed)</i>	3.285	3.250	35	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.439	2.404	35	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	80	80	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Marternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	245	245	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	521	521	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-

235. SỐ CƠ SỞ Y TẾ NHÀ NƯỚC NĂM 2017 PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of health establishments state in 2017 by districts

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment					
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	246	16	1	19	177
Thành phố Hà Giang	26	5	-	-	8
Huyện Bắc Quang	26	1	-	2	21
Huyện Quang Bình	19	1	-	1	15
Huyện Vị Xuyên	28	1	1	1	23
Huyện Bắc Mê	16	1	-	2	11
Huyện Hoàng Su Phì	28	1	-	3	22
Huyện Xín Mần	23	2	-	1	18
Huyện Quản Bạ	16	1	-	2	11
Huyện Yên Minh	21	1	-	3	15
Huyện Đồng Văn	22	1	-	2	17
Huyện Mèo Vạc	21	1	-	2	16

236. SỐ GIƯỜNG BỆNH NĂM 2017 PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of hospital beds in 2017 by districts

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.285	2.439	80	245	521
Thành phố Hà Giang	946	931	-	-	15
Huyện Bắc Quang	273	185	-	25	63
Huyện Quang Bình	185	115	-	25	45
Huyện Vị Xuyên	353	195	80	10	68
Huyện Bắc Mê	148	95	-	20	33
Huyện Hoàng Su Phì	294	198	-	30	66
Huyện Xín Mần	269	205	-	10	54
Huyện Quản Bạ	148	95	-	20	33
Huyện Yên Minh	305	195	-	65	45
Huyện Đồng Văn	181	110	-	20	51
Huyện Mèo Vạc	183	115	-	20	48

237. SỐ NHÂN LỰC Y TẾ

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2010	2014	2015	2016	2017
Nhân lực ngành y - Medical staff	3.456	3.697	4.127	3.939	3.927
Bác sĩ - Doctors	468	594	790	857	931
Y sĩ - Assistant physicians	1.201	1.284	1.300	1.169	929
Điều dưỡng - Nurse	855	919	956	970	1.136
Hộ sinh - Midwife	365	374	376	378	364
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	114	148	168	176	178
Khác - Others	453	378	537	389	389
Nhân lực ngành dược	207	262	284	265	297
Pharmaceutical staff					
Dược sĩ - Pharmacist	35	53	66	72	77
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	131	201	212	189	219
<i>Pharmacist of middle degree</i>					
Dược tá - Assistant pharmacist	41	8	6	4	1
Kỹ thuật viên dược		-	-	-	-
<i>Pharmacy technician</i>					
Khác - Others		-	-	-	-

238. SỐ NHÂN LỰC Y TẾ NĂM 2017 PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

Number of health staffs in 2017 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	3.927	3.903	24	-
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	931	907	24	-
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	929	929	-	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	1.136	1.136	-	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	364	364	-	-
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	178	178	-	-
Khác - <i>Others</i>	389	389	-	-
Nhân lực ngành dược	297	294	3	-
<i>Pharmaceutical staff</i>				
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	77	74	3	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	219	219	-	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	1	1	-	-
Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

239. SỐ NHÂN LỰC NGÀNH Y NĂM 2017 PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of medical staffs in 2017 by districts

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.927	931	929	1.136	364	178	389
Thành phố Hà Giang	1.247	360	135	408	45	75	224
Huyện Bắc Quang	399	102	106	105	50	17	19
Huyện Quang Bình	245	56	76	56	32	6	19
Huyện Vị Xuyên	297	60	101	68	40	11	17
Huyện Bắc Mê	183	48	60	38	18	7	12
Huyện Hoàng Su Phì	325	69	55	135	36	10	20
Huyện Xín Mần	297	51	111	71	32	13	19
Huyện Quản Bạ	212	46	80	41	22	9	14
Huyện Yên Minh	298	46	73	118	33	13	15
Huyện Đồng Văn	213	52	60	50	30	7	14
Huyện Mèo Vạc	211	41	72	46	26	10	16

240. SỐ NHÂN LỰC NGÀNH DƯỢC NĂM 2017 PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of pharmaceutical staff in 2017 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which				
		Dược sĩ Pharmacists	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacists of middle degree	Dược tá Assistant pharmacist	Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	Khác Others
TỔNG SỐ - TOTAL	297	77	219	1	-	-
Thành phố Hà Giang	103	41	62	-	-	-
Huyện Bắc Quang	24	5	19	-	-	-
Huyện Quang Bình	11	3	8	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	32	8	24	-	-	-
Huyện Bắc Mê	16	3	13	-	-	-
Huyện Hoàng Su Phì	26	4	22	-	-	-
Huyện Xín Mần	20	4	16	-	-	-
Huyện Quản Bạ	12	1	10	1	-	-
Huyện Yên Minh	23	2	21	-	-	-
Huyện Đồng Văn	13	5	8	-	-	-
Huyện Mèo Vạc	17	1	16	-	-	-

241. TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI BỊ SUY DINH DƯỠNG PHÂN THEO MỨC ĐỘ SUY DINH DƯỠNG
Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	2017
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	25,30	23,10	22,80	22,50	22,30
<i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>					
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi	38,00	35,20	35,10	34,80	34,30
<i>Rate of height-for-age malnutrition</i>					
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao	7,60	9,80	7,10	7,00	7,00
<i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>					

242. TỶ LỆ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN CÓ TRẠM Y TẾ
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Rate of communes having medical station by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	2017
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	90,76	90,76	90,76	90,76	90,76
Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Quang	91,30	91,30	91,30	91,30	91,30
Huyện Quang Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vị Xuyên	95,80	95,80	95,80	95,80	95,80
Huyện Bắc Mê	84,60	84,60	84,60	84,60	84,60
Huyện Hoàng Su Phì	88,00	88,00	88,00	88,00	88,00
Huyện Xín Mần	94,70	94,70	94,70	94,70	94,70
Huyện Quản Bạ	84,60	84,60	84,60	84,60	84,60
Huyện Yên Minh	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30
Huyện Đồng Văn	89,50	89,50	89,50	89,50	89,50
Huyện Mèo Vạc	88,80	88,80	88,80	88,80	88,80

243. TỶ LỆ XÃ PHƯỜNG, THỊ TRẤN CÓ BÁC SỸ
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Rate of communes having doctor by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	2017
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	43,80	36,40	44,61	63,00	73,30
Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Quang	39,10	39,13	65,21	73,90	91,30
Huyện Quang Bình	16,60	26,66	26,66	66,60	66,70
Huyện Vị Xuyên	54,20	45,83	25,00	58,30	66,70
Huyện Bắc Mê	38,50	23,07	38,46	100,00	92,30
Huyện Hoàng Su Phì	36,00	36,00	52,00	48,00	56,00
Huyện Xín Mần	31,50	36,84	36,84	36,80	100,00
Huyện Quản Bạ	61,50	61,53	38,46	84,60	84,60
Huyện Yên Minh	44,40	27,20	33,33	61,10	61,10
Huyện Đồng Văn	42,10	44,44	63,15	63,10	68,40
Huyện Mèo Vạc	50,00	27,27	55,55	44,40	44,40

**244. TỶ LỆ XÃ PHƯỜNG, THỊ TRẤN CÓ HỘ SINH HOẶC Y SỸ SẢN KHOA
PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ**
Rate of communes having midwife by district

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2010	2014	2015	2016	2017
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	97,40
Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Quang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Quang Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Vị Xuyên	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bắc Mê	100,00	100,00	100,00	100,00	92,30
Huyện Hoàng Su Phì	100,00	100,00	100,00	100,00	84,00
Huyện Xín Mần	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Quản Bạ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Yên Minh	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đồng Văn	100,00	100,00	100,00	100,00	94,70
Huyện Mèo Vạc	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

**245. TỶ LỆ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ
PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ**
Rate of communes/wards meeting national health standard by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	54,87	70,20	86,60	94,90
Thành phố Hà Giang	75,00	87,50	100,00	100,00
Huyện Bắc Quang	82,60	91,30	95,60	100,00
Huyện Quang Bình	60,00	80,00	93,30	93,30
Huyện Vị Xuyên	62,50	75,00	95,80	100,00
Huyện Bắc Mê	53,80	76,90	92,30	92,30
Huyện Hoàng Su Phì	44,00	60,00	80,00	92,00
Huyện Xín Mần	63,20	73,60	89,50	100,00
Huyện Quản Bạ	46,20	61,50	76,90	84,60
Huyện Yên Minh	50,00	55,60	77,70	88,90
Huyện Đồng Văn	31,60	52,60	73,80	100,00
Huyện Mèo Vạc	38,90	61,10	83,30	88,90

246. SỐ VỤ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of foodstuff poisoning cases by district

	ĐVT: Vụ - Unit: Case				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	25	8	8	11	4
Thành phố Hà Giang	-	-	1	-	-
Huyện Bắc Quang	3	1	-	1	-
Huyện Quang Bình	3	1	2	1	-
Huyện Vị Xuyên	9	-	2	1	1
Huyện Bắc Mê	1	-	-	-	1
Huyện Hoàng Su Phì	1	-	-	1	1
Huyện Xín Mần	1	-	-	2	-
Huyện Quản Bạ	1	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	6	2	2	1	1
Huyện Đồng Văn	-	1	-	2	-
Huyện Mèo Vạc	-	3	1	2	-

247. SỐ NGƯỜI BỊ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of people poisoned by food by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	264	37	85	137	169
Thành phố Hà Giang	-	-	28	-	-
Huyện Bắc Quang	48	4	-	19	-
Huyện Quang Bình	13	16	21	30	-
Huyện Vị Xuyên	45	-	13	2	58
Huyện Bắc Mê	5	-	-	-	3
Huyện Hoàng Su Phì	3	-	-	3	100
Huyện Xín Mần	5	-	-	26	-
Huyện Quản Bạ	46	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	99	5	22	2	8
Huyện Đồng Văn	-	3	-	5	-
Huyện Mèo Vạc	-	9	1	50	-

248. SỐ NGƯỜI CHẾT DO NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM
PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ
Number of deaths of food poisoning by district

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	14	9	3	2	6
Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
Huyện Bắc Quang	2	-	-	-	-
Huyện Quang Bình	3	-	-	-	-
Huyện Vị Xuyên	7	-	-	-	3
Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	2
Huyện Hoàng Su Phì	1	-	-	-	-
Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
Huyện Yên Minh	1	3	2	1	1
Huyện Đồng Văn	-	1	-	1	-
Huyện Mèo Vạc	-	5	1	-	-

249. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ
PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO NHÓM TUỔI
Number of drug addicts recorded by sex and by age group

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	326	638	665	795	803
<i>Phân theo giới tính - By sex</i>					
Nam - Male	322	626	653	783	786
Nữ - Female	4	12	12	12	17
<i>Phân theo nhóm tuổi - By age group</i>					
Dưới 16 tuổi - Under 16	-	-	-	-	-
Từ 16 đến dưới 18 tuổi - From 16 to under 18	-	-	-	-	2
Từ 18 tuổi trở lên - 18 and over	326	638	665	795	801

Ghi chú: Tổng số người nghiện ma túy năm 2014 - 2016 tính cả trường hợp ngoại tỉnh.

250. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Number of drug addicts by district

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	326	622	648	761	803
Thành phố Hà Giang	29	142	185	202	201
Huyện Bắc Quang	108	242	228	260	266
Huyện Quang Bình	24	25	25	32	35
Huyện Vị Xuyên	45	66	65	81	88
Huyện Bắc Mê	35	35	37	55	72
Huyện Hoàng Su Phì	17	14	16	20	21
Huyện Xín Mần	17	19	19	19	21
Huyện Quản Bạ	2	2	4	5	6
Huyện Yên Minh	26	9	6	23	23
Huyện Đồng Văn	4	18	16	15	18
Huyện Mèo Vạc	19	50	47	49	52

251. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV VÀ CHẾT DO HIV/AIDS NĂM 2017
PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ
Number of new cases infected with HIV/AIDS and
deaths in 2017 by districts

	Phát hiện mới năm 2017			Lũy kế tính đến 31/12/2017	
	<i>New case in 2017</i>			<i>Accumulation as of 31/12/2017</i>	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
	<i>HIV infected people</i>	<i>AIDS patients</i>	<i>HIV/AIDS deaths</i>	<i>HIV infected people alive</i>	<i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	27	30	7	1.608	1.078
Thành phố Hà Giang	7	6	3	577	349
Huyện Bắc Quang	5	6	1	404	242
Huyện Quang Bình	1	1	-	96	82
Huyện Vị Xuyên	6	10	2	224	167
Huyện Bắc Mê	1	-	-	64	47
Huyện Hoàng Su Phì	2	2	1	53	44
Huyện Xín Mần	-	1	-	32	27
Huyện Quản Bạ	-	-	-	25	23
Huyện Yên Minh	3	3	-	37	30
Huyện Đồng Văn	1	-	-	49	39
Huyện Mèo Vạc	1	1	-	39	28
* Không xác định	-	-	-	8	-

252. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV ĐƯỢC QUẢN LÝ
PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ
Number of HIV infected persons by district

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	1.228	1.545	1.543	1.583	1.608
Thành phố Hà Giang	516	547	556	578	577
Huyện Bắc Quang	302	397	388	399	404
Huyện Quang Bình	52	92	93	96	96
Huyện Vị Xuyên	179	220	208	218	224
Huyện Bắc Mê	48	63	60	63	64
Huyện Hoàng Su Phì	31	40	44	51	53
Huyện Xín Mần	14	29	31	32	32
Huyện Quản Bạ	17	22	25	25	25
Huyện Yên Minh	23	30	33	34	37
Huyện Đồng Văn	21	38	40	49	49
Huyện Mèo Vạc	25	38	36	38	39
* Không xác định	-	29	29	-	8

253. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV, SỐ BỆNH NHÂN AIDS
PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO NHÓM TUỔI
Number of HIV infected persons, AIDS patients
by sex, residence and by age group

ĐVT: Người - Unit: Person

	2014	2015	2016	2017
Số người nhiễm HIV	1.545	1.543	1.583	1.608
<i>Number of HIV infected persons</i>				
<i>Phân theo giới tính - By sex</i>				
Nam - Male	1.096	1.083	1.097	1.100
Nữ - Female	449	460	486	508
<i>Phân theo nhóm tuổi - By age group</i>				
0 - 14	51	48	65	65
15 - 19	65	69	68	69
20 - 29	756	724	732	746
30 - 39	553	572	582	584
40 - 49	101	106	112	118
50 +	19	24	24	26
Số bệnh nhân AIDS - AIDS patients	818	906	1.022	1.078
<i>Phân theo giới tính - By sex</i>				
Nam - Male	593	667	707	733
Nữ - Female	225	239	315	345

254. SỐ BỆNH NHÂN AIDS PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ

Number of AIDS patients by district

ĐVT: Người - Unit: Person					
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	557	818	906	1.022	1.078
Thành phố Hà Giang	243	307	323	340	349
Huyện Bắc Quang	129	191	197	237	242
Huyện Quang Bình	30	68	73	80	82
Huyện Vị Xuyên	77	113	131	151	167
Huyện Bắc Mê	15	29	33	37	47
Huyện Hoàng Su Phì	8	20	34	38	44
Huyện Xín Mần	4	10	25	25	27
Huyện Quản Bạ	13	18	22	22	23
Huyện Yên Minh	13	16	21	26	30
Huyện Đồng Văn	12	20	20	39	39
Huyện Mèo Vạc	13	26	27	27	28

255. SỐ BỆNH NHÂN CHẾT DO AIDS PHÂN THEO HUYỆN/ THÀNH PHỐ

Number of AIDS deaths by district

	ĐVT: Người - Unit: Person				
	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	225	318	412	441	448
Thành phố Hà Giang	103	151	158	168	171
Huyện Bắc Quang	59	71	79	82	83
Huyện Quang Bình	7	17	27	31	31
Huyện Vị Xuyên	26	31	56	58	60
Huyện Bắc Mê	7	8	15	16	16
Huyện Hoàng Su Phì	-	5	22	25	26
Huyện Xín Mần	-	2	13	13	13
Huyện Quản Bạ	12	13	17	18	18
Huyện Yên Minh	1	4	6	9	9
Huyện Đồng Văn	5	10	10	12	12
Huyện Mèo Vạc	5	6	9	9	9

256. XUẤT BẢN SÁCH, BÁO, TẠP CHÍ VÀ VĂN HÓA PHẨM *Publication*

		2010	2014	2015	2016	2017
SÁCH - BOOKS						
SỐ SÁCH XUẤT BẢN- NUMBER OF BOOKS						
Đầu sách	- <i>Title</i>	36	56	58	43	57
Nghìn bản	- <i>Thous. copies</i>	13,89	51,455	83,759	30,563	49,592
Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i>						
Trung ương - <i>Central</i>						
Đầu sách	- <i>Title</i>	-	-	-	-	-
Nghìn bản	- <i>Thous. copies</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>						
Đầu sách	- <i>Title</i>	36	56	58	43	57
Nghìn bản	- <i>Thous. copies</i>	13,89	51,455	83,759	30,563	49,592
Phân theo loại sách - <i>By topic of books</i>						
Sách quốc văn - <i>Books in Vietnamese</i>						
Đầu sách	- <i>Title</i>	36	56	58	43	57
Nghìn bản	- <i>Thous. copies</i>	13,89	51,455	83,759	30,563	49,592
Sách ngoại văn - <i>Books in foreign language</i>						
Đầu sách	- <i>Title</i>	-	-	-	-	-
Nghìn bản	- <i>Thous. copies</i>	-	-	-	-	-

256. (TIẾP THEO) XUẤT BẢN SÁCH, BÁO TẠP CHÍ VÀ VĂN HÓA PHẨM (Cont.) *Publication*

	2010	2014	2015	2016	2017
BÁO VÀ TẠP CHÍ					
NEWSPAPERS AND MAGAZINES					
Đầu báo và tạp chí - Titles	4	4	4	4	4
Nghìn bản - Thous. copies	908	1.560,5	1.560,5	1.560,5	2.228,4
Phân theo kỳ xuất bản					
By publishing period					
Hàng ngày - <i>Daily</i>					
Đầu báo, tạp chí - <i>Title</i>	-	-	-	-	-
Nghìn bản					
Thous. <i>copies</i>	-	-	-	-	-
Hàng tuần - <i>Weekly</i>					
Đầu báo, tạp chí - <i>Title</i>	1	1	1	1	1
Nghìn bản					
Thous. <i>copies</i>	864	1.516,1	1.516,1	1.516,1	2.184,0
Hàng tháng - <i>Monthly</i>					
Đầu báo, tạp chí - <i>Title</i>	2	2	2	2	2
Nghìn bản					
Thous. <i>copies</i>	42	42	42	42	42
Định kỳ khác - <i>Others</i>					
Đầu báo, tạp chí - <i>Title</i>	1	1	1	1	1
Nghìn bản					
Thous. <i>copies</i>	2	2,4	2,4	2,4	2,4
BĂNG, ĐĨA PHÁT HÀNH					
PUBLISHED VIDEOS AND DISCS					
Đầu băng, đĩa - Title	-	2	1	3	1
Nghìn bản băng, đĩa - Thous. Copies	-	0,025	0,025	2,2	0,016

257. THƯ VIỆN *Library*

	2010	2014	2015	2016	2017
Số thư viện - <i>Number of libraries</i>	12	12	12	12	12
Trong đó - <i>Of which</i>					
Thư viện tỉnh <i>City and provincial libraries</i>	1	1	1	1	1
Thư viện huyện, thành phố <i>District libraries</i>	11	11	11	11	11
Tài liệu có trong thư viện					
<i>Materials in libraries</i>					
Sách trong thư viện - <i>Books in libraries</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	46.105	52.556	105.059	106.681	107.354
Bản - <i>Thous. copies</i>	172.455	214.638	223.326	229.875	232.563
Báo/tạp chí trong thư viện					
<i>Newspapers/magazines in libraries</i>					
Đầu báo và tạp chí - <i>Titles</i>	129	110	125	125	125
Bản - <i>Million copies</i>	9.736	19.044	16.681	16.681	16.691
Ấn phẩm khác - <i>Others</i>	7	8	8	8	8

258. SỐ HUY CHƯƠNG THỂ THAO TRONG CÁC KỲ THI ĐẤU QUỐC TẾ

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal					
	2010	2014	2015	2016	2017
Huy chương Vàng - Gold medal	-	-	1	-	-
Thế giới - <i>World</i>	-	-	1	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal	-	-	-	2	1
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	2	1
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	-	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	1	-	1	1
Thế giới - <i>World</i>	-	1	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	1	1

259. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Some indicators on living standards

	2014	2015	2016	2017
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%)	...	43,65	38,75	34,18
<i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>				
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng)	1.121,41	...	1.326,28	...
<i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>				
Tỷ lệ hộ thành thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)	88,0	90,0	90,5	90,5
<i>Percentage of households urban with clean water by centralized water supply system (%)</i>				
Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	68,5	71,5	73,1	76,9
<i>Percentage of households rural using hygienic water (%)</i>				

260. TỶ LỆ HỘ NGHÈO PHÂN THEO HUYỆN/THÀNH PHỐ

Porverty rate by district

	Đơn vị tính - Unit: %		
	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - TOTAL	43,65	38,75	34,18
Thành phố Hà Giang	1,33	0,81	0,61
Huyện Bắc Quang	13,90	11,89	10,18
Huyện Quang Bình	33,65	29,01	24,41
Huyện Vị Xuyên	33,50	29,32	25,87
Huyện Bắc Mê	38,73	36,55	35,42
Huyện Hoàng Su Phì	61,04	53,19	46,42
Huyện Xín Mần	62,22	54,78	47,62
Huyện Quản Bạ	61,17	54,55	46,53
Huyện Yên Minh	61,42	53,88	47,20
Huyện Đồng Văn	71,14	65,07	57,75
Huyện Mèo Vạc	66,01	59,99	53,96

261. THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI MỘT THÁNG
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
NGUỒN THU VÀ PHÂN THEO NHÓM THU NHẬP
Munthly average income per capita at current prices
by residence, income source and by income quintiles

Đơn vị tính: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong\$ %

	2010	2012	2014	2016
TỔNG SỐ - TOTAL	519,18	851,65	1.121,41	1.326,28
Phân theo thành thị, nông thôn- By residence				
Thành thị- Urban	1.173,17	1.895,27	2.718,97	3.712,75
Nông thôn- Rural	423,96	695,40	875,88	948,63
Phân theo nguồn thu- By income source				
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	165,07	274,41	366,43	429,84
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry & fishing	272,34	440,86	507,34	598,42
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản - Non-agriculture, forestry & fishing	50,37	76,43	157,34	210,22
Thu từ nguồn khác - Others	31,40	59,95	90,30	87,80
Phân theo nhóm thu nhập - By income quintile				
Nhóm 1 - Quintile 1	200,36	349,14	467,88	554,96
Nhóm 2 - Quintile 2	281,11	440,39	563,92	662,17
Nhóm 3 - Quintile 3	360,00	573,72	712,78	806,93
Nhóm 4 - Quintile 4	485,81	833,71	1.099,68	1.204,19
Nhóm 5 - Quintile 5	1.265,66	2.049,28	2.751,14	3.414,35
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất - Lần	6,32	5,85	5,88	6,15
The highest income quintile compared with the lowest income quintile - Time				
Thành thị - Urban	6,31	8,32	4,52	5,33
Nông thôn - Rural	7,78	4,25	4,01	4,86

* Chỉ tiêu được tổng hợp từ kết quả điều tra Khảo sát mức sống hộ gia đình có chu kỳ điều tra 2 năm.

262. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Social order and safety

	2010	2014	2015	2016	2017
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ)	148	64	57	51	35
<i>Number of traffic accidents (Case)</i>					
Đường bộ - Roadway	148	64	57	51	35
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	64	53	46	53	42
<i>Number of deaths (Person)</i>					
Đường bộ - Roadway	64	53	46	53	42
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	166	57	54	45	17
<i>Number of injured (Person)</i>					
Đường bộ - Roadway	166	57	54	45	17
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy - Waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	...	42	66	81	87
<i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>					
Số người chết (Người)	...	2	6	2	3
<i>Number of deaths (Person)</i>					
Số người bị thương (Người)	...	1	2	2	7
<i>Number of injured (Person)</i>					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	...	13.348	9.401	13.672	7.755
<i>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</i>					

263. HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP *Justice*

	2014	2015	2016	2017
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	369	339	316	332
<i>Number of instituted cases (Case)</i>				
Số bị can đã khởi tố (Người)	678	572	622	507
<i>Number of instituted people (Person)</i>				
Trong đó: Nữ (Người) - <i>Of which: Female (Person)</i>	61	55	57	54
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	360	295	297	299
<i>Number of prosecuted cases (Case)</i>				
Số bị can đã truy tố (Người)	750	530	574	526
<i>Number of prosecuted people (Person)</i>				
Trong đó: Nữ (Người) - <i>Of which: Female (Person)</i>	53	46	43	25
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	338	302	297	284
<i>Number of sentenced cases (Case)</i>				
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	687	539	575	526
<i>Number of guilty people (Person)</i>				
Trong đó: Nữ (Người) - <i>Of which: Female (Person)</i>	48	30	43	27
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người)	1.127	1.771	704	1.546
<i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>				

264. THIẾT HẠI DO THIÊN TAI *Natural disaster damage*

	2010	2014	2015	2016	2017
Thiệt hại về người (Người) <i>Human losses (Person)</i>					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	18	12	11	7	15
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	10	13	9	10	13
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) <i>House damage (House)</i>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	42	51	14	27	42
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	1.618	7.181	1.154	5.826	998
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) <i>Agricultural damage (Ha)</i>					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	10.846	1.805	271	403	767
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	49.341	2.207	3.077	1.743	3.806
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) <i>Total disaster damage in money (Bill. dongs)</i>	97	635	126	260	300

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HÀ GIANG 2017
HAGIANG STATISTICAL YEARBOOK 2017

*** Chịu trách nhiệm xuất bản**
CỤC TRƯỞNG: VŨ VĂN HỒNG

*** Biên tập:**
PHÒNG TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ
CỤC THỐNG KÊ HÀ GIANG

*In 250 cuốn khổ 17cm x 24 cm tại Công ty Cổ phần In Hà Giang.
Giấy phép xuất bản số: 25/GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh
Hà Giang cấp ngày 25 tháng 5 năm 2018.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2018.*